

Tác Giả và Tác Phẩm

Cao Bá Quát

(Phần 2)

Tiểu sử

Sinh năm 1809 tại làng Phú Thị, Bắc Ninh.

Mất năm 1855 tại Yên Sơn, Quốc Oai.

Tác phẩm

Cao Bá Quát thi tập - Cao Chu thần di cảo

Cao Chu thần thi tập - Mẫn Hiên thi tập.



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Các cứ liệu xác định năm sinh, năm mất Cao Bá Quát - 8

Một số truyền thuyết sai lầm về Cao Bá Quát – Nguyễn Thị Chân Quỳnh – 9

Nghi vấn về những giai thoại Cao Bá Quát – 16

Cao Bá Quát : Tim vẫn say...- Tường Vũ Anh Thi - 18

Phải chăng Cao Bá Quát là...- Thái Doãn Hiếu – 20

Chuyến đi ở Hạ Châu của Cao Bá Quát – Vĩnh Sinh – 24

Cao Bá Quát và hát nói – Hoàng Yến Lưu - 33

Phụ đính I

Cao Bá Quát và giai thoại - 37

Phụ đính II

Cao Bá Quát giữa hồn thiêng sông núi – Tường Vũ Anh Thi - 57

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Cao Bá Quát (1809 – 1855) là *quốc sư* của cuộc nổi dậy Mỹ Lương^[1], và là một nhà thơ nổi danh ở giữa thế kỷ 19 trong lịch sử văn học Việt Nam.

Thân thế và sự nghiệp

Ông là người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh; nay là xã Phú Thị huyện Gia Lâm thuộc ngoại thành Hà Nội.

Có ý kiến khác nhau về tên tự của Cao Bá Quát. Theo GS. Dương Quảng Hàm thì Cao Bá Quát có hiệu là Chu Thần(周臣)^[2]. Theo các tác giả gần đây như GS. Nguyễn Lộc^[3], GS. Vũ Khiêu^[4], GS. Thanh Lãng^[5], GS. Nguyễn Q. Thắng-Nguyễn Bá Thế^[6]... thì tự của ông là Chu Thần, còn Mẫn Hiên chỉ là hiệu hoặc là biệt hiệu. Ông còn có tên hiệu khác là Cúc Đường. Theo gia phả của dòng họ Cao ở Phú Thị: thân sinh ra Cao Bá Quát tên là Cao Huy Tham, có tên tự là Bộ Hiên. Ông nội Cao Bá Quát có tên tự là Ngộ Hiên. Cao Bá Quát có tên tự là Mẫn Hiên, lúc sinh thời, ông thường dùng các bút hiệu như: Chu Thần hoặc Cao Chu Thần hoặc Cúc Đường hoặc Cao Tử.

Ông nội Cao Bá Quát tên là Cao Huy Thiềm (1761-1821) sau đổi là Cao Danh Thự, một danh y nổi tiếng trong vùng. Thân sinh Cao Bá Quát tên là Cao Huy Sâm (1784-1850) sau đổi là Cao Huy Tham, cũng là một thầy thuốc giỏi^[7]. Cao Bá Quát là em song sinh với Cao Bá Đạt .

Thuở nhỏ, Cao Bá Quát sống trong cảnh nghèo khó, nhưng nổi tiếng là trẻ thông minh, chăm chỉ và văn hay chữ tốt. Năm Tân Tỵ (1821), ông thi khảo hạch ở trường thi tỉnh Bắc Ninh lúc đó mới 13 tuổi, nhưng thi Hương (lần đầu) không đỗ.

Năm Tân Mão (1831) đời vua Minh Mạng, ông thi Hương đỗ Á Nguyên tại trường thi Hà Nội, nhưng đến khi duyệt quyển, bị Bộ Lễ kiểm có xếp xuống cuối bảng^[8] xếp ông xuống hạng cuối cùng trong số 20 người đỗ cử nhân.

Năm Nhâm Thìn (1832), Cao Bá Quát vào kinh đô Huế dự thi Hội nhưng không đỗ. Sau đó, ông vào kinh dự thi mấy lần nữa, nhưng lần nào cũng hỏng.

Năm 1841 đời vua Thiệu Trị, được quan tỉnh Bắc Ninh tiến cử, Cao Bá Quát được triệu vào kinh đô Huế bổ làm Hành tâu ở bộ Lễ. Tháng 8 (âm lịch) năm đó, ông được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên^[9]. Thấy một số bài thi hay nhưng có chỗ phạm trường quy, ông bàn với bạn đồng sự là Phan Nhạ lấy son hòa với muội đèn chữa lại. Việc bị phát giác, ông bị bắt giam vào ngục Trấn Phủ (ngày 7 tháng 9 âm lịch), rồi chuyển đến ngục Thừa Thiên (21 tháng 1 âm lịch năm Nhâm Dần, 1842). Suốt thời gian dài bị giam cầm, ông thường bị nhục hình tra tấn. Nhưng khi án đưa lên, vua Thiệu Trị đã giảm cho ông từ tội "trảm quyết" xuống tội "giảo giam hậu", tức được giam lại đợi lệnh. Sách *Đại Nam thực lục*(Tập 23) chép việc:

Năm Tân Sửu (1841), tháng 8...Cao Bá Quát và Phan Nhạ làm Sơ khảo trường thi Thừa Thiên, chữa văn sĩ nhân (chữa 09 chữ trong một số quyển thi phạm húy). Bộ Lễ và Viện Đô sát tra xét, nghị tội: Quát và Nhạ phải tội xử tử. Nguyễn Văn Siêu (làm Phân khảo) phải tội trượng, đồ. Chủ khảo và Giám khảo bị cách chức, giáng chức. Vua xét lại, tha cho Quát, Nhạ tội xử tử và chuyển thành giảo giam hậu. Siêu chỉ bị cách chức, tha cho tội đồ; Chủ khảo Bùi Quỳ và Phó khảo Trương Sĩ Tiến bị cách lưu làm việc. 5 cử nhân có bài được sửa đều phải thi lại cả 3 kỳ và đều được lấy đỗ trở lại^[10].

Sau gần ba năm bị giam cầm khổ sở, khoảng cuối năm Quý Mão (1843), Cao Bá Quát được triều đình tạm tha, nhưng bị phát phối đi Đà Nẵng, chớ ngày đi “dương trình hiệu lực” (tức đi

phục dịch để lấy công chuộc tội). Tháng 12 (âm lịch), ông theo Đào Trí Phú (trưởng đoàn) xuống tàu Phấn Bằng đi hiệu lực đến vùng Giang Lưu Ba (Indonesia). Cùng lúc ấy, Phan Nhạ theo Nguyễn Công Nghĩa (trưởng đoàn) xuống thuyền Thần Dao đi hiệu lực sang Tân Gia Ba (Singapore)^[11]

Tháng 7 năm Giáp Thìn (1844), đoàn công cán trên thuyền Phấn Bằng về đến Việt Nam. Sau đó, Cao Bá Quát được phục chức ở bộ Lễ, nhưng chẳng bao lâu thì bị thải về sống với vợ con ở Thăng Long.

Ông trở về sống với vợ con ở Hà Nội. Trước đây, nhà ông vốn ở phố Đình Ngang (nay gần phố Nguyễn Thái Học), năm 1834 khi ông vào Huế thi Hội, thì vợ ông ở nhà đã xin phép bố chồng cho sửa lại một ngôi nhà gần Cửa Bắc về phía Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch. Thời gian này, những lúc thư nhàn, ông thường xướng họa với các danh sĩ đất Thăng Long như Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, Trần Văn Vi, Diệp Xuân Huyền...

Sau ba năm bị thải về, Cao Bá Quát nhận được lệnh triệu vào Huế (1847) làm ở Viện Hàm Lâm, lo việc sưu tầm và sắp xếp văn thơ. Thời gian ở Kinh đô Huế lần này, ông kết thân với một số thi nhân nổi tiếng như Nguyễn Hàm Ninh, Đinh Nhật Thiện, Nguyễn Phúc Miên Thẩm, Nguyễn Phúc Miên Trinh... và ông đã được mời tham gia *Mạc Vân Thi xã* do hai vị hoàng thân này sáng lập.

Năm Canh Tuất (1850)^[12], do không được lòng một số quan lớn tại triều, Cao Bá Quát đã bị đày đi làm giáo thụ ở phủ Quốc Oai (Sơn Tây cũ).

Khoảng cuối năm Canh Tuất (1850) đời vua Tự Đức, Cao Bá Quát lấy cớ về quê chịu tang cha và sau đó, xin ở lại nuôi mẹ già rồi xin thôi chức Giáo thụ phủ Quốc Oai.

Khoảng tháng 6, tháng 7 âm lịch năm Giáp Dần 1854, nhiều tỉnh ở miền Bắc gặp đại hạn, lại bị nạn châu chấu làm cho mùa màng mất sạch, đời sống người nhân dân hết sức cực khổ; Cao Bá Quát bèn vận động một số sĩ phu yêu nước, các thổ hào ở các vùng Quốc Oai, Vĩnh Phúc, Cao Bằng, Lạng Sơn... cùng nhau tôn (Lê Duy Cự làm minh chủ, Cao Bá Quát làm quốc sư, họp với thổ mục Sơn Tây là Đinh Công Mỹ và Bạch Công Trân) dựng cờ nổi dậy tại Mỹ Lương, thuộc vùng Sơn Tây chống lại triều đình đương thời.

Đang trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, do có người tố giác nên kế hoạch bị bại lộ. Trước tình thế cấp bách, Cao Bá Quát buộc phải phát lệnh tấn công vào cuối năm 1854.

Buổi đầu ông cùng các thổ mục ở Sơn Tây là Đinh Công Mỹ và Bạch Công Trân đem lực lượng đánh phá phủ Ứng Hòa, huyện Thanh Oai, huyện thành Tam Dương, phủ Quốc Oai, Yên Sơn... Tuy giành được một số thắng lợi, nhưng sau khi quan quân triều đình tập trung phản công thì quân khởi nghĩa liên tiếp bị thất bại.

Tháng Chạp năm Giáp Dần (tháng Chạp năm này rơi vào năm dương lịch 1855^[13]), sau khi bổ sung lực lượng (chủ yếu là người Mường và người Thái ở vùng rừng núi Mỹ Lương, nay là vùng đất phía Tây sông Đáy thuộc các huyện Chương Mỹ, Mỹ Đức của Hà Nội, và các huyện Lương Sơn, Kim Bôi tỉnh Hòa Bình^[14]), Cao Bá Quát đem quân tấn công huyện lỵ Yên Sơn lần thứ hai (huyện lỵ huyện Yên Sơn cũng là phủ lỵ phủ Quốc Oai^[15], ngày nay là thị trấn Quốc Oai huyện Quốc Oai). Phó lãnh binh Sơn Tây là Lê Thuận đem quân nghênh chiến. Cuộc đối đầu đang hồi quyết liệt tại vùng núi Yên Sơn (giáp Sài Sơn), thì Cao Bá Quát bị suất đội Đinh Thế Quang bắn chết tại trận. Tiếp theo, Nguyễn Kim Thanh và Nguyễn Văn Thực cũng lần lượt sa vào tay đối phương (sau cả hai đều bị xử chém). Ngoài những thiệt hại này, hơn trăm quân bị chém chết và khoảng 80 quân khác bị bắt (theo sử nhà Nguyễn).

Nghe tin đại thắng, vua Tự Đức lệnh cho ban thưởng và cho *đem thủ cấp của nghịch Quát bêu và rao khắp các tỉnh Bắc Kỳ rồi giã nhỏ quăng xuống sông*. Sự thật về cái chết của Cao Bá Quát cho đến nay vẫn còn là một vấn đề nghi vấn cần làm sáng tỏ hơn ^[16].

Tác phẩm

Ngay sau khi cuộc nổi dậy ở Mỹ Lương (tỉnh Sơn Tây) bị thất bại (1855-1856), các tác phẩm của Cao Bá Quát đã bị triều đình nhà Nguyễn cho thu đốt, cấm tàng trữ và lưu hành, nên đã bị thất lạc không ít. Tuy vậy, trước 1984, nhóm biên soạn sách *Thơ văn Cao Bá Quát*, đã tìm đến kho sách cổ của Thư viện Khoa học kỹ thuật trung ương (Hà Nội), và sau khi loại trừ những bài chắc chắn không phải của ông, thì số tác phẩm còn sót lại cũng còn được trên ngàn bài được viết bằng thứ chữ Nôm và chữ Hán.

Cụ thể là hiện còn 1353 bài thơ và 21 bài văn xuôi, gồm 11 bài viết theo thể ký hoặc luận văn và 10 truyện ngắn viết theo thể truyền kỳ. Trong số này về chữ Nôm, có một số bài hát nói, thơ Đường luật và bài phú *Tài tử đa cùng* (Bậc tài tử lắm cảnh khổ cùng). Về chữ Hán, khối lượng thơ nhiều hơn, được tập hợp trong các tập:

- Cao Bá Quát thi tập
- Cao Chu Thần di thảo
- Cao Chu Thần thi tập
- Mẫn Hiên thi tập

Sự nghiệp văn chương

Giới thiệu một vài nét chính trong sự nghiệp văn chương của Cao Bá Quát, GS. Vũ Khiêu viết đại ý như sau:

Tuổi trẻ của Cao Bá Quát được ghi lại bằng hàng loạt bài thơ tràn đầy khí phách (*Tài mai [Trông mai]*, Thanh Trì phiếm châu nam hạ [*Từ Thanh Trì buông thuyền xuôi nam*], Quá Dục Thúy Sơn [*Qua núi Dục Thúy*]...). Trích hai câu trong bài *Quá Dục Thúy Sơn*:

*Ngã dục đăng cao
Hạo ca ký vân thủy*

Dịch:

*Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngát
Hát vang lên để gửi tấm lòng vào mây nước...*

Nhưng rồi, mấy lần khăn gói vào Huế thi đều bị hỏng, nên mộng khoa cử đã tan. Năm 32 tuổi, lần đầu ông được bổ làm một chức quan nhỏ (Hành tẩu Bộ Lễ). Ở đây, ông bắt đầu cảm thấy nhục chí và bế tắc khi nhìn thấy cảnh thối nát, bất công và hèn yếu của nhà Nguyễn. Đến khi bị tù, bị tra tấn vì chữa những quyền thi, ông càng đau khổ, uất ức và căm thù cái triều đình ấy (Cấm sở cảm sự, túng bút ngẫu thư [*Nơi nhà giam nhân việc cảm xúc phóng bút viết ngay*], Trường giang thiên [*Một thiên vịnh cái gông dài*], Đằng tiên ca [*Bài ca cái roi song*], Độc dạ cảm hoài [*Ban đêm một mình cảm nghĩ*]...). Trích mấy câu trong *Trường giang thiên* (dịch):

Gông dài!

Gông dài!

Mày biết ta chẳng?

Ta chẳng có gì đáng hợp với mày cà!

Mày biết thế nào được ai phải ai trái!

Mày chẳng qua chỉ là cái máy làm nhục người đời mà thôi...

Sau thời gian dương trình hiệu lực, Cao Bá Quát bị thải về quê quán. Ông càng có nhiều dịp tiếp xúc với đời sống của nhân dân lao động. Những cảnh người dân vì túng thiếu đói rét, phải đi xin ăn hay những cảnh họ bị bắt phu bắt lính...đều đã làm ông đau xót, day dứt (*Cái từ [Người ăn xin]*, Phụ tương tử [*Người vác hòm*], Quan chẩn [*Xem phát chẩn*]...).

Đứng trước những cảnh tình ấy, cộng thêm nỗi đau của bản thân, cuối cùng đã dẫn ông đến những ý nghĩ hành động:

*Ta đã không nỡ nghe mãi bài thơ Hoàng Diệu nói lên cảnh ly tán của nhân dân do chính sự hà khắc, .thì lẽ nào chỉ chịu gửi gắm mãi tâm sự vào khúc ngâm của Gia Cát Lượng khi chưa ra giúp đời (Trích bản dịch bài *Ngẫu nhiên nằm mơ đến thăm ông Tuân phủ...*)*

Tuy nhiên, mãi đến lần Cao Bá Quát bị triều đình đui khéo về làm Giáo thụ ở Quốc Oai - một vùng bán sơn địa hẻo lánh xa hẳn kinh thành Huế, thì suy nghĩ của ông mới trở thành quyết tâm đứng lên đánh đổ nhà Nguyễn (Đối vũ [*Nhìn mưa*], Trích Tống Nguyễn Trúc Khê xuất lý Thường Tín kiêm trí Lê Huy vĩnh lão Khê [*Tiến Nguyễn Trúc Khê ra nhận chức tại phủ Thường Tín, đồng thời gửi cho ông bạn già là Lê Huy Vĩnh*]...). Trích giới thiệu:

Mặt trời đỏ lặn đi đường nào?

Để dân đen than thở mãi...

(Trích *Đối Vũ*)

Và:

Tài trai sống ở đời, đã không làm được việc phoi gan, bẻ gãy chấn song, giữ vững cương thường.

Lại ngồi nhìn bọn cầm quyền sói lang hoành hành,

Đến lúc tuổi già thì mặc áo gấm ban ngày về bồi nhọ quê hương.

Chỉ cúi đầu luồn xuống mái nhà thấp, nhục cả khí phách,

Đến lúc già thì gối đầu vào vợ con mà chết,

Giả sử hạng người ấy xuống suối vàng gặp hai cụ (Chu Văn An và Nguyễn Trãi),

Thì cũng mặt dày, trống ngực đánh, thần sắc rũ rượi ra mà thôi...

(Trích bản dịch nghĩa bài Tống Nguyễn Trúc Khê xuất lý Thường Tín kiêm trí Lê Huy vĩnh lão Khê)^[17]

Trích đánh giá trong *Từ điển văn học (bộ mới)*:

Cao Bá Quát là một nhà thơ rất có bản lĩnh. Từ những tác phẩm đầu tiên đã thấy lòng tin của nhà thơ vào ý chí và tài năng của mình. Ông sống nghèo, nhưng khinh bỉ những kẻ khom lưng uốn gối để được giàu sang, và tin rằng mình có thể tự thay đổi đời mình.

Đến khi làm quan, muốn đem tài năng ra giúp đời, nhưng rồi Cao Bá Quát sớm nhận ra rằng vấn đề không hề đơn giản như ông tưởng.

Có những lúc ông cảm thấy bất lực trước những bất công trong xã hội, ông cũng muốn nhàn hững lạc thú như Nguyễn Công Trứ. Thế nhưng mỗi khi nghĩ đến những người cùng khổ bị áp bức, ông lại thấy cách đó là không thể, mà phải tìm một con đường khác. Cuối cùng, con đường mà ông chọn là đến với phong trào nông dân khởi nghĩa chống lại triều đình.

Ngoài những chủ đề nêu trên, ông còn viết về vợ con, bè bạn, học trò và quê hương. Bài nào cũng thấm thiết, xúc động. Ông cũng có một số bài đề cao những anh hùng trong lịch sử, để qua đó thể hiện hoài bão của mình. Ông cũng có một số bài thơ viết về chuyện học, chuyện thi mà ông cho rằng chỉ là chuyện "nhai văn nhá chữ". Trong dịp ông đi công cán ở vùng Hạ Châu, ông cũng có những bài thơ phản ánh cảnh bất công giữa người da trắng với người da đen...

Về mặt nghệ thuật, Cao Bá Quát là một nhà thơ trứ tình với một bút pháp đặc sắc. Ông làm thơ nhanh, có lúc "ứng khẩu thành chương", nhưng vẫn thể hiện được cảm xúc dồi dào và sâu lắng. Và mặc dù hình tượng trong thơ ông thường bay bổng, lãng mạn, nhưng trong những bài viết về quê hương thì ông lại sử dụng rất nhiều chi tiết hiện thực gợi cảm. Ngoài ra, đối với thiên nhiên, ông cũng hay nhân cách hóa, coi đó như những người bạn tri kỷ tri âm...^[18]

Trích thêm một số nhận xét khác:

- GS. Dương Quảng Hàm:

Cao Bá Quát là một văn hào có nhiều ý tứ mới lạ, lời lẽ cao kỳ ^[19].

- GS. Thanh Lăng:

Tư tưởng độc lập của Cao Bá Quát khác cái chí nam nhi của Nguyễn Công Trứ. Ông Trứ lập nghiệp là để giúp vua, để chu toàn nghĩa quân thần; còn ông Quát mang cả cái mộng thay đổi thời cuộc và chuyển vận số mệnh... Về mặt nghệ thuật, sở trường của ông là thể phú ^[20] và thể ca trù. Hai thể này, với ông đã vươn tới một trình độ nghệ thuật tuyệt vời. Có điều ông hay lạm dụng chữ Nho và điển tích, vì vậy có thua kém Nguyễn Công Trứ về thể loại ca trù ^[21].

- Thi sĩ Xuân Diệu:

Cao Bá Quát trước mắt chúng ta, tượng trưng cho tài thơ và tinh thần phản kháng. Còn triết lý của ông chính là bền bỉ phục vụ cho đời ^[22].

- Sách Văn học 11 và Ngữ văn 11 (nâng cao):

Cao Bá Quát là một nhà thơ lớn. Thơ ông phong phú trong nội dung cảm hứng: tình cảm thiết tha gắn bó với quê hương xứ sở, với người thân, sự đồng cảm nhân ái với những con người lao khổ; niềm tự hào với quá khứ lịch sử dân tộc và có thái độ phê phán mạnh mẽ đối với triều chính đương thời.

Đặc biệt qua thơ văn, Cao Bá Quát còn bộc lộ một tâm hồn phóng khoáng và một trí tuệ sáng suốt tiếp nhận những hương vị, những màu sắc mới lạ khác với cái nhìn truyền thống.

Nhờ tất cả những điều ấy mà thơ văn ông mới mẻ, phóng khoáng, chú trọng tình cảm riêng của con người, được người đương thời rất mến mộ. Xét về vị trí lịch sử, ông là nhà thơ lớn sáng tác bằng chữ Hán kế sau Nguyễn Du ^[23].

Chú thích

1. ^ Sử gia Trần Trọng Kim giải thích: Nhân vì mùa tháng năm ấy (1854) ở vùng tỉnh Bắc Ninh và Sơn Tây có nhiều châu chấu ra phá hại mất cả mùa màng, rồi đến cuối năm lại có giặc ấy, cho nên người thời bấy giờ gọi là giặc châu chấu (Việt Nam sử lược, tr. 501).
2. ^ Việt Nam thế kỷ 19 (1802-1884), tr. 173.
3. ^ Lược theo Lịch sử Việt Nam (1427-1858), tr. 169-173. Xem thêm bản báo cáo của viên Tổng đốc Vân Quý là Sầm Dục Anh (năm 1884) để biết thêm nỗi thống khổ của nông dân Việt thời bấy giờ (có in trong sách này).
4. ^ Năm Cao Bá Quát rời đi để nhận chức giáo thụ ở đây ghi theo Thơ văn Cao Bá Quát (tr.33). Thêm một chứng cứ nữa là, trước khi đi, Cao Bá Quát có viết bài đề cuối tập thơ của Tùng Thiện Vương, và ông đã ghi là năm Tự Đức thứ 3 (tức 1850). Có sách ghi rất khác: Đại Nam chính biên liệt truyện (tr. 1052) và Phạm Thế Ngũ (tr. 445) ghi năm 1854. Xuân Diệu ghi năm 1851 (tr. 13), Nguyễn Lộc ghi năm 1852 (Từ điển văn học, bộ mới, tr. 209).
5. ^ Việt Nam thế kỷ 19 (1802-1884), tr. 169. Quan điểm này được nhiều nhà nghiên cứu đồng thuận, trong đó có Phạm Thế Ngũ (Việt Nam văn học sử giản ước tân biên [quyển 2], tr. 452 và 448), Vũ Khiêu (Thơ văn Cao Bá Quát, tr. 42-43), Xuân Diệu (Các nhà thơ cổ điển Việt Nam).
6. ^ GS Vũ Khiêu cho biết vì không sưu tầm được những tờ hịch, bản tuyên cáo do bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa ban bố, nên chưa thể hiểu sâu về chủ trương và phương hướng hành động của Cao Bá Quát và các cộng sự (tr. 42).
7. ^ Lược theo Đại Nam thực lục, Tập 28 (Nxb Sử học và Nxb KHXH, Hà Nội, 1962-1972, tr. 85) và Việt Nam thế kỷ 19 [1802-1884], tr. 170-173.

8. ^ Xem giải thích ở đây
9. ^ Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, tr. 1053.
10. ^ Theo PGS.TS. Nguyễn Minh Tường, Cao Bá Quát: Danh sĩ đất Thăng Long-Hà Nội. Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, 2010, tr. 438.
11. ^ Nên có sách chỉ ghi cuộc khởi nghĩa tồn tại cho đến năm 1855.
12. ^ Xem thêm phần bình trong Việt Nam Văn học giản ước tân biên (quyển trung), tr. 451.
13. ^ Theo Phạm Thế Ngũ, lúc bấy giờ (1854) ở tỉnh Sơn Tây có bọn hào mục do Vũ Kim Thanh cầm đầu tôn phò một người dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự, bí mật tổ chức chống lại triều đình. Cao Bá Quát ở Quốc Oai đã bắt liên lạc với đảng này, rồi được họ mời giúp sức (tr. 445).
14. ^ Việt Nam sử lược (tr. 501).
15. ^ Trong Trần tình văn của Cao Bá Nhạ có đoạn: Chú tôi (tức Cao Bá Quát) cậy tài can rỡ, vốn tính nông cuồng, thường bè bạn với bọn rượu chè, kết giao với con buôn, tiếng là ở nhà nuôi mẹ, nhưng thật ra đạo thần tôn vẫn còn thiếu sót. Vả lại túng thiếu đâm ra liều, xoay ra lối kinh doanh trục lợi. Bạn bè khuyên răn thì cãi lại, anh (tức Cao Bá Đạt) ngăn bảo thì xé cả thư. Cho nên bạn bè vì thế mà tuyệt giao, gia đình vì thế mà sinh bất mục (chép theo Thanh Lăng, tr. 813). Tuy nhiên, qua cuộc đời và số thơ văn còn sót lại của Cao Bá Quát, thì không thấy con người ông có gì tệ bạc như cháu ông đã viết. Xem chi tiết ở trang Cao Bá Quát.
16. ^ Tương truyền, một hôm Cao Bá Quát ngồi uống rượu với Tùng Thiện Vương, thì có Nguyễn Bá Nghi đến vái chào trước khi trở ra Bắc. Họ Cao không những không lui ra chỗ khác, mà sau đó còn nói rằng "Nguyễn Bá Nghi chẳng biết chính sự thế nào, chứ văn thì còn dốt lắm". Nghe được, ông Nghi đâm ra thù họ Cao (lược theo sách *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* của Kiều Oánh Mậu). Cùng quan điểm này có nhà sử học Phạm Văn Sơn và nhà văn chuyên viết tiểu thuyết lịch sử Nguyễn Triệu Luật (Cái án Cao Bá Quát *đăng trên tạp chí* *Bông Lúa. Theo Phạm Văn Sơn, tr. 158*).
17. ^ *Thơ văn Cao Bá Quát* (tr. 41-43). Nói thêm: Trong hàng trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ đã xảy ra trong suốt lịch sử triều Nguyễn, sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* chỉ chép thành truyện riêng có mấy người đó là: Lê Văn Khôi (phụ chép Nguyễn Văn Trám), Nông Văn Vân và Cao Bá Quát. Điều đó, cho thấy tầm quan trọng của họ Cao và của cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương.
18. ^ Chép theo ý này có: *Việt Nam sử lược* (tr. 501), *Việt Nam Văn học giản ước tân biên* (quyển trung, tr. 438) và *Việt sử tân biên* (quyển 5, tập thượng, tr. 157). Cũng theo *Việt sử tân biên*, Cao Bá Đạt đang làm Tri huyện Nông Cống, thì bị bắt giải về kinh đô, dọc đường đâm cổ tự vẫn. Còn Cao Bá Nhạ thì trốn ở Hà Đông, đổi họ tên, dạy học kiếm ăn được hơn 8 năm thì bị phát giác. Sau khi bị cầm tù, ông bị đày lên miền ngược và rồi chết năm nào không rõ.
19. ^ *Thơ văn Cao Bá Quát* (tr. 41). Nhiều tác giả, trong đó có Nguyễn Phan Quang, Xuân Diệu, Nguyễn Anh, nhóm biên soạn sách *Ngữ văn 11* (nâng cao, xb năm 2007) đều biên theo ý này.

Các cứ liệu xác định năm sinh, năm mất Cao Bá Quát Nguyễn Ngọc Quận

Lâu nay viết về Cao Bá Quát người ta thường ghi năm sinh của ông là 1808, hoặc 1809 và thường có dấu chấm hỏi đi kèm. Đối với năm mất của Cao Bá Quát, ta cũng gặp tình hình tương tự, dù năm mất của ông có phần dễ xác định hơn, có người ghi 1854, có người ghi 1855, thậm chí có người ghi 1850 hoặc 1857, và đôi khi cũng đánh dấu hỏi kèm theo[1].

Năm sinh của Cao Bá Quát được ghi 1808, là dựa vào kết quả nghiên cứu của Chu Thiên và của Tảo Trang:- Chu Thiên căn cứ vào bài Cảm tác, được ông coi là của Cao Bá Quát, trong đó có câu: Tự Đức tứ niên thư ký lạp, Nguyên tiêu tứ ngũ biệt kinh đô.

Nghĩa là:

“Năm Tự Đức thứ tư (= 1851), thư gửi đi tháng chạp,

Rằm tháng giêng (= 1852), tuổi 45 từ biệt kinh đô”.

Năm 1852, tác giả 45 tuổi (ta), tính ra năm sinh của Cao Bá Quát là 1808(1).

- Tảo Trang căn cứ vào bài Thiên cư thuyết được xác định là của Cao Bá Quát viết năm Nhâm thìn (1832), trong đó có đoạn: “Với tuổi của tôi, mới hai kỷ mà đã thấy núi sông thành quách cũ thay đổi ba lần...” (Dĩ dư niên phủ nhị kỷ, nhi sơn hà thành quách chi cựu, tam duyệt kỳ biến cải ...). Cuối bài Thiên cư thuyết có ghi: “Tháng mạnh thu, năm Nhâm thìn (1832)”, tính ra Cao Bá Quát sinh năm 1808(2). Ở đây, chính Tảo Trang ngờ rằng bài Cảm tác không phải là thơ của Cao Bá Quát nhưng kết luận của ông từ bài Thiên cư thuyết lại hoàn toàn trùng với kết luận của Chu Thiên. Gần đây khi khảo sát thơ chữ Hán Cao Bá Quát còn ghi chép lại đến ngày nay, chúng tôi nhận ra bài Tặng Di Xuân cũng cho phép kết luận Cao Bá Quát sinh năm 1808. Đây là bài thơ đáng tin cậy vì có mặt trong các tập thơ Cao Bá Quát hiện lưu ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm: Cao Mẫn Hiên tiên sinh thi, ký hiệu A. 1494, tr. 55; Cao Chu Thần thi tập, ký hiệu VHv. 1434/1, tr. 45; Cúc Đường thi loại, ký hiệu VHv. 1433, tr. 18b; Chu Thần thi tập, ký hiệu A. 2762, tr. 19b; Cao Chu Thần thi tập, ký hiệu A. 299, phần sau: Chu Thần Cao ngâm tập, tr. 11b. Bốn câu đầu của bài thơ như sau:

Thất niên tương thức tối tương thân,

Hành chỉ tâm kỳ cửu hứa chân.

Đồng tuế khước vi đồng bệnh khách,

Nại nhân câu thị nại quy nhân.

Dịch nghĩa:

Bảy năm quen nhau rồi rất thân nhau,

Mọi việc động tĩnh đều lấy chân tâm mà hẹn ước.

Bạn cùng tuổi lại vừa là khách cùng bệnh,

Người thích cảnh nhân đều là người thích về vườn.

Chữ đồng tuế trong câu 3 có nghĩa là “thi đỗ cùng khoa” hoặc “sinh cùng năm”. Khảo sát thì thấy Cao Bá Quát và Di Xuân (tên tự của Diệp Xuân Huyền) là sinh cùng năm chứ không phải đỗ cùng khoa. Theo Quốc triều đăng khoa lục(3) thì Di Xuân sinh năm Mậu thìn (1808), đỗ Cử nhân khoa Mậu tý (1828), đỗ Phó bảng khoa Mậu tuất, Minh Mạng thứ 19 (1838), năm 31 tuổi, còn Cao Bá Quát chỉ đỗ Cử nhân năm 1831. Như vậy, Cao Bá Quát cùng sinh năm Mậu thìn (1808) với Di Xuân.

Với những căn cứ trên, có thể khẳng định Cao Bá Quát sinh năm 1808.

Về năm mất của Cao Bá Quát, theo tài liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn - sách Đại Nam thực lục chính biên - có ghi Cao Bá Quát chết trận vào tháng 12 năm Giáp dần(4).

Thời điểm này tương ứng với tháng 1 năm 1855 (Dương lịch). Có người ghi năm mất của Cao Bá Quát là 1854, hoặc cuối 1854, có lẽ do không chú ý năm Âm lịch (Giáp dần) còn gồm cả tháng 1 năm Dương lịch (1855) sau đó. Sách Đại Nam thực lục chính biên còn ghi Cao Bá Quát bị chết trận; viên suất đội Đinh Thế Quang có công bắn chết Cao Bá Quát nên được thăng cai đội(5). Theo Chu Thiên, việc Cao Bá Quát bị chết trận còn được xác định căn cứ vào một bài văn chép trong Tùng viên thi tập của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị (1805-1880) là người đồng thời với Cao Bá Quát, trong đó có câu "...Lê Duy Cự... máu như xe cũ; Cao Bá Quát... hồn rụng đạn bay"(6) và trong quyển Tùng song di vận ở bộ Ngô gia văn phái, ký hiệu A. 117, của Thanh Xuyên cư sĩ Cường phủ công (tức Ngô Thì Giai, 1818-1881, cháu Ngô Thì Nhậm) có chép một bài thơ nói về cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát, nhan đề Cao Bá Quát tử trận(7). Gần đây, trong bộ Đại cương lịch sử Việt Nam, nhóm soạn giả gồm Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (1998) cũng viết: "Đầu năm 1855, ... Trong cuộc chiến đấu ác liệt Cao Bá Quát trúng đạn chết"(8)..

Vậy cũng có thể khẳng định Cao Bá Quát mất vào tháng 1 năm 1855 (tháng Chạp năm Giáp dần, Tỵ Đức thứ 7).

Chú thích:

1. Chu Thiên (1963), "Cao Bá Quát và cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương", in trong Thông báo khoa học, tập 1 - Sử học (của Trường Đại học Tổng hợp), Nxb. Giáo dục, tr. 67-82.
2. Tảo Trang (1963), Góp thêm tài liệu về năm sinh và chỗ ở của Cao Bá Quát, tạp chí Văn học, Hà Nội, số 5, tháng 11, tr. 65-70.
3. Quốc triều đăng khoa lục (1974), bản dịch của Trúc Viên Lê Mạnh Liêu, Trung tâm Học liệu, Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh niên in lần thứ hai, Sài Gòn, tr. 63.
- 4, 5. Quốc sử quán Triều Nguyễn (chữ Hán), Tổ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch (1973), Đại Nam thực lục chính biên, tập XXVIII, Đế tứ kỷ I –Tỵ Đức năm thứ 7-11 (1854-1858), Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 85.
6. Chu Thiên (1963), tài liệu đã dẫn, tr. 69.
7. Chu Thiên (1964), Một bài thơ nói về việc Cao Bá Quát tử trận, tạp chí Văn học, Hà Nội, số 12, tr. 93-94.
8. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (1998), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I (từ thời nguyên thủy đến 1858), Nxb. Giáo dục, tr. 460.

Một số truyền thuyết sai lầm về Cao Bá Quát Nguyễn Thị Chân Quỳnh



Cũng như nhiều danh nhân khác, Cao Bá Quát đã bị người đời gán ghép cho những chuyện xét ra phần lớn là ngụy tạo, ngay tiểu sử của ông cũng không minh bạch.

1- Cao Bá Quát sinh năm nào ?

Cao Bá Quát là dân ngụ cư ở Thăng Long nhưng quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Kinh Bắc (Bắc Ninh), cách Hà Nội 17 cây số về phía đông.

Nhiều sách viết về Cao Bá Quát đánh dấu hỏi khi đề cập đến năm sinh của ông, có người phỏng đoán ông sinh năm 1800 nhưng không cho biết dựa vào đâu. Sở Cuồng, Lăng Nhân đều nói ông đỗ Cử nhân năm 14 tuổi. Ai cũng biết ông đỗ khoa 1831, vậy ông sinh năm $1831 - 14 = 1817$?

Song nếu căn cứ vào bài "Thiên cư thuyết" (Câu chuyện dời nhà) của ông ta có thể tính ra được khá chính xác nhờ hai câu trong bài : "Mùa thu năm ngoái, sau khi chiếm được tên trên bảng, định dời nhà đi nơi khác..." và "Tuổi ta mới ngoài hai kỷ mà núi sông thành quách cũ đã thay đổi ba lần..." (1). Cao Bá Quát "chiếm được tên trên bảng" năm 1831, vậy thì bài "Thiên cư..." được viết vào năm sau tức là $1831+1 = 1832$. Lúc ấy Cao Bá Quát "mới ngoài hai kỷ", mỗi kỷ là 12 năm, "ngoài hai kỷ" tức là $2 \times 12 =$ ngoài 24 tuổi. Vậy thì Cao Bá Quát sinh vào khoảng :

$$1832 - 24 = \underline{1808}$$

Tôi nói "vào khoảng" vì hai chữ "mới ngoài" không cho biết đích xác là bao nhiêu năm, thứ nhất thời xưa tính theo âm lịch nên cuối năm âm có thể lấn sang đầu năm dương lịch. Dù sao thì năm sinh của Cao cũng không thể là 1800 hay 1817.

Hiện nay năm 1808 được chính thức coi là năm sinh của Cao, Hà nội vừa làm lễ kỷ niệm 200 năm sinh của Cao Bá Quát (1808-2008).

2- Tên tự và tên hiệu

Cao Bá Quát là em sinh đôi với Cao Bá Đạt, sinh ra sau nhưng không chịu gọi Đạt bằng anh viện cớ trong bụng mẹ mình ngồi trên nên sinh sau (2). Cụ thân sinh ra hai ông tên là Cao Văn Chiếu (Chiến ?) vốn là một cụ Đồ nho, đã đặt tên các con theo một điển tích trong *Luận Ngữ* : "Lúc triều đại nhà Chu mới lập, có nhiều hiền tài giúp. Một nhà có bốn cặp sinh đôi là Bá Đạt-Bá Quát, Trọng Đột-Trọng Hốt, Thúc Dạ-Thúc Hạ và Quý Tuy-Quý Oa đều là hiền sĩ" (3). Cụ Đồ Cao đặt tên hai con là Bá Đạt, Bá Quát ngụ ý mong cả hai sau này cùng thành những bậc hiền tài, giúp vua trị nước. Tên *Chu Thần* (bày tôi nhà Chu) của Cao Bá Quát cùng chung một ý ấy.

Cao Bá Quát có tới ba tên khác nhau vừa là tên tự vừa là tên hiệu : *Chu Thần*, *Mẫn Hiên* và *Cúc Đường*, song có sách nói *Chu Thần* là tự của ông, sách khác lại cho đây là hiệu của ông. Căn cứ vào một số sách và từ điển (4) thì *Hiệu* là "Danh hiệu" "Bút hiệu" do đương sự tự đặt lấy, gói ghém ý nguyện ở trong ; *Tự* là tên chữ Hán, qua tên tự người ta liên tưởng được tên chính. *Chu Thần* với nghĩa "bày tôi nhà Chu" đúng là tên tự của Cao Bá Quát. *Thơ văn Cao Bá Quát, Danh nhân lịch sử Việt Nam* đều chép tự của ông là *Chu Thần*, hiệu *Cúc Đường*, bút hiệu là *Mẫn Hiên*.

3- Học vấn

Cao Bá Quát nổi tiếng "văn hay chữ tốt", nói đến ông không ai không nhớ đến hai câu :

"Thần Siêu (Nguyễn văn Siêu), Thánh Quát"

và :

"Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,
Thi đáo Tùng (Tùng Thiện Vương), Tuy (Tuy Lý Vương) thất Thịnh Đường"
tương truyền của vua Tự Đức ngụ ý ca tụng văn thơ hai ông Siêu, Quát vượt cả nhà Hán, nhà Đường (5).

Ngay từ nhỏ hai anh em ông Quát đều có tiếng học giỏi, 14 tuổi đã biết làm đủ mọi thể văn bài trường thi và thi Hạch (6) ông Quát đã đỗ Thủ khoa. Tương truyền kỳ thi Hạch ấy hai anh em ông còn quá trẻ, đầu còn để trái đào, nhưng lại làm xong văn bài trước tiên, công trường còn đóng chưa được phép ra về bèn rủ nhau đá cầu đợi giờ mở cổng. Quan trường thấy lạ, gọi lại hỏi rồi ra một vé đối để thử tài :

Nhất bào song sinh, nan vi huynh nan vi đệ
(một bọc sinh đôi, khó biết ai là anh ai là em)
Quát đối :

Thiên tải nhất ngộ, hữu thị quân, hữu thị thân

(nghìn năm mới gặp một lần, có vua thế nên mới có bầy tôi như thế)

Vì câu trên trở vào hai anh em ông nên câu dưới có thể hiểu là ông Quát mà làm vua thì ông Đạt làm bầy tôi. Quan trường lấy làm kinh dị, sai mở cổng cho hai anh em ông về trước.

Theo Trúc Khê Ngô văn Triện kỳ thi Hạch ấy diễn ra ở Bắc Ninh, đầu đề bài thơ là "Thiếu niên anh tuấn" Quát làm bài rất hay nhưng hai câu cuối thất niêm, các bài khác cũng xuất sắc, quan trường không câu nệ, cố chấp, vẫn cho đỗ Đầu Xứ (7).

Vì ông tuổi trẻ đỗ sớm nên mắc tật kiêu ngạo. Để chứng tỏ tính nết kiêu ngạo của ông, người ta thường kể ông từng tuyên bố : "Thiên hạ có bốn bề chữ, riêng tôi giữ hai bề, anh tôi giữ một bề" (có chỗ chép "Anh tôi là Bá Đạt và bạn tôi là Nguyễn văn Siêu giữ một bề) còn một bề chia cho kẻ sĩ khắp thiên hạ". Song theo cụ Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*, thì câu này phỏng theo ý của Tạ Linh Vận (Trung quốc) "Trong thiên hạ tài có một thạch (mười đấu), Tào Tử Kiến (Tào Thực, con Tào Tháo) được tám đấu, riêng tôi giữ một đấu còn một đấu phân phát cho khắp kẻ sĩ cỏ kim" (8). Như vậy rõ ràng là chuyện bắt chước Trung quốc, liệu có phải Cao đã "cóp" người xưa thật hay vì thấy ông mang tiếng kiêu ngạo mà có người đã đem chuyện này gán ghép cho ông ? Bởi vì đã có khá nhiều chuyện người ta nói chắc như đinh đóng cột mà xét ra lại không đúng như sẽ được trình bày ở phần cuối bài này.

Năm 1831 ông thi Hương, được lấy đỗ Á nguyên (đỗ thứ nhì) trường Hà Nội song khi bộ Lễ duyệt lại hạ xuống đỗ cuối bảng. Người ta cho vì cái tính ngông mà mấy lần thi Hội ông đều bị đánh hỏng. Chẳng hạn gặp đầu đề thích ý thì ông bất chấp luật trường quy, có lần làm bài ông viết đủ bốn loại chữ : thảo, lệ, triện, chân. Có người nói vì quan trường ghét tính ông ngông nghênh, kiêu ngạo nên cố ý đánh hỏng. Chuyện này hơi khó tin vì thi Hội các quan trường chỉ được chấm bản sao do các "ông Nghè bút thiếp" chép bằng mực đỏ thì làm sao có thể nhận biết tự dạng của ông mà đánh hỏng ? Trừ phi các quan thông đồng với nhau sau khi chấm xong và khắp phách (9), biết đích xác quyền văn nào của ông để đánh hỏng.

4- Hoạn lộ

Tuy đỗ Cử nhân từ khoa 1831 nhưng mãi mười năm sau (1841) ông mới được triệu vào Kinh giữ chức Hành tẩu bộ Lễ, một chức quan hàng thất lục phẩm, có nhiệm vụ truyền các mệnh lệnh của vua, của các quan Thượng Thư hay quan đầu nha môn.

Tháng tám năm 1841 ông được cử làm Sơ khảo trường Thừa Thiên. Lúc chấm bài thấy có mấy quyển viết hay nhưng lỡ phạm trường quy, ông cùng bạn là Phan Nhạ lấy muội đèn (10) chữa hộ. Việc phát giác, Cao bị giam cầm, đánh đập gần ba năm mới thành án tử, nhờ vua Thiệu Trị tiếc tài, cho giảm án xuống "giáo giam hậu", tức là đáng lẽ bị chặt đầu thì nay được giam lại chờ ngày bị thắt cổ, được chết toàn thân kể như tội nhẹ hơn. Cuối cùng án đổi sang "dương

trình hiệu lực" nghĩa là được phép lập công chuộc tội, đi theo phái đoàn Đào Trí Phú sang "Tây dương" bán hàng nội hóa và mua những sản vật Tây phương như ống dòm, phong vũ biểu v.v...

Về chuyện ông được cử đi xứ nào mỗi chỗ chép một khác, người thì nói đi Tân-gia-ba, người nói đi In-đô-nê-xia, người nói đi Căm-pu-chia, người nói đi Ba-ta-via v.v... bởi chữ "đi Tây dương" không minh bạch. Thuyết đi Tân-gia-ba có lý hơn cả, dựa vào mấy câu thơ sau đây ông viết bằng chữ Hán, Trúc Khê dịch :

Nhai vắn nhá chữ buồn ta,
Con giun còn biết đâu là cao sâu !
Tân-gia từ biệt con tàu,
Mới hay vũ trụ một bầu bao la (11).

Năm 1843, sau khi xuất dương về, ông trở lại Đà Nẵng rồi được phục chức ở bộ Lễ, sau thăng Chủ sự, rồi lại bị sa thải phải quay về Thăng Long sống những ngày rất túng thiếu.

Năm 1847, sau bốn năm bị thải, ông lại được triệu vào Kinh làm trong Hàn-lâm-viện. Hơn một tháng sau phải đi công cán ở Đà Nẵng, rồi trở về sưu tầm, sắp xếp các "văn thơ" cho vua (có chỗ chép các "văn thơ" cho vua vì vua Tự Đức thích làm thơ nên muốn có văn sắp sẵn).

Năm 1850, ông đổi đi làm Giáo thụ ở Quốc Oai (Sơn Tây). Năm 1853 các tỉnh Sơn Tây, Kinh Bắc bị nạn châu chấu cắn lúa, dân đói khổ, nổi loạn. Ông từ chức, lấy cớ nuôi mẹ già rồi liên lạc với các nhóm nghĩa quân, bầu Lê Duy Cự (tức Duy Đồng, tự xưng là cháu bốn đời của Lê Hiền Tông) lên làm Minh chủ, mình làm Quốc sư. Ông khởi nghĩa ở Mỹ Lương, tức Chương Mỹ và Lương Sơn, Bắc Ninh), tiến đánh vùng Hà Nội, Sài Sơn (Sơn Tây) nhưng mấy tháng sau thua trận phải rút về Mỹ Lương. Tháng 11 năm 1854 ông mất.

5- Cái chết của Cao Bá Quát

Về cái chết của ông có nhiều thuyết khác nhau. Một số người tin ông bị bắt, giải về Hà Nội rồi đưa vào giam ở Huế trước khi đem ra chém đầu, Trong thời gian bị giam trong ngục ông làm hai đôi câu đối nổi tiếng :

Một chiếc cùm lim chân có đế,
Ba vòng dây xích bước cõn vương.
và :

Ba hồi trống giục, đu cha kiếp,
Một nhát gươm đưa, đ.. mẹ đời !

Dựa vào văn phong người ta có thể tin là do ông sáng tác được song theo chính sử nhà Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, thì năm 1854 ông bị "suất đội Đinh Thế Quang bắn chết tại trận. Vua Tự Đức hạ lệnh bêu đầu ông khắp các tỉnh miền Bắc rồi bỏ ra ném xuống sông. Sau Quang được thăng lên Cai đội" (12). Như vậy là ông chết trận chứ không hề bị giam cầm, chết trận không nhục nhã bằng bị giam cầm rồi đưa ra chém. Bộ *Thực Lục* do các sử thần nhà Nguyễn chép, không có lý do gì dám sửa sự thật để giữ thể diện cho một phản thần nhà Nguyễn. Cho nên, theo tôi, hai đôi câu đối trên là ngụy tạo.

Cũng có thuyết nói ông bị bắt và tự sát trên đường giải về Kinh. Có lẽ người ta đã nhầm ông với anh ông là Bá Đạt khi ấy đang làm Tri huyện Nông Cống (Thanh Hóa), vì em làm phản bị vạ lây, giải về Kinh, giữa đường cắn ngón tay viết bản trần tình rồi tự tử.

Lại có thuyết cho khi bị giải về Hà Nội, có người thương ông đã đem một tử tù giống ông thay thế để ông trốn lên Lạng Sơn làm sư, mấy năm sau mới chết, nhưng không đưa ra bằng chứng (13).

Người ta còn nói ông bị vu hãm vào tội phản nghịch mà chết, chẳng hạn ngồi nói chuyện với Tùng Thiện Vương, ông chê Tổng đốc Sơn Tây Nguyễn Bá Nghi là dốt nên Nghi để tâm thù, biết ông dự một đám chay có cờ bằng giấy, gươm bằng gỗ cũng cứ vu cho ông tội "khởi nghĩa" đóng cũi đem về Hà Nội chém. Thuyết khác nói ông từng làm gia sư cho một viên Tri Huyện chỉ có chân Tú tài nên bị một Chánh tổng khinh, ông giúp viên Tri huyện vu oan cho Chánh tổng tội phản nghịch phải xử tử nên sau bị quả báo v.v...

Ông Quát có thể phê bình chê Bá Nghi nhưng tại sao ông ngồi với Tùng Thiện Vương mà Bá Nghi lại nghe được ? Còn chuyện viên Tri huyện thù Chánh tổng thì gia sư Cao, vốn vẫn khinh những người dốt, sao lại có thể giúp Tri huyện dốt mà không đồng tình với viên Chánh tổng ?

6- Tâm trạng Cao Bá Quát

a- *Chu Thần hay phản thần ?*

Vì sao Cao Bá Quát trước làm quan với nhà Nguyễn, chọn tên tự là *Chu Thần* mà sau lại quay ra làm phản chống lại Nguyễn triều ? Phần đông người ta cho vì ông bất mãn với chính thể, có tài mà không được trọng dụng. Sở dĩ ông bị nhiều người ghét bỏ chính là vì cái tính kiêu ngạo, khinh người khiến cho con đường sĩ hoạn lộ của ông bao phen lận đận mà vẫn không toại chí. Khi giữ chức Giáo thụ ở Quốc oai, gặp năm mất mùa, nhân dân nổi loạn ông mới quyết tâm xoay thế cuộc, dứt tình với nhà Nguyễn, phất cờ khởi nghĩa, tố cáo triều đình không phải thời Nghiêu, Thuấn.

Có người đi xa hơn nữa, cho là ông nuôi mộng đế vương (14), dựa vào đôi câu đối ông sáng tác khi ông bị giam trong ngục trước khi bị xử trảm :

Một chiếc cùm lim chân có đế,

Ba vòng dây xích bước còn vương.

"đế " và "vương" ở cả dưới chân ông. Song chính sử đã chép ông bị chết trận chứ không bị giam trong ngục, đôi câu đối này rõ ràng là ngụy tạo, thuyết "mộng đế vương" không có cơ sở. Hơn nữa, nếu quả ông nuôi mộng đế vương thì sao không tự mình xưng làm Minh chủ mà lại suy tôn Lê Duy Cự lên chức ấy, chỉ nhận mình là Quốc sư cho thêm rắc rối ? Phải chăng vì ông tự biết mình không đủ uy tín nên phải dựa vào Lê triều ?

Thuyết ông bất mãn với thời cuộc hợp lý hơn.

b- *Mặc Vân Thi Xã*

Thi Xã này do Tùng Thiện Vương Miên Thẩm và Tuy Lý Vương Miên Trinh, con vua Minh Mạng lập ra để cùng các nhà thơ đương thời trong hoàng tộc và các danh sĩ xướng họa.

Tương truyền Cao Bá Quát đã chê thơ của Thi Xã như sau :

Ngán cho cái mũi vô duyên,

Câu thơ Thi Xã, con thuyền Nghệ An.

(thuyền Nghệ An chở nước mắm nên nặng mùi).

Tuy nhiên, không thiếu gì người chép ông là bạn tri kỷ của Tùng Thiện Vương. Đặc biệt khi ông đổi đi làm Giáo thụ Quốc Oai, Tùng Thiện Vương nhờ ông đề *Tựa* cho tập thơ mới sáng tác, ông đã viết bài *Tựa* hai trang (15). Xưa nay người ta viết *Tựa* để khen, dù là khen dè dặt chứ không ai viết để chê. Một mặt Cao chê thơ *Thi Xã*, mà Tùng Thiện Vương làm Minh chủ, nặng mùi, mặt khác lại khen thơ Vương và làm bạn tri kỷ của Vương, mâu thuẫn là ở chỗ ấy. Sở dĩ Cuồng giải thích là trước kia Cao vẫn tỏ ý khinh thị hai anh em Vương nhưng nhờ hai Vương đều trọng tài ông và tính khí độ lượng nên về sau cảm hóa được ông trở thành bạn và gia nhập *Thi Xã*. Tuy cách giải thích cũng có lý nhưng tôi vẫn thấy bất ổn. Người ta chỉ nói Cao Bá

Quát rất mực thông minh và kiêu ngạo không thấy ai nói ông "tiền hậu bất nhất". Đã chê tất phải thấy thơ không hay, rồi vì cảm tình riêng mà bỗng chốc thơ không hay lại hoá hay thì khó mà tin được. Mấy câu thơ trên chắc cũng là ngụy tạo.

c- "Tử năng thừa phụ nghiệp"

Đây cũng là một thí dụ người ta đưa ra để chứng tỏ tình ngạo mạn của Cao. Tương truyền một hôm Cao đến chơi, Tùng Thiện Vương đem đôi câu đối mới làm ra khoe :

Tử năng thừa phụ nghiệp (nghiệp cha con nên nối theo)

Thần khả báo quân ân (ơn vua kẻ làm tôi nên báo)

Cao đọc xong chê : "Tối hảo ! Tối hảo ! Quân thần điên đảo !" (sao con lại đứng trước cha, tôi đứng trước vua ?). Vương yêu cầu sửa lại, Cao bèn viết :

Quân ân thần khả báo

Phụ nghiệp tử năng thừa.

Có sách chép đôi câu đối này là của vua Tự Đức, sự thật nó là của người Trung quốc, ít nhất đã được kể trong hai cuốn *Nhất kiến cấp cấp tiểu* và *Hải Nam nhân vật chí* (16) Dựa vào *Hải Nam nhân vật chí*, Sở Bảo viết : "Danh thần đời Minh Khâu Văn Trang khi tám, chín tuổi đi qua cổng một vị quan to về hưu có treo đôi câu đối mới gỗ sơn son thếp vàng. Mỗi lần đi qua Khâu giơ tay đánh lỗ tốt (?) vào câu đối tỏ ý khinh bỉ. Viên quan già cho đòi vào hỏi lý do, Khâu chê đôi câu đối không hay, con đứng trước cha, tôi đứng trên vua là bất kính. Viên quan hỏi Khâu có biết sửa không, Khâu nói có biết và sửa lại như trên.

Hai chuyện giống nhau như hệt, vậy ai "cóp" ai ? Khâu là danh thần đời Minh, Cao là danh nho thời Nguyễn, dĩ nhiên Khâu không thể "cóp" Cao được. Nhưng liệu có phải Cao đã "cóp" Khâu hay không ? Khẩu khí của hai câu "Quân ân thần khả báo", "Phụ nghiệp tử năng thừa" có hợp với tính tình Cao hay không ? Một người có tính ngạo mạn, quật cường, đã từng lên án vua Tự Đức không phải Nghiêu, Thuấn, đã phát cờ khởi nghĩa với hai câu thơ trên còn :

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuấn

(ở Bình Dương, Bồ bản đã không có vua hiền như Nghiêu, Thuấn)

Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang

(thì ở Mục Dã, Minh Điều tất phải có những người như vua Võ, vua Thang) (17).

có thể nào lại câu nệ "tôn ti trật tự" đến thế trong văn thơ không ?

Biết con không ai bằng cha, tương truyền cụ Đồ Cao xem văn hai con đã đánh giá như sau : "Văn Bá Đạt hơn về khuôn phép mà thiếu tài tử, văn Bá Quát hơn về tài tử mà thiếu khuôn phép" (18).

Chính mình từ nhỏ văn đã thiếu khuôn phép lại có thể chê văn người "cương thường điên đảo" được ư ? Có thực Cao Bá Quát mâu thuẫn đến bậc ấy không ?

Người đời gán ghép hai câu ấy cho ông, tưởng làm tăng giá trị của Cao lên nhưng lại không nghĩ rằng vì thế khiến Cao mang tội "đạo văn".

Châtenay-Malabry tháng 1-1991

Giao Điểm số 3, tháng 5-1991

Sửa lại, Hà Nội tháng 12-2008

CHÚ THÍCH

1- *Thơ văn Cao Bá Quát*, tr.9, 342-4.

- 2- Tuy có thể là Cao cấi bướng nhưng ngày nay y học nhìn nhận người sinh trước là em.
- 3- *Luận Ngữ*, tr. 295.
- 4- Toan Ánh, *Nếp cũ*, tr. 53.
- 5- Sở Cuồng nói là của Trung quốc, *Cao Bá Quát, Tư liệu*, tr. 186.
 Nguyễn văn Siêu (1799-1872) hiệu Phương Đình, người huyện Thọ Xương.
 Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (1819-1870), con thứ 10 vua Minh Mệnh.
 Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820-1897), con thứ 11 vua Minh Mệnh.
- 6- Lãng Nhân, *Giai thoại Làng Nho Toàn tập*, tr. 306. chép là thi Hương năm 14 tuổi, Ông sinh năm 1808 + 14 = 1822, nói ông đỗ Cử nhân năm 1822 là không đúng vì ông đỗ khoa 1831.
- 7- Trúc Khê, tr. 336. chép ông thi Hách đồ Đầu Xứ ở Bắc Ninh, mới hợp lý.
- 8- Lãng Nhân, sđd tr. 303 -
 Lê Quý Đôn, *Văn Đài Loại Ngữ*, tr. 252.
- 9- *Kháp phách* : Quyển văn của học trò phải rọc phách tức là xé trang đầu cung khai tên tuổi, quê quán v.v... cắt đi trước khi giao cho quan trường chấm để tránh chuyện gian lận, chấm xong , xếp thứ tự rồi mới đem cái phách tức tờ cung khai tên tuổi ra ráp vào quyển thi, gọi là kháp phách, để biết tên tác giả quyển thi.
- 10- Theo *Thực Lục*, ông làm Sơ khảo trường Thừa Thiên chứ không phải Phúc khảo. Theo lệ, quan trường chấm bằng mực xanh, hồng hay son ta, son Tàu nhg cấm khg được dùng mực đen như học trò nên ông phải hơ son lên đèn cho thành muội đèn màu đen để sửa hộ bài cho học trò.
- 11- Trúc Khê, tr. 353- Lãng Nhân, tr. 311.
- 12- *Thực Lục*, XXVIII, tr. 85. *Thực Lục về Dục Tôn Anh Hoàng Đế*, quyển XI, đệ tứ kỷ (1854-58)
- 13- Sở Cuồng, *Cao Bá Quát, Tư liệu*, tr. 89.
- 14- Lê Kim Ngân, *Văn Học Việt Nam thế kỷ XIX*, tr. 218.
- 15- *Thơ văn Cao Bá Quát*, tr. 33.
- 16- Sở Bảo, "Râu nọ cầm kia", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 13, 26-5-1940.
- 17- Sở Cuồng, *Cao Bá Quát, Tư liệu*, tr. 88.
 Vua Nghiêu đóng đô ở Bình Dương, vua Thuấn đóng đô ở Bỏ Bản.
 Vua Võ đánh vua Trụ ở Mực Dã, vua Thang diệt vua Trụ ở Minh Điều.
 (Kiệt, Trụ là hai ông vua tàn ác, hại dân)
- 18- Lê Kim Ngân, tr. 186.

SÁCH THAM KHẢO

- Cao Bá Quát Toàn Tập*, tập I : Văn Học & Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, 2004.
Cao Bá Quát. Tư liệu - Bài viết từ trước tới nay. TP Hồ Chí Minh : Văn Học & Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, 2004.
- Diên Hồng, *Từ Điển Thành ngữ, Điển tích*, Houston, Texas : Zieleks tái bản, 1981.
- Đại Nam Thực Lục Chính Biên*. Hà Nội : Sử Học, Khoa Học, KHXH, 1962-1978.
- Đặng Thị Hảo, *Từ Điển Văn Học*, I I, Hà Nội : KHXH, 1984 (Nguyễn Thuyên).
- Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội : KHXH, 1965 ; Paris tái bản.
- Đào Trinh Nhất, "Đức Minh Mệnh quở trách Khâm Thiên Giám", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 187.
- Đoàn Trung Còn dịch , *Luận Ngữ*. Saigon : Trí Đức Tùng Thư, 1950 (?).
- Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*. Hà Nội : Văn Sử Địa, 1957.
- Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn tập*. Saigon : Nam Chi Tùng Thư, 1966 ; tái bản ở Mỹ.
- Lê Kim Ngân, *Văn học Việt Nam thế kỷ XIX, Phần Cổ văn*.
- Lê Quý Đôn, *Văn Đài Loại Ng*. Saigon : Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa, 1972.
 Dịch giả : Tạ Quang Phát.
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*. Houston, Texas : Zieleks, 1981.
- Nguyễn Lộc, *Từ Điển Văn Học*, I, Hà Nội : KHXH, 1983.
- Sở Bảo, "Râu nọ cầm kia", *Trung Bắc Chủ Nhật* số 13, 26/5/1940.

Toan Ánh, *Nếp cũ, Con người Việt Nam*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.
Thơ văn Cao Bá Quát. Hà Nội : Văn Học, 1984.
Trần văn giáp chủ biên, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, I. Hà Nội : Sử Học, 1962.
Trương Hữu Quỳnh, Phan Đại Doãn, *Danh nhân lịch sử Việt Nam*. Hà Nội : Giáo Dục, 1987.
Tuyển Tập Trúc Khê Ngô văn Triện . Văn Hóa Thông Tin, 2003.
Vũ Ngọc Khánh, *Bì kịch nhà vua*. Hà Nội : Văn Hóa, 1990.

Nghi vấn về những giai thoại Cao Bá Quát

Câu đối “Nhất sinh để thủ bách mai hoa”

Câu đối của Cao Bá Quát :
Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh để thủ bách mai hoa
(Mười năm lặn lội tìm cây kiếm cổ
Một đời chỉ biết lượ hoa mai)

Theo các tài liệu đã được các nhà nghiên cứu tiền bối công bố, thì đôi câu đối trên có xuất xứ như sau :

Theo “*Như Thanh Nhật ký*” năm Mậu Thìn (1868) vua Tự Đức cử đoàn sứ bộ sang triều cống nhà Mãn Thanh : cầm đầu là chánh sứ Lê Tuấn (đỗ Hoàng Giáp năm 1853); Hành trình của sứ bộ theo lối xưa từ ải Nam Quan đến Yên Kinh “bộ khôn bằng bộ, thủy khôn bằng thuyền” mất 181 ngày (lưu trú 64 ngày đi 117 ngày trong đó 44 ngày đường bộ, 73 ngày đường thủy). Khởi hành ngày 1/8 Mậu Thìn, sau 125 ngày thì đến thành Hà Dương tỉnh Hồ Bắc, ở đó đoàn Sứ bộ được viên tri phủ Hán Dương là Ngải Tuấn Mỹ đón tiếp và tặng đôi câu đối cho chánh sứ Lê Tuấn :

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh để thủ bách mai hoa
(Mười năm chọn bạn như tìm thanh kiếm cổ
Một đời chỉ biết cúi đầu lượ hoa mai)

Sự kiện trên được chép trong “*Yên thiều bút lục*” của Nguyễn Tử Giản (1823-1890), câu đối “... bách mai hoa” của Ngải Tuấn Mỹ tặng chánh sứ Lê Tuấn vào năm 1868, trước đó 14 năm, Cao Bá Quát đã hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương (Giáp Dần 1854)... phải chăng người đời do quá yêu Cao Chu Thần nên cứ thích tương truyền câu “*nhất sinh để thủ bách mai hoa*” là của ông như một giai thoại để đời?

(Nguyễn Khôi – *Câu đối có phải của Cao Bá Quát?*)

Bò chữ

Vì Cao Bá Quát tuổi trẻ đã sớm nên mắc tật kiêu ngạo. Để chứng tỏ tính nết kiêu ngạo của ông, người ta thường kể ông từng nói : “*Thiên hạ có bốn bò chữ, riêng tôi giữ hai bò, anh tôi giữ một bò*” (có chỗ chép “Anh tôi là Bá Đạt và bạn tôi là Nguyễn văn Siêu giữ một bò) còn một bò chia cho kẻ sĩ khắp thiên hạ”.

Song theo cụ Lãng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập*, thì câu này phỏng theo ý của Tạ Linh Vận (Trung quốc):

"Trong thiên hạ tài có một thạch (mười đấu), Tào Tử Kiến (Tào Thực, con Tào Tháo) được tám đấu, riêng tôi giữ một đấu còn một đấu phân phát cho khắp kẻ sĩ cổ kim" (8).

Như vậy rõ ràng là chuyện bắt chước Trung quốc, liệu có phải Cao đã "cóp" người xưa thật hay vì thấy ông mang tiếng kiêu ngạo mà có người đã đem chuyện này gán ghép cho ông ? Bởi vì đã có khá nhiều chuyện người ta nói chắc như đinh đóng cột mà xét ra lại không đúng vì người đời gán ghép hai câu ấy cho ông, tưởng làm tăng giá trị của Cao Bá Quát lên nhưng lại không nghĩ rằng vì thế khiến họ Cao mang tội "đạo văn".

(*Nguyễn Thị Chân Quỳnh - Một số truyền thuyết...*)

Một chiếc cùm lim chân có đế

Cao Bá Quát bất mãn với triều đình Tự Đức, quay sang chửi đời :

- Tường đến khi vinh hiển đã an tường

Song nghĩ lại trần ai không *đếch* chỗ. (*Tài tử đa cùm phụ*)

Ông mộ quân nổi lên chống lại triều đình. Nhưng cuối cùng thất bại, ông bị giết.

Hoàng Xuân kể nhiều chi tiết về cái chết của Cao Bá Quát :

- Cao bị bắt giam tại ngục Sơn Tây, rồi bị đóng cũi đưa về Hà Nội, và giải vào Huế...

Tới kinh, Quát bị bỏ ngục chờ ngày hành quyết.

Nằm trong ngục, Cao Bá Quát không hề sợ sệt, tự nhạo cái mộng đế vương của mình :

Một chiếc *cùm* lim chân có đế

Ba vòng *xích* sắt bước thì vương !

Sau được lệnh của triều đình, người ta giải ông cùng hai con (Bá Phụng và Bá Thông) về quê nhà để hành quyết.

Trước khi thọ hình, ông cũng còn ứng khẩu ngâm hai câu chửi rửa :

Ba hồi trống giục, *đù cha* kiếp

Một nhát gươm đưa, *bỏ mẹ* đời !.

(Hoàng Xuân, *Cao Bá Quát thi tập*, Á Châu, 1959, tr. 7).

Lăng Nhân cũng viết giống Hoàng Xuân, trừ hai câu thơ sau chép hơi khác.

Ba hồi trống giục *mồ cha* kiếp

Một nhát gươm đưa *đ. mẹ* thời !

Lăng Nhân chú : Thời là thời thế, mà cũng lại là tên vua Tự Đức ! Có bản chép chữ *thời* ra chữ *đời* có ý than tiếc cho đời mình, e không phải khẩu khí họ Cao.

Lăng Nhân, *Giai thoại làng Nho*, Nam Chi tùng thư, 1966, tr. 316).

Cả hai giai thoại của Hoàng Xuân và Lăng Nhân đều hay nhưng... không đúng.

Sử nhà Nguyễn chép Cao Bá Quát bị " Phó lãnh binh ở Sơn Tây là Lê Thuận Đại đem quân tới đánh, Bá Quát bị thua chết ở trận. (...) Việc đến tai vua, sai đem thủ cấp Bá Quát truyền giao cho các tỉnh Bắc Kỳ bêu lên và khuyên bảo dân chúng rồi xé xác vất xuống sông.

Minh Mạng năm thứ 15 (1834) Bá Đạt cũng đỗ hương tiến trải làm tri huyện Nông Cống. Vì có của Quát cũng mắc tội chết, dân ở huyện lấy làm thương có lập đền thờ ".

(Cao Xuân Dục, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Văn Học, 2004, tr. 1053).

Hoàng Đạo Thúy viết : "Quát đi khởi nghĩa, cuối cùng với em là Đạt bị hành hình một ngày", cũng không khớp với chính sử.

(Hoàng Đạo Thúy, *Thăng Long-Đông Đô-Hà Nội*, Hội Văn Nghệ Hà Nội, 1971, tr. 64).

Không có chuyện Cao Bá Quát bị giam trong ngục, bị giải vào Huế, bị chém ngoài pháp trường.

Bốn câu " khẩu khí " của giai thoại đã được người đời sau làm (cùng là *cangue*, *xích* là *chainec* của tiếng Pháp) , rồi đem gán cho Cao Bá Quát.
(Nguyễn Dư, *Cùm lim, xích sắt, Chim Việt cành Nam* số 32, tháng 8/2008).

(Chửi thề, văng tục ! - Nguyễn Dư)

Cao Bá Quát: Tim vẫn say... Tường Vũ Anh Thi

Bài tựa truyện Hoa Tiên được viết tại chính quê hương thi sĩ là Ái Cúc Đường, tháng 7 năm quý mao 1843 (Thiệu Trị thứ 3) –xem CAO BÁ QUÁT: thơ vẫn bay ... Ta không rõ việc gấp của ông là việc gì. Và tại sao sau đó ông về sống vừa đau thương vừa thơ mộng ở Thăng Long mãi đến năm 1847 mà không tiếp tục ? Phải chăng cái dang dở là cách nói khiêm cung của nhà thơ ? Hay phải chăng công việc của thơ vốn không bao giờ hoàn tất, không bao giờ muốn chấm xuống hàng ? Và phải chăng truyện Hoa Tiên ngày nay ta đang đọc vốn đã do tay chăm sóc của thi sĩ họ Cao ?

"Thơ thật là khó nói...Bàn về thơ, tuy phải nắm vững kỹ thuật, chữ viết; nhưng làm thơ, gốc ở tâm tình thi sĩ." (Phù thi chi nan ngôn dã...phù luận thi tuy thủ kỳ cách pháp, tác thi, tất bản chư tình tình...)

Đó là câu Cao Bá Quát viết trong bài tựa tập thơ Thương Sơn của Tùng Thiện Vương.* Chỉ là một câu đó cũng đủ hóa giải tất cả mọi cuộc tranh luận sôi nổi hùng hồn từ xưa đến nay về vấn đề sáng tác phẩm bằng chữ mẹ đẻ hay chữ nước ngoài. Nó cũng hóa giải vấn đề trường phái, giai cấp, thể chế chính trị; và gần đây cái mà Mao Trạch Đông gọi là cơ sở.**

Đó là một câu nói nhân bản nhất, và rất mực ...thi sĩ, mà chúng ta có được ngày hôm nay. Trong bài tựa, Cao Bá Quát nhận xét tổng quát về văn học Việt Nam với lối học từ chương khoa cử trải mấy trăm năm đã in sâu tô đậm vào đầu óc kẻ sĩ. Những đường lối giản dị, miêu tả chân thật, hầu như đều mất; thay thế bằng lối văn chải chuốt, điển tích, câu kỳ, ước lệ và tối nghĩa. Tuy các tác gia nối gót nhau ra đời, nhưng phần lớn đều ở trong giòng văn học ngoại lai, hoặc lải nhải trong tình cảm ủy mị sáo rỗng. Ít có người thoát được như Nguyễn Trãi, Nguyễn Huy Tụ, Nguyễn Du ... Đại loại có 3 hạng người làm văn học: người kém cỏi thì khổ lụy về cuộc sống, hoặc buông thả theo thói đời. Người có hào khí thì "tẩu hỏa nhập ma" không tiêu hóa được mớ kiến thức thô bạo. Còn kẻ gọi là trí thức khoa bảng thì tự đắc, hý hửng, muốn vợ vét trăm nhà, râu thu vạn thê, thành ra chỉ có bất chước, mô phỏng, mà thực lực không có, phong thái không cao; họ tô điểm khéo léo, hình thức đẹp đẽ như mặc áo gấm, mà tinh thần lại thấp hèn.

Cao Bá Quát nói thẳng vào thời đại ông không một chút nương tay. Ông đã sống giữa kinh thành Huế, giữa những ông vua, ông hoàng bà chúa, những quan lớn quan bé, đua nhau làm thơ làm văn, thi nhau đặt về, ngâm phú.. Đặc biệt dưới triều Tự Đức, một ông vua mê làm thơ hơn làm việc nước, thì khắp triều đình ai lại không a dua xu nịnh làm thơ.

" Một hôm vua Tự Đức gọi Tùng Thiện Vương vào hỏi:

- Thi với ca khác nhau thế nào ?
- Tâu, thi tức là ca; thi, ca đều là những điệu nhạc cả.
- Sao những điệu nhạc lại có ở trong thi, ca ?
- Tâu, vì trong câu thi, câu ca, đều phải dùng chữ Hán đúng với nhạc âm, nên khi ngâm cũng như khi hát vậy.
- Ông đã tinh về âm điệu, tinh về thi ca, ta tuyên triệu vào đây để truyền nghề ấy.
- Tâu, nghề thơ, chỉ những người thanh nhàn, không có cơ tâm mới học được. Chúng tôi vì còn nhiều tục lụy, nên vẫn có muốn học, song đến nay vẫn chưa thành nghề.

- Nghề thơ khó lắm sao ?
- Tâu, không khó, nhưng mà ít người có đủ tư cách để học cho đến thành nghề.
- Như ta đây có đủ tư cách mà học chẳng ?
- Tâu không, vì nghề trị nước, ngày có vạn việc, trách nhiệm nặng nề, tâm không được nhàn, nên từ xưa các bậc chí tôn dẫu có làm thơ, là chỉ để tiêu khiển nhất thời; còn nghề thơ, thì đã không học, mà cũng không nên học” ***

Nhưng vua Tự Đức không nghe, nằng nặc học nghề làm thơ cho bằng được. Câu chuyện vừa nghiêm trọng vừa tức cười. Cao Bá Quát được gọi về kinh làm lại ở bộ Lễ và Viện Hàn Lâm năm 1847, cho đến ngày bị đày đi làm giáo thụ ở Quốc Oai năm 1851. Suốt 5 năm trời đó ông bị đọc, bị nghe, bị thấy bao nhiêu bài văn thơ vịnh cái hoa con kiến, tả chuyện đi câu đi ăn... những lời những ý rập khuôn, lải nhải nhạt nhẽo. Ông kể vài thí dụ điển hình: “*đầu làng tạm chia tay đã hát “chén rượu Dương Quan”, cạnh xóm sang chơi đã ngâm ngay “tiếng gà điểm cỏ”* .(thôn đầu tiểu biệt, toại ca “*bôi tầu Dương Quan*”, lân xá tam kinh,tức phú “*kê thanh mao điểm*”.) Họ nắn nót từng chữ từng câu sao cho có vẻ xót xa biền tái, họ chải chuốt từng lời sao cho có vẻ khuê các trường giả. Làm được một bài thì hí hửng mời nhau ăn tiệc để khoe. Ai cũng tự cho mình là hay nhất, đến độ ganh ghét nhau, chửi ruả nhau, gièm pha nhau, thù oán nhau. Tác giả Việt Nam Ca Trù có trích một chuyện chép trong bài tiểu sử Phạm Thế Lịch trên báo Nam Phong số 147 tháng 2, 1930:

“ Khi vua Tự Đức sai đại thần Phan Văn Nhã dự thảo bài văn Ngọc Diệp; Văn Nhã thảo xong, làm tiệc mời các quan đến uống rượu, đưa bài Ngọc Diệp cho mọi người xem, cố ý khoe văn mình hay. Viên nội các Mỗ vốn sẵn có văn tài, xem xong nói:” Văn bác Phan các quan xem thế nào, tôi nghe cứ ngỡ chẳng nhác.” Nhân đương say rượu, hai bên gây chuyện cãi nhau. Viên nội các nói:”Văn như thế chó làm cũng được”. Vì thế thành ra ẩu đả.Việc đến tai vua, ông (chỉ Cao Bá Quát) được vời vào hỏi chuyện đã xảy ra. Ông khai: “ Không biết ý làm sao, bên này bảo chó, bên kia bảo chó, rồi đến đánh nhau, tôi sợ cắn tôi, tôi hoảng tôi chạy.”****

Câu chuyện vừa tả được không khí văn chương nóng hổi thời đó, vừa nói được sự tấn công không nương tay của Cao Bá Quát vào hoàng phái và bọn đầu cơ văn nghệ. Ông tấn công thẳng vào cả vua Tự Đức. Có lần vua khoe thơ, nói là của thần tặng. Thơ chỉ có hai câu, rất lập dị, vừa Hán vừa Nôm. Cao Bá Quát ngứa tai liền bịa ra một bài 8 câu, đọc ngay ra giữa triều, trong cũng có 2 câu của vua. Ông bảo bài đó ông thuộc từ hồi còn nhỏ. Ông đã kích cái lối cứ mượn thần mượn thánh, mượn chiêm bao mộng寐 làm thơ khoe. Đó là thái độ vừa thiếu tự tin, vừa khoe khoang kiêu ngạo, lại vừa vong thân. Họ làm thơ cốt ở hình thức, tưởng tượng tháp ngà mà không sống thực. Nhất nhất mọi hình thái câu văn, giai thoại đều có vẻ hoang đường, thần tiên, kỳ bí, sao cho giống với Đường thi. Cao Bá Quát bảo cái đó cũng tựa như tập viết, cứ gò gò bó bó, tô tô nắn nắn, chau chuốt xuống, không biết cái cách sáng tạo, thì dù có viết đẹp như mặt chữ Lan Đình, cũng chỉ đáng vất vào xọt rác mà thôi. Chẳng thà không học, không tập còn hơn.

Viết tựa cho một tập thơ, cho một người vừa là bạn vừa là một ông hoàng quyền thế, mà Cao Bá Quát công khai ráo riết tấn công đến như vậy. Bấy giờ là đầu mùa hạ năm 1851, ông viết cũng như đề từ biệt kinh thành. Lệnh đày ông ra Quốc Oai đã truyền từ tuần trước. Ông viết: “*Sớm chiều tôi sẽ từ biệt, tập thơ đưa tặng đây tôi chưa đọc hết, vậy chỉ xin mạo muội góp ý, những mong được nghe lời phải. Tôi chơi với ông đã lâu, đâu phải đợi đến nay mới nói đến thơ ông. Và cũng đâu phải đợi đến Quát này mới có thể nói được”(Đán mộ thả biệt, lai tập vị năng phụng tất, cô dĩ bỉ kiến phu đạt, vọng tứ ích nhĩ. Tòng công du cửu, công thi khởi đãi kim nhật nhi hậu ngôn tai. Diệc khởi đãi Quát nhi hậu năng ngôn tai.)*

Đọc bài này rồi đọc một bài thơ khác ông làm vào thời gian con gái vừa mất, cảm ơn Tùng Thiện Vương đã gửi quà tặng, ta mới thấy mối giao tình giữa Cao và Tùng khác thường. Ta cũng có thể đoán Tùng Thiện Vương rất hâm mộ họ Cao.

Cuối bài tựa cho bạn, Cao Bá Quát viết: “ *Sáng sớm mai, ngoài cầu Đốc Sơ, vờ trông về cửa thành phía nam thấy vàng ánh sáng rực rỡ bay lên nửa tầng không, giữa bầu trời xanh mây trắng, từ xa nhìn mãi lại mà không chán, có phải là núi Thương Sơn chăng? Bồi hồi cõi áo ngồi uống rượu nơi trường đình mà ngâm các bài “Hà Thương” trong tập thơ của ông, lòng chợt thấy xa xôi bát ngát”*(Minh triều Đốc Sơ kiều ngoại,nam vọng khuyết môn chi nam, kỳ quang hùng hùng xuất vu bán thiên chi thương, bạch vân, bích không gian, viễn vọng nhi bất yếm giả, phi Thương Sơn da? Cô tửu bắc trường đình, giải y bồi hồi, vịnh công Hà Thương chư thi, khách tâm ích viễn hỷ.)

Những câu cuối cùng ấy thật vừa để ngợi khen thơ bạn, mà cũng gửi gắm bao mối khao khát say tình quê hương của thi sĩ. Thương Sơn là tên một ngọn núi đẹp nổi tiếng ở huyện Hương Trà, phía tây kinh thành Huế, cũng là biệt hiệu của nhà thơ Tùng Thiện Vương, là tên tập thơ ông đề tựa. Ông đã mượn núi mượn sông của quê hương để nhắc bạn. Núi trước mặt và sông ngay dưới chân. Trước mặt, dưới chân, trên đầu, chung quanh những nước non nhà, những vẻ đẹp có thật, những rung động có thật, những vấn đề có thật, thì bạn ơi đừng tìm kiếm xa xăm đâu biển Bắc mộng Tàu.

Òi “ *Bàn về thơ,tuy phải nắm vững kỹ thuật, chữ viết; nhưng làm thơ gốc vẫn ở tâm tình của thi sĩ.*” Tính tình hay tâm tình cũng là trái tim người biết rung cảm với đất nước hồn thiêng, với triệu trái tim cùng một bọc sinh ra, với sự sinh tử của một quốc gia cần tự trị và muốn được phú cường, với giòng lịch sử chứa chan máu thắm bát ngát hùng ca. Trái tim của thi sĩ. Trái tim vẫn đắm say trong sông núi hồn thiêng.

Chú thích:* Tùng Thiện Vương là hoàng tử thứ 10, con vua Minh Mạng, tên là Mân Thẩm (Miên Thẩm) hiệu Thương Sơn, Bạch Hào Tử. Đương thời bốn người văn thơ được hâm mộ và truyền tụng là Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương :
Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường

Riêng Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát còn được gọi là *thần Siêu thánh Quát*.

** Mao chủ trương văn nghệ phải được nâng cao trên cơ sở của giai cấp nông công binh, phân biệt và xóa bỏ giai cấp phong kiến, tư sản, trí thức tiểu tư sản. (Xem bài nói chuyện tại cuộc tọa đàm ở Diên An – tuyển tập Mao Trạch Đông, nxb Ngoại Văn 1964)

*** Tùng Thiện Vương, của Ưng Trình và Bửu Ý, Huế 1970, tr.137

**** Việt Nam Ca Trù Biên Khảo – Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Hòe, Sài Gòn 1962, tr.642

1982, trích trong Cao Bá Quát Giữa Hồn Thiêng Sông Núi, Úc Trai xuất bản 1985

Phải chăng chu thần Cao Bá Quát là cha đẻ của phó vương Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải!? **Thái Doãn Hiểu**

Thân sinh của Cao Bá Quát là ông đồ Cao Hữu Chiếu - một danh nho tuy không đỗ đạt gì. Ông hướng con cái vào đường khoa cử với rất nhiều kỳ vọng. Đời Chu có 8 kẻ sĩ : Bá Đạt - Bá

Quát, Trọng Đột - Trọng Hốt; Thúc Dạ - Thúc Hạ, Quý Tuy - Quý Đa. Tám hiền sĩ đời Chu này đều là bốn cặp sinh đôi. Ông chọn hai tên trong tám kẻ sĩ đời Chu đặt tên cho hai đứa con sinh đôi của mình: Cao Bá Đạt, Cao Bá Quát là muốn cho hai con sẽ trở thành những bậc hiền tài giúp nước. Cao Bá Quát đặt tên tự cho mình là *Chu thần* (quan nhà Chu) cũng ngụ ý đó.

Về nhân vật kiệt xuất này trong bộ *Giai thoại Kê sĩ Việt Nam*, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội 1997, tôi (TDH) đã viết “Cao Bá Quát (1808-1855) là nhà thơ lớn của dân tộc. Anh hùng thời nhà Nguyễn. Tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường và Mẫn Hiên. Quê làng Phú Thị, Gia Lâm, xứ Kinh Bắc (nay thuộc Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, thanh liêm. Họ Cao là một cự tộc ở làng Phú Thị, nhiều đời khoa bảng. Anh ruột là Cao Bá Đạt đỗ cử nhân, làm tri huyện Nông Cống, một huyện giàu nhất tỉnh Thanh Hóa. Cao Bá Quát là chú ruột Cao Bá Nhạ, tác giả *Trần tình khúc*.

Thuở nhỏ, Cao Bá Quát nổi tiếng thần đồng. Năm 1831 (Minh Mệnh thứ 12), ông đỗ á nguyên kỳ thi hương ở Thăng Long, nhưng về sau bộ duyệt lại đánh xuống cuối bảng. Những năm về sau (1832-1835) hai phen ông vào Huế thi hội đều bị đánh hỏng vì lời văn phóng đạt, “ngông” không chịu khuôn phép song tiếng tăm đã lẫy lừng. Từ đó, Cao thường ngao du đó đây, lấy văn chương phúng thích chính trị làm lẽ sống ở đời. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), theo lời đề cử của quan đầu tỉnh Bắc Ninh, ông được cử vào kinh sung chức hành tẩu bộ lễ. Cao có chân trong *Mặc vận Thi xã* nổi tiếng của Tùng Thiên công Miên Thẩm và Tuy Lý công Miên Trinh. Đây là thời kỳ Cao Bá Quát và Phương Đình Nguyễn Văn Siêu được nổi danh “*Thần Siêu, Thánh Quát*”.

Năm 1841, nhân một khoa thi hương – ân khoa của Thiệu Trị, Cao được cử làm sơ khảo kỳ thi Thừa Thiên. Vì mến tài một số sĩ tử, ông lấy muội đèn chữa quyển của thí sinh phạm húy. Việc bại lộ, Cao bị tra tấn, suýt bị tội chết, sau phải đi làm lao dịch theo một đoàn thuyền của hoàng gia đi mua hàng xa xỉ ở Indônêxia. Từ nước ngoài trở về, Cao bị thái về Hà Nội, sống nhờ vợ bên hồ Trúc Bạch. Năm 1847, ông được triệu vào kinh, đến năm Tự Đức thứ ba 1850, ông ra làm giáo thụ ở phủ Quốc Oai (Sơn Tây), gần như bị đui về Bắc.

Năm 1853, Cao Bá Quát lấy có mẹ già, thôi chức giáo thụ và năm sau 1854 làm quân sư cho Lê Duy Cự dấy nghĩa ở Mỹ Lương (Mỹ Đức, Hoà Bình) chống lại triều đình nhà Nguyễn. Bọn phong kiến gọi là giặc Châu Chấu. Khởi nghĩa thất bại, Cao hy sinh ngay trong trận đánh cuối cùng ở huyện Yên Sơn. Tự Đức đã tru di ba họ nhà ông 1855 (1).

Cao Bá Quát sáng tác nhiều, cả Hán lẫn Nôm : *Tài tử đa cùng phú, Cao Bá Quát thi tập, Cúc Đường thi thảo, Cao Chu Thần di cáo, Mẫn Hiên thi tập* (4 tập). Tất cả có trên 1.000 bài.

Thơ Cao Bá Quát nổi tiếng hay, tài năng thi hào được người đương thời và đời sau xem như thần thánh che mờ cả thời Tiên Hán và Thịnh Đường. Đức độ của người được muôn đời kính trọng, xót thương.

Thương ai bầy nổi ba chìm

tám lòng phản kháng vẫn còn sáng soi.

(Sóng Hồng)”

Trên con đường viễn du Phú Thị - kinh đô Huế, Cao Bá Quát thường ghé thăm anh trai Cao Bá Đạt làm tri huyện Nông Cống. Tại huyện đường của ông anh có một viên thư lại là Hoàng Văn Đồng. Ông này có một người vợ tuyệt thế giai nhân, giỏi thi phú. Người đẹp Mỹ Lệ thường xướng họa rất tâm đắc với Bá Quát. Một số bài thơ viết về phong cảnh Thanh Hóa như *Vịnh Thanh Hoá Miêu Tử sơn* (Vinh núi Con Mèo ở Thanh Hoá), *Vọng phu thạch* (Hòn Vọng Phu Thanh Hóa)...còn lại trong di cáo của Cao là ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt này. Ở đây, đã nảy nở một thiên tình sử giữa danh sĩ với giai nhân. Mối tình của họ kéo dài 5 năm từ 1848-

1853, để lại biết bao huyền thoại. Áng thơ tình diễm tuyệt dưới đây là của nàng Mỹ Lệ gửi người tình Chu Thần Cao Báo Quát:

THẤT THẬP DẠ THỪA NGUYỆT,
TẦU BÚT KÝ HỮU NHÂN

Thiên cao chúng tinh hy
Minh nguyệt tĩnh như thủy
Tứ tức hậu trùng minh
Sắt sắt kim phong khí (khởi)
Đường thượng hữu giai nhân
Ỗ lan sâu bất ngữ
Khởi thị dạ hà kỳ
Bộ bộ hành phục chỉ
Bất ưu trường dạ hàn
Đãn tích nguyệt tương mỹ
Thiếp niên thị bất thời
Doanh doanh chính tương tị (tự)
Trường đại ái dư nghiên
Thượng tượng dung nhan mỹ
Noa y hiệt kỳ quang
Bất nhãn nhàn phao trí
Tài tác hợp hoan thư
Ký tử tâm trung sự (sự)

Dịch nghĩa :

ĐÊM MƯỜI BẢY DƯỚI ÁNH TRĂNG
VIẾT CHẠY BÚT GỬI BẠN

Trời cao, sao lác đác
Trăng sáng trong như nước
Lạnh lùng tiếng sâu mùa kêu
Sàn sạt gió vàng nổi dậy.
Trên nhà có một người đẹp
Ngồi tựa lan can buồn không nói
Bồng đứng dậy xem đêm đã khuya chưa
Bước một bước lại dừng một bước
Không lo đêm dài lạnh
Chỉ sợ đêm sắp tàn
[Nghĩ lại] khi thiếp tuổi đôi tám
Cũng đầy đặn như trăng
Lớn lên vẫn yêu cái đẹp xưa
Nhưng tưởng giữ mãi được như thế
Kéo áo bọc lấy ánh trăng
Không nỡ dễ dàng bỏ phí
Xén ra thành bức thư hợp hoan
Gửi cho chàng những điều tâm sự.

Dịch thơ :

*Trời cao sao lác đác,
Trăng sáng trong như nước,
Sâu mùa kêu tí tê,
Gió thu thổi hiu hắt.
Có người đẹp trên lầu,
Tựa lưng buồn nín bật.
Dậy xem canh máy rôi,
Đạo quanh lại dừng bước.
Chẳng lo đêm dài lạnh,
Chỉ tiếc trăng hầu khuất.
Thiếp thuở đôi tám xưa,
Về so trăng chẳng khác,
Lớn lên tưởng vẫn còn,
Sắc đắm người như trước.
Túm áo bọc ánh trăng,
Chẳng nỡ hoài bỏ dứt
Xén làm bức thư tình,
Gửi bạn lời tâm phúc !*

KHƯƠNG HỮU DỤNG

Tình cảm quá đẹp giữa hai người qua bài thơ đã thật nặng gánh trần duyên. Năm 1850, điều mà Cao Bá Quát mãi mãi không thể ngờ tới là đôi tài tử có với nhau cậu con trai Hoàng Văn Khải – theo khai sinh họ bố chính thống hiện thời. Sau này, khi cả hai ông bố đẻ và bố nuôi không còn trên thế gian nữa, bà mẹ mới gọi con trai 18 tuổi lại, tiết lộ bí mật này trước khi cậu đậu cử nhân ân khoa 1868 dưới triều Tự Đức - cùng khoa với Phan Đình Phùng. Cậu Khải rất đổi kinh ngạc, đành chấp nhận sự thật kinh hoàng, không ngờ mình là một giọt máu của bậc kỳ tài nổi loạn, xin đổi khai sinh lấy chữ Cao ghép vào giữa thành HOÀNG CAO KHẢI !

Hoàng Cao Khải mới đỗ cử nhân, bổ làm huân đạo, rồi tri huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa). Tuy quan tước ở hàng tam phẩm nhưng theo năng lực vẫn được Nguyễn Hữu Độ dẫn dắt, tiến cử phong lên làm Tổng đốc Lạng Sơn, tổng đốc Hải Dương, tổng đốc Bắc Ninh... Với thành tích đánh dẹp phong trào Cần vương ở Bắc bộ, và giải giáp cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, Hoàng Cao Khải đã được Triều đình nhà Nguyễn tấn phong đến chức Khâm sai Kinh lược sứ Bắc Kỳ (người Pháp gọi là Phó vương - vice), quyền uy nghiêng ngửa thiên hạ. Cuối đời, ông được triệu về Kinh giữ chức Thượng thư bộ Binh. Nhìn chung, Hoàng Cao Khải là nhân vật lịch sử công ít tội nhiều.

Dòng họ Hoàng Cao ở làng Đông Thái, Tùng Ảnh, huyện La Sơn (nay là Đức Thọ) Hà Tĩnh từ ngày có Hoàng Cao Khải (1850-1933) là nhà văn, nhà sử học, đại thần dưới triều Thành Thái mới khởi đầu một dòng khoa bảng thật sự với hàng loạt những tên tuổi văn hóa lừng lẫy.

Phải chăng gien di truyền của bậc thiên tài Cao Bá Quát đã lai tạo biến một dòng họ tầm thường trở thành danh gia vọng tộc !?

(1) Nhưng theo dã sử thì lại khác. Cao không chết mà sống ẩn vào dân gian một thời gian dài. Nhà văn Xuân Cang bảo tôi: “Cao Bá Quát tuổi con rồng, mà lại là rồng đất trốn trong hang thì có trời bắt được”. Điều Xuân Cang nói ứng với lệnh truy nã Cao Bá Quát của triều đình nhà Nguyễn vẫn có hiệu lực vào năm 1858 và mãi về sau.

Thử tìm hiểu về chuyến đi công vụ ở Hạ Châu của Cao Bá Quát Vĩnh Sinh

Trong nỗ lực tìm hiểu và so sánh về nhận thức ban đầu của giới sĩ phu Đông Á khi tiếp xúc với văn minh Tây phương vào khoảng giữa thế kỷ XIX, chúng tôi đã tìm đọc một số sử trình nhật ký cùng thơ văn mà các sứ thần Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam ghi lại trong những lần đi công cán sang các nước Tây phương. Trong chuyến công vụ ra nước ngoài vào năm 1844, mặc dầu Cao Bá Quát (CBQ) chỉ đến vùng Hạ Châu thuộc Đông Nam Á, nhưng những bài thơ do ông sáng tác trong lần “ xuất dương hiệu lực ” này có thể xếp vào mảng tư liệu nói trên. Lý do là qua những bài thơ này, người đọc có thể thấy được những nét chấm phá nói lên cảm giác kinh ngạc của tác giả đối với nền văn minh cận đại của người Tây phương khi ông đi qua những thuộc địa hay tô giới của họ trong vùng Hạ Châu.

Trong bài này, dựa trên những tư liệu của Việt Nam và của nước ngoài, chúng tôi sẽ đưa ra một số nhận xét và thông tin nhằm thấy rõ hơn về mục đích phái bộ Việt Nam đi Hạ Châu lần này và ấn tượng về văn minh Tây phương của CBQ.



Tàu buồm cỡ tàu Phấn Bằng

1) Mục đích của chuyến công du :

Trước hết, chúng ta cần khẳng định vị trí của vùng Hạ Châu. Theo nghiên cứu của cố học giả Trần Kinh Hoà (Ch'en Ching-ho), địa danh Hạ Châu tùy theo thời điểm có thể dùng để chỉ những địa điểm khác nhau. Nói một cách cụ thể, địa danh Hạ Châu nguyên vào đầu thế kỷ XIX dùng để chỉ Penang và Malacca, nhưng sau khi Tân Gia Ba trở thành nhượng địa của Anh và cảng này được khai trương vào năm 1819, cả hai danh xưng Hạ Châu và Tân Gia Ba đều được sử dụng nhằm chỉ tân cảng Singapore. Tuy nhiên, vào thời điểm 1844 khi CBQ được phái đi công vụ, danh xưng Hạ Châu trên nguyên tắc được dùng không những để chỉ Singapore mà còn để gọi cả Penang và Malacca -- tức là các thuộc địa trên eo biển Malacca mà tiếng Anh gọi chung là Straits Settlements.

Nhằm hiểu rõ mục đích của phái bộ cùng phản ứng của CBQ khi mục kích những biểu tượng của nền văn minh hiện đại Tây phương, chúng ta cần để ý đến thời điểm phái bộ được gửi đi

Hạ Châu lần này : Đây là một trong các phái bộ đầu tiên do triều đình nhà Nguyễn gửi sang Hạ Châu ngay sau khi Thanh triều vì bị thất trận nặng nề trong chiến tranh Nha phiến (1839-1842) nên phải nuốt nhục ký kết điều ước Nam Kinh (1842) với nước Anh. Điều ước này mở đầu cho một loạt điều ước bất bình đẳng Trung Quốc phải ký kết với các liệt cường khác.

Trên thực tế, theo điều ước Nam Kinh, Trung Quốc phải cắt nhường Hương Cảng cho Anh trong 150 năm, mở 5 cảng Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho người Anh đến buôn bán và cư trú, đồng thời phải bồi thường cho nước Anh 21 triệu đồng bạc Mễ Tây Cơ. Đối với các nước có quan hệ triều cống với Trung Quốc như Việt Nam hay Triều Tiên, điều ước này còn mang một ý nghĩa quan trọng khác : vị trí “ Thiên triều ” của Trung Quốc ở Đông Á không còn như trước. Theo chứng từ của một người Anh đến Việt Nam vài năm sau đó, “ từ khi chiến tranh Nha phiến bùng nổ, Trung Quốc đã có thái độ mềm mỏng và hoà hoãn (*reconciliatory*) đối với Việt Nam và thậm chí đã miễn việc triều cống,... điều ước Nam Kinh đã mang lại lợi ích cho vua nước An Nam, vì sau đó mậu dịch không còn giới hạn ở Quảng Đông và Hạ Môn như trước, mà có thể khuếch đại sang 3 cảng mới được mở thêm do điều ước Nam Kinh ”.

Phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 có mục đích gì ? Nhằm trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta cần thu thập một số thông tin cơ bản. Người dẫn đầu phái bộ (chánh biện) là Đào Trí Phú (nguyên Tả tham tri bộ Hộ) ; phó biện là Trần Tú Dĩnh (Viên ngoại lang Nội bộ phủ), quan viên tháp tùng còn có thừa biện Lê Bá Dĩnh, tư vụ Nguyễn Văn Bàn và Nguyễn Công Dao, thị vệ Trần Văn Quý, cùng hai người đi “ hiệu lực ” là CBQ và Hà Văn Trung. Phái bộ đi trên tàu Phấn Bằng - một loại tàu buồm giăng ngang (*square-rigged ship*) mà triều đình Huế dùng làm tàu buôn lúc bấy giờ - khởi hành vào tháng 1-1844 và về lại vào tháng 7 năm đó.

Đại Nam thực lục (sẽ ghi tắt là *Thực lục*) cho biết là “ trước kia, dưới triều Minh Mệnh [chắc hẳn là chuyến đi vào tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 21, tức 1840]”, Trí Phú đã được phái đi mua tàu hơi nước, đó là các tàu *Yên Phi*, *Vụ Phi*, và *Hương Phi*, v.v. Nhưng những tàu này chỉ thuộc loại cỡ nhỏ. Trong cùng mục tháng 7 năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), *Thực lục* cho biết : “ Đào Trí Phú về lại từ Tây dương, mua một chiếc tàu hơi nước trị giá hơn 28 vạn quan tiền... Tàu mua lần này là loại tàu lớn, mang tên là Điện Phi hoả cơ đại thuyền ”. Điện Phi là “ tên do vua Thiệu Trị đặt ”, bởi lẽ tàu “ chạy nhanh như bay ”, còn “ hoả cơ đại thuyền ” nói nôm na là tàu hơi nước (*steamer*) cỡ lớn. Sau đó, *Thực lục* đã dành đến vài trang nhằm miêu tả tàu Điện Phi, trong đó có đoạn nói về tốc độ kinh dị của chiếc tàu này như sau : “ Từ cửa biển Cần Giờ tỉnh Gia Định ra kinh [Thuận Hoá] lệ thường đi hoả tốc bằng ngựa mất 4 ngày 6 giờ 5 khắc, tàu Điện Phi chạy chỉ cần 3 ngày 6 giờ, tức là nhanh hơn ngựa phóng nước đại trên đất liền đến 1 ngày 5 khắc ”.

Phải chăng một trong những mục tiêu chính của phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 là để mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước cỡ lớn này ? Có lẽ đúng thế. Mặc dầu *Thực lục* chỉ cho biết một cách tổng quát là “ trước đây Trí Phú đã được phái đi Giang-lưu-ba, làm việc phần nhiều chưa xong, cho nên lại sai đi ”. Chúng ta biết rằng trước đó, Trí Phú đã được phái đi vào năm 1840, và công việc “ phần nhiều chưa xong (*đa vị thanh*) ” trong chuyến đi đó chắc hẳn hàm ý việc mua chiếc tàu lớn chạy bằng hơi nước mà sau này được mang tên là Điện Phi.

Cần nói thêm là chuyến công cán mà CBQ tháp tùng chỉ đi trong vòng 7 tháng và câu “ Đào Trí Phú về lại từ Tây dương, mua một chiếc tàu chạy bằng hơi nước trị giá hơn 28 vạn quan tiền ” trong *Thực lục* khiến người ta có thể hiểu nhầm là chỉ trong thời gian 7 tháng mà Trí Phú đi sang Tây phương và đã mua được tàu Điện Phi mang về. Sự thật thì như ta đã biết là phái bộ này không đi sang Tây phương. Vậy danh từ Tây dương trong *Thực lục* có nghĩa gì ?

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, kiến thức địa lý thế giới ở Trung Quốc và Việt Nam hầu như còn hết sức hạn chế và tụt hậu, ngay tờ quan báo do tỉnh Quảng Đông phát hành từ năm 1819 đến năm 1822 còn giải thích Bồ Đào Nha ở cạnh Malacca, mà Pháp và Bồ Đào Nha chỉ là một, hay nói một cách khác Pháp nằm kế cận eo biển Malacca ! Do đó, “ sang Tây dương ” trong trường hợp này không nhất thiết là phải đi sang các nước Âu Châu. Vì vô tình nhầm tưởng rằng “ sang Tây dương ” phải là sang Âu Châu, mà nếu đi bằng thuyền buồm thì không thể nào sang Âu Châu rồi về lại trong một khoảng thời gian 7 tháng, nên học giả Trần Kinh Hoà đã gợi ý là phải chăng Đào Trí Phú đã đi Giang-lưu-ba (Jakarta) bằng tàu Phấn Bông, “ rời từ Jakarta đổi sang tàu khác để đi Tây dương (Pháp), và cuối cùng nhận tàu Điện Phi ở Pháp rồi lên tàu đó để đi thẳng về Thuận Hoá ”. Sự thật thì không phải như vậy, vì như chúng ta đã biết, phái bộ có CBQ tháp tùng đã không sang Âu Châu, mà chỉ đi các vùng thuộc địa của người Tây phương dọc theo eo biển Malacca. Nhưng căn cứ vào đâu mà chúng ta có thể đoán định được là tàu Điện Phi đã được mua ở Đông Nam Á ? Thông tin sau đây từ các nguồn tư liệu tiếng Anh mà chúng tôi tình cờ tìm thấy đã xác nhận điều đó.

Trước hết, cần nói rằng các nguồn tư liệu tiếng Anh mà chúng tôi đã xem đều nhấn mạnh vào thời điểm đó Xiêm (Siam) và An Nam là hai nước láng giềng có quan hệ rất xấu (*very bad neighbours*). Khi chiến tranh Nha phiến vừa bùng nổ, vì nghe tin đồn là các chiến hạm Anh ở Trung Quốc sẽ tiện đường “ ghé viếng thăm [!] nước Xiêm ” một khi chiến tranh kết liễu, vua Xiêm lo sợ nên đã đặt mua nhiều súng ống và một chiếc tàu chạy bằng hơi nước qua công ty của ông Robert Hunter lo về việc mậu dịch giữa Bangkok với các nước Âu Châu. Vì các mặt hàng vua Xiêm đặt mua đến chậm, đến lúc sắp sửa giao hàng thì chiến tranh Nha phiến đã kết thúc và nỗi lo sợ của người Xiêm bị vạ lây với Trung Quốc cũng đã nguôi lắng. Bởi thế, vua Xiêm làm khó, không chịu mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước theo giá hai bên đã thoả thuận lúc ban đầu. Hunter do đó mới đề nghị bán cho người An Nam – “ địch thủ của người Xiêm ”. Kết quả là Hunter bị trục xuất ra khỏi Bangkok, tuy sau đó có được phép trở về Xiêm để thu hồi tài sản. “ Trong thời gian ở Singapore, ông ta đã hoàn tất thủ tục bán chiếc tàu chạy bằng hơi nước cho người An Nam ”. Tóm lại, căn cứ vào thời điểm cùng những chi tiết của chứng từ trên, chúng ta có thể suy luận là : 1) chiếc tàu chạy bằng hơi nước mà thương nhân người Anh Robert Hunter bán cho An Nam chính là tàu Điện Phi, 2) quá trình mua bán tàu Điện Phi đã diễn ra ở Singapore chứ không phải ở Âu Châu.

Cũng theo các nguồn tài liệu tiếng Anh, mậu dịch giữa Việt Nam với các thuộc địa Anh thuộc vùng Hạ Châu chỉ bắt đầu sau khi tân cảng Singapore trở thành thuộc địa của người Anh (1819). Trước đó hầu như “ không có dấu vết gì về mậu dịch giữa Cầm-pu-chia và Cochinchina với các thuộc địa Anh ở trên eo biển ”. Năm 1821, số thuyền mành (*junk*) đến Singapore từ hai nước này và Xiêm là 21 chiếc, và 3 năm sau (1824) số thuyền đến Singapore tăng lên thành 70 chiếc mỗi năm. “ Mậu dịch với Singapore rất bị hạn chế vào thập niên 1820, bởi lẽ phần lớn những sản phẩm của Cochinchina chỉ thích hợp với thị trường Trung Quốc, và chỉ có giai cấp thượng lưu ở Cochinchina và quân đội của nhà vua mới có nhu cầu về những hàng bông (*cotton*) và hàng nỉ (*woollen*) của Anh. Hàng nỉ của Anh dùng may trang phục cho quân đội của nhà vua hầu hết được đặt mua từ Quảng Đông ”. Mậu dịch giữa An Nam và Singapore do “ thần dân người Hoa trong nước đảm nhiệm ”. Báo cáo của toàn quyền Anh ở Singapore, John Crawfurd, về Luân Đôn cho biết là năm 1825 đánh dấu một mốc quan trọng trong việc mậu dịch giữa Cochinchina và Singapore. Vào năm ấy, “ nhà vua [vua Minh Mạng] gửi hai thuyền mành có trang bị vũ khí cùng quan viên sang Singapore để mua hàng nỉ và hàng thủy tinh ”. Sau đó, nhà đương cuộc Anh đã “ khám phá là những quan viên này đến Singapore có nhiệm vụ nghiên cứu nhằm báo cáo về tình hình trên những thuộc địa của người Âu Châu ở eo biển Malacca ”. Tuy người ta không biết trong báo cáo đó đã ghi những gì, nhưng sau lần thăm viếng đó, triều đình “ đã giành độc quyền mậu dịch với Singapore ”.

Ngoài ra, theo báo cáo của Isodore Hedde - một ký giả có đến Việt Nam vào mùa Xuân năm 1844 -, tùy theo thời điểm, những phái bộ đi công cán ở Hạ Châu dưới hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị có mục đích khác nhau. Ví dụ, phái bộ năm 1832 là để “diễn tập đi biển”, năm 1835 nhằm “nắm vững hải trình và tìm hiểu hình thế cùng phong tục”, năm 1840 là để “chọn mua hàng hoá”, năm 1842 là để “diễn tập đi biển và để giải quyết những vấn đề chưa làm xong cho nội vụ phủ”.

Hedde cũng cho biết một số chi tiết các mặt hàng xuất nhập giữa Việt Nam với Singapore trong khoảng những năm đầu triều vua Thiệu Trị : mặt hàng bán gồm có lụa chế tạo ở Trung Quốc và Việt Nam, chè xanh (*green tea*), vải trúc bầu Nam Kinh (*nankeens*), quế, sừng tê giác, gạo, đường, muối, ngà voi, da trâu, những loại gỗ quý, vàng bạc ; và hàng mua về gồm có vải lụa đờ và hàng bông thường, có khổ dài để may áo quần cho quân đội, thiếc, nha phiến, súng ống, và một số sản phẩm Ấn Độ. Vì sao “nha phiến” là mặt hàng cấm nhập khẩu mà lại nằm trong danh sách này ? Ai là người đứng sau việc mua hàng đó ? Chúng ta không có đủ tư liệu để trả lời câu hỏi này một cách thoả đáng, chỉ biết theo các thông tin tản mạn trong *Thực lục* thì Phó biện của phái bộ trong lần đi Hạ Châu năm 1844 là Trần Tú Dĩnh về sau bị giáng chức vì tội “buôn lậu”, mà “buôn lậu” gì thì không thấy nói rõ và ngay hư thực của vụ án cũng không thấy có sách nào nói đến.

Trong phạm vi của bài này, chúng ta có thể đoán định là ngoài nhiệm vụ diễn tập và mua bán, phái bộ đi Hạ Châu năm 1844 còn có mục đích mua chiếc tàu chạy bằng hơi nước cỡ lớn mà sau này sẽ mang tên là Điện Phi.

2) Ấn tượng về văn minh Tây phương của Cao Bá Quát :

Trong chuyến đi “dương trình hiệu lực”, nhiệm vụ CBQ trong phái đoàn là gì ? Câu hỏi này từ trước tới nay hình như chưa có ai đưa ra. Theo thiện ý của chúng tôi, phải chăng vì nổi tiếng xuất chúng về văn thơ chữ Hán, CBQ đã được giao phó trách nhiệm tiếp xúc với người Hoa trên các thuộc địa của người Âu Châu, bút đàm với họ nhằm tìm hiểu và thu thập thông tin về động tĩnh của người Âu Châu trên những vùng mà phái bộ ghé qua ? Trong những bài thơ CBQ sáng tác lúc xuất dương thình thoảng có nhắc đến một vài thương nhân người Hoa mà tác giả đã gặp ; điều này ít nhiều khẳng định giả thiết nói trên. Ngoài ra, cần để ý là trong những bài thơ mà CBQ sáng tác trong thời kỳ xuất dương, ông có nhắc đến chức vụ của ông là “tham quân” và đã phần nào biểu lộ ý thức trách nhiệm của ông về chức vụ này. Ví dụ, CBQ viết : “*Nhật khiết ly cơ tam bách trận/Bất phòng hoán tác tiểu tham quân*” (Mỗi ngày ta có thể uống ba trăm cốc rượu/Nhưng ta [dừng lại vì] không muốn làm cản trở công việc của một anh tham quân). Hoặc “*Phiếm sà mạn tự đàm Trương Sú/Quyết nhãn bằng thủy điều Ngũ Viên*” (Bàn tới chuyện Trương Kiện cưới bè đi sứ [nhằm tìm hiểu tình hình bên ngoài]/Ai là người làm Ngũ Viên khoét mắt [can vua]). “Tham quân” thông thường là chức vụ của một “văn quan được phái vào doanh quân giúp trưởng đơn vị xây dựng và chiến đấu, hàm Chánh Tứ phẩm Văn giai”, hoặc hàm “Tòng Tam phẩm Văn giai”. Như vậy CBQ đã tham gia phái bộ với tư cách là một văn quan được biệt phái và chức tham quân trong trường hợp của ông chắc hẳn có mục đích thu thập thông tin như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Cuộc hành trình của CBQ kéo dài 7 tháng gồm những chuỗi ngày lênh đênh trên sóng nước, mênh mông biển rộng trời cao. Đọc những bài thơ CBQ sáng tác trong khoảng thời gian này, ta thấy những con tàu chạy bằng hơi nước đã gây ấn tượng mãnh liệt đối với nhà thơ.

a) “Hồng mao hoả thuyền ca” :

Như chúng ta đã biết, một trong những biểu tượng của Cách mạng công nghiệp ở Âu Châu vào giữa thế kỷ 18 là sự xuất hiện của đầu máy hơi nước. Đặc biệt sau khi chiếc tàu chạy bằng

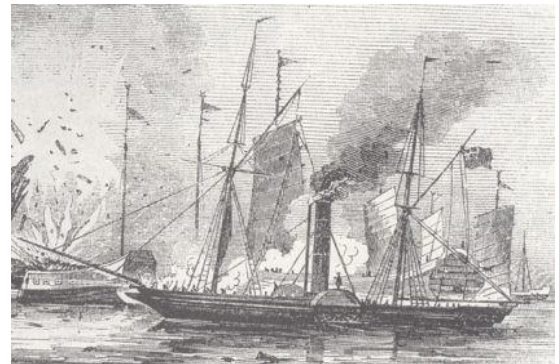
máy hơi nước đầu tiên được thí nghiệm thành công ở Scotland (1802), càng ngày càng có những bước tiến rõ rệt trong ngành hàng hải. Hải trình thiên lý từ Âu Châu sang các nước Á Châu tưởng chừng như được rút ngắn lại. Khi các con tàu chạy bằng hơi nước trang bị với những họng súng đại bác đen ngòm xuất hiện trên vùng biển Châu Á Thái Bình Dương, chủ quyền của các nước Đông Á bắt đầu bị thách thức bởi làn sóng Tây xâm. Trước những cột khói đen, cao ngút trời và tiếng máy tàu nổ liên hồi như muốn át tiếng sóng gầm của biển cả, người trí thức Á Đông giật mình trước sự tiến bộ của thế giới bên ngoài và cảm thấy bất an vì tình trạng đình trệ trên đất nước họ.

Năm 1841, tàu Pháp vào vịnh Sơn Trà (Đà Nẵng), đã ngang nhiên cho lính đổ bộ lại còn cho bắn 80 phát súng đại bác thị uy. Rồi sáu năm sau (1847), chiến thuyền Pháp lại vào cửa Hàn, nổ súng uy hiếp. Câu ca dao Quảng Nam sau đây có lẽ đã ra đời vào thuở đó :

*Tại nghe súng nổ cái đùng,
Tàu Tây đã tới Vũng Thùng anh ơi !*

Tàu chạy bằng hơi nước của Anh trong chiến tranh Nha phiến

Cần đề ý là CBQ đã xuất dương chính vào lúc chủ quyền lãnh thổ ở Trung Quốc và ở Việt Nam đang bị đe dọa trầm trọng : 2 năm sau khi những chiếc thuyền mảnh lồi thời của nhà Thanh không địch lại sức mạnh cơ khí của những chiến hạm chạy bằng hơi nước của người Anh trong chiến tranh Nha Phiến và 3 năm sau khi chiến thuyền Pháp lần đầu tiên vào bắn phá ở cửa biển Đà Nẵng.



Trên boong tàu Phấn Bàng, nhìn “ con vật khổng lồ quái dị ” chạy bằng hơi nước đang rẽ sóng phẳng phẳng từ xa tiến lại, CBQ đã sáng tác bài **Hồng mao hoả thuyền ca** (Bài thơ về chiếc tàu chạy bằng hơi nước của người Anh). Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà lời thơ của CBQ trong bài này đượm vẻ khẩn trương, hùng tráng.

<i>Cao yên quán thanh không</i>	Khói ùn lên tuốt trời xanh,
<i>Ổng tác bách xích đôi</i>	Đùn lên cao ngút ba trăm thước liền,
<i>Yêu kiều thủy thiên long</i>	Ròng trời sa xuống nghiêng nghiêng,
<i>Cương phong xuy bất khai.</i>	Mặc cuồng phong thổi con thuyền chẳng sao !

CBQ miêu tả khá chi tiết con tàu kinh dị này : cột tàu cao chót vót, con quay gió đứng im (*nguy tường ngật lập, ngũ lạng tĩnh*), ở giữa có ống khói phun khói lên cao ngất (*tu đồng trung trĩ, phún tác yên thối ngô*), bên dưới có hai bánh xe xoay chuyển liên hồi đập sóng dồn (*hạ hữu song luân triển chuyển đập cấp lãng*), guồng quay, sóng đánh tung toé âm âm như tiếng sấm rền (*luân phiến lãng phá, ẩn kỳ sinh nộ lôi*).

b) Hình ảnh người phụ nữ Tây phương : Trong những bài thơ CBQ làm khi xuất dương, có hai bài thơ nói đến người phụ nữ Tây phương. Trước hết, ta hãy xem bài **Dương phụ hành** (Bài hành “ Người phụ nữ Tây phương ”) :

<i>Tây dương thiếu phụ y như tuyết,</i>	Cô gái phương Tây áo như tuyết,
<i>Độc bạn lang kiên toạ thanh nguyệt.</i>	Ngồi kề vai chồng dưới ánh nguyệt.
<i>Khước vọng Nam thuyền đặng hoả minh,</i>	Nhìn sang thuyền ta đèn sáng choang,
<i>Bả duệ nam nam hướng lang thuyết.</i>	Níu áo cùng chồng nói rồi rít.
<i>Nhất yến đề hồ thủ lãn trì,</i>	Uể oải cốc sữa biếng cầm tay.

*Dạ hàn vô ná hải phong xuy.
Phiên thân cánh thiên lang phù khởi,
Khởi thức Nam nhân hữu biệt ly !*
Hoá Dân dịch

Gió bẻ e chừng đêm lạnh đây !
Nhích lại còn đòi chồng đỡ dậy,
Tình ta ly biệt có ai hay !

Mặc dầu tác giả không nói rõ, chúng ta có thể hình dung là con thuyền của phái bộ Việt Nam lúc ấy đang cắm neo cạnh chiếc tàu của người phương Tây. Đêm về, tàu đậu trên bến cảng đã lên đèn, đặc biệt trong thuyền Việt Nam đèn thấp sáng trưng. Nhìn sang tàu bên, nhà thơ CBQ thấy một phụ nữ đang nung nịu với chồng. Với cặp mắt tinh tế, không thiên kiến, và với ngòi bút điêu luyện, CBQ đã phác họa bằng những nét chấm phá cá tính năng động của một người phụ nữ phương Tây trong quan hệ nam nữ : “ tự dựa vào vai chồng ” (*độc bằng lang*), “ níu tay áo chồng nói chuyện ríu ra ríu rít ” (*bả duệ nam nam hướng lang thuyết*), hoặc “ nghiêng mình, lại nhờ chồng nâng dậy ” (*phiên thân cánh thiên lang phù khởi*). Đối với CBQ, những gì hiện ra trước mắt ông hoàn toàn mới lạ bởi lẽ trong xã hội Việt Nam nói riêng hay Đông Á nói chung vào thuở ấy, thông thường người phụ nữ không có những ứng xử tự do đối với chồng như thế. Chắc hẳn cảnh sum họp này đã làm nhà thơ chạnh nhớ gia đình, bởi thế CBQ mới kết thúc bài thơ bằng câu : “ đâu biết có một người Việt Nam đang ở trong cảnh xa nhà ” (*khởi thức Nam nhân hữu biệt ly*).

Mười sáu năm sau đó, năm 1860, khi Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ-cát; 1835-1901) - một trí thức có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình canh tân của Nhật Bản vào thời Minh Trị - tháp tùng phái bộ do chính quyền Tokugawa gửi sang Hoa Kỳ nhằm phê chuẩn điều ước giao thương Nhật-Mỹ, điều khiến Fukuzawa ngạc nhiên nhất cũng là những phong tục tập quán hàng ngày - đặc biệt là những khía cạnh có liên quan tới vấn đề giao tế nam nữ. Chẳng hạn, khi phái bộ Nhật vừa đến San Francisco, Fukuzawa được mời tham dự một dạ vũ. Trong tự truyện, Fukuzawa thuật lại ấn tượng ban đầu khi thấy người Tây phương khiêu vũ như sau : “ Tôi lấy làm lạ vì không biết người ta đang làm gì : các bà, các ông cứ chạy đi chạy về miết trên sàn ! Tôi phải ráng nín cười vì sợ thất lễ ”. Hoặc giả một hôm Fukuzawa cùng những người trong đoàn được mời đến ăn cơm tối với gia đình một người Mỹ gốc Hà Lan, “ khi bữa ăn thịnh soạn sắp sửa được bày dọn trên bàn, điều tôi [Fukuzawa] thấy kỳ lạ nhất là bà chủ nhà vẫn ngồi trên ghế trò chuyện tình bơ với khách, trong khi ông chủ nhà thì xăng xít điều động người giúp việc dọn thức ăn ra cho khách. Điều này thật hoàn toàn trái ngược với phong tục tập quán ở Nhật Bản ”. Trong tự truyện của Fukuzawa Yukichi, các mẫu chuyện nho nhỏ về quan hệ nam nữ trong việc giao tế hàng ngày ở Hoa Kỳ được xếp trong phần mang tiêu đề là “ *Nữ trọng nam khinh* ” (trọng nữ khinh nam) - một tiêu đề khá ấn tượng nhằm nói lên sự khác biệt với khuynh hướng “ *nam trọng nữ khinh* ” (trọng nam khinh nữ) trong xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ. Hai năm sau (1862), khi Fukuzawa có dịp thăm viếng Âu Châu, điều khiến người trí thức *samurai* (võ sĩ) này ngạc nhiên cũng là những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của người phụ nữ, chẳng hạn như ở Pháp có nhiều trường học cho nữ sinh, số nữ sinh cao, và chế độ ưu đãi về lương bổng cho các nữ giáo viên.

So với Fukuzawa Yukichi, mặc dầu những nhận xét về người phụ nữ Tây phương của CBQ chỉ giới hạn trong lãnh vực cá nhân và chỉ được diễn tả qua những nét chấm phá đơn sơ của một bài thơ, nhưng không phải vì thế mà không đáng được chú ý. Lý do là : 1) dù chưa đi các nước Âu Mỹ và chỉ có dịp quan sát con người Tây phương qua thuộc địa của họ ở vùng Hạ Châu, CBQ đã tỏ ra tinh tế và nhạy cảm ; 2) trong mảng thơ văn đi sứ hay đi công cán ở nước ngoài của các sứ thần Việt Nam vào thế kỷ XIX, bài thơ của CBQ về người phụ nữ Tây phương là một trường hợp rất hiếm hoi và có ý nghĩa bởi lẽ điều này nói lên cá tính phóng khoáng của CBQ - không chịu bó mình trong những khuôn phép Nho giáo. Chính những khuôn thước gò bó của Nho giáo đã ngăn chặn các sứ thần Việt Nam hay Trung Quốc khi đi sứ ở Tây phương quan sát hay ghi lại những điều gì có liên hệ đến nếp sống của người phụ nữ nói riêng hay sinh

hoạt hàng ngày của dân chúng nói chung, mà phần lớn chỉ để ý đến các hình thức bên ngoài có tính cách lễ nghi.

b) Ý thức đồng văn đồng chủng đối với người Trung Quốc :

Như đã trình bày ở trên, trong chuyến đi dương trình hiệu lực CBQ giữ chức “ tham quân ” và nhiệm vụ của ông có lẽ là thu thập thông tin về động tĩnh của các nước Tây phương ở vùng Hạ Châu.

Khi tiếp xúc với người Hoa, vì ngôn ngữ bất đồng, “ bút đàm ” (nói chuyện bằng bút) là phương tiện duy nhất để CBQ có thể trò chuyện với người Hoa. Nói cụ thể là cả hai bên đều viết chữ Hán lên giấy để đàm thoại. Cần nói rõ là không riêng gì thể hệ của CBQ, mà mãi về sau - hơn 60 năm sau chuyến đi công cán ở Hạ Châu của CBQ - khi Phan Bội Châu sang Nhật Bản và khởi đầu phong trào Đông Du, bút đàm vẫn là phương tiện để trao đổi ý kiến khi tiếp xúc với người nước ngoài. Như chính Phan Sào Nam tiên sinh đã thuật lại trong tự truyện : “ Trung tuần tháng tư, Nhật-Nga chiến sự đã xong, mới có thuyền Nhật Bản đến Thượng Hải. Chúng tôi nhờ có ông lưu Nhật học sinh người Trung Quốc tên là Triệu Quang Phục người Hồ Nam làm người chỉ đường cho chúng tôi, chung nhau ngồi thuyền Nhật Bản đi Hoành Tân. Đến lúc đó mới phát sinh một việc rất khốn nạn : tiếng Nhật đã không thông mà tiếng Tàu lại ú ớ, nói pho bằng bút, giao thiệp bằng tay, phiên luy không biết chừng nào ! Ngoại giao mà như thế, thật đáng xấu hổ ! ”

Hoàng Liên Phương (Huang Lianfang) là một thương nhân người Hoa ở Singapore mà CBQ chắc hẳn đã tiếp xúc để bàn chuyện thời sự nhằm tìm hiểu tình hình. Qua bút đàm, có lẽ CBQ cảm thấy tâm đầu ý hợp với Hoàng, chính vì thế nên một số bài thơ trong tập **Hạ Châu tạp thi** của CBQ có đề cập đến nhân vật này.

Ví dụ, trong bài **Dữ Hoàng Liên Phương ngữ cập hải ngoại sự, hữu sở cảm, tấu bút dữ chi** (Cùng Hoàng Liên Phương bàn chuyện hải ngoại, có điều cảm xúc, viết nhanh tặng ông) đã trích dẫn ở trên, CBQ bày tỏ niềm vui mừng được gặp Hoàng là người có thể san sẻ nỗi lòng : “ Khói sóng muôn dặm, ta vẫn là người khách lạ/Trắng gió ba xuân, nay được gặp ông ” (*Vạn lý yên ba do tác khách/Tam xuân phong nguyệt trắng phùng quân*). Trước nạn Tây xâm (CBQ nói bóng là *Tây phong*), do ý thức “ *đồng văn đồng chủng* ” (cùng văn hoá và cùng chủng tộc), CBQ xem số phận của người Việt Nam và người Trung Quốc không mấy khác nhau - thậm chí gắn liền với nhau. Chính do ý thức đó nên ông đã viết : “ Ta cũng là nhân vật cũ của Trung nguyên/Ngoảnh đầu hướng gió Tây, lệ tuôn lã chã ” (*Ngã thị Trung nguyên cựu nhân vật/Tây phong hồi thủ lệ phân phân*). Hoặc giả khi trông thấy người Hoa ở Singapore ngồi xem diễn tuồng một cách vô tư như thể đã quên cái nhục nhà Thanh thua trận trong chiến tranh Nha phiến, trong bài **Dạ quan Thanh nhân diễn kịch trường** (Đêm xem người Thanh diễn tuồng), CBQ đã trách họ như thể là trách người cùng nước : “ Chuyện Hồ Môn gần đây anh chẳng biết sao ? / Đáng trách ai người ngهن mũi ngồi xem ! ” (*Hồ Môn cận sự quân tri phủ/Thán tức hà nhân ửng ty khan*).

Theo lối nhìn của CBQ, vì ngay chính Trung Quốc cũng phải thất bại đau đớn khi đụng độ với Tây phương, sau chiến tranh Nha Phiến (“ *Tự tòng Hán mã thông Tây khí* ”) ở Đông Á không còn nước nào có thể ngăn chặn làn sóng Tây xâm hung hãn (“ *cuồng ba* ”). Bởi thế nên ông đã viết :

<i>Giang hải thi di thế mạc hồi,</i>	Chuyển di sông biển thế ngày nay,
<i>Y Xuyên dã tế sử nhân ai.</i>	Đền miếu Y Xuyên ngấm tử thay !
<i>Tự tòng Hán mã thông Tây khí,</i>	Từ độ tàu Tây hơn ngựa Hán,
<i>Thùy chương cuồng ba vạn lý lai ?</i>	Sóng cuồng muôn dặm tính sao đây ?

Hoặc giả :

Bắc cố yên vân nhĩn quyện khan, Ngồi trông phương Bắc khói mênh mang,
Trung nguyên dĩ biến cựu y quan. Mũ áo Trung nguyên đã đổi màn,
Mao đầu nhất khí vô nhân thức, Cờ mao đầu nhĩ, ai nào biết ?
Dương hoá do thông Bá-lý-đan. Bá-lý-đan nay cũng nhập hàng !

Tuy nhiên, không phải CBQ đã hoàn toàn bị quan trước hiểm hoạ Tây xâm. Ông tin tưởng là thiên nhiên sẽ có sức kỳ diệu xua đuổi kẻ xâm lăng. Bởi vậy, CBQ đã kết thúc bài **Hồng mao hoả thuyền ca** như sau : “ Các người chẳng thấy : Khi nước từ vũng Vỹ Lưu rót vào tảng đá Ốc Tiêu / Ngọn lửa khủng khiếp sẽ bốc lên đến tận mây xanh / Khi kim nam châm của la bàn đi biển chỉ về hướng Đông thì hãy coi chừng / Thủy triều sớm chiều chả giống như ở biển Tây đâu ! (*Quân bất kiến : Vỹ Lưu chi thủy hồi Ốc Tiêu/Kiếp hoả trực thượng thanh vân tiêu/Khai châm Đông khứ thận tự giới/Bất tử Tây minh triều mộ trào*). Dịch thơ :

Người chả thấy : Vỹ Lưu nước chảy,
 Chạm Ốc Tiêu lửa cháy bùng bùng,
 Mây xanh lên thẳng mấy tầng,
 Về Đông người hãy coi chừng tấm thân,
 Ngay như con nước xuống, dâng,
 Không như Tây hải, lặn chần chuốc nguy !

Về danh từ Vỹ Lưu, thiên **Thu thủy** (thiên nổi tiếng nhất trong sách *Trang Tử*) có đoạn nói như sau : muôn sông đều chảy ra biển nhưng biển không bao giờ tràn nước ; ngược lại, nước biển chảy ra không ngừng qua lỗ thủng ở Vỹ Lưu mà nước biển chẳng có lúc nào cạn. Lời chú của Kê Khang trong bài **Dưỡng sinh luận** còn cho biết rằng khi nước từ Vỹ Lưu chảy dồn đến một tảng đá cực lớn gọi là Ốc Tiêu thì bốc cháy dữ dội, thiêu huỷ mọi vật. Ở đây dĩ nhiên CBQ muốn cảnh cáo ý đồ bành trướng sang Đông Á của các nước Tây phương. Cũng cần nói thêm Kê Khang (223-262 sau CN) là người nước Ngụy thời Tam Quốc, tự là Thúc Dạ, nhân vật được kể vì nhất trong nhóm “ Trúc lâm thất hiền ”. Tuy làm quan đến chức Trung tánt Đại phu, Kê Khang chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang, tính tình phóng khoáng, cầm, kỳ, thi, hoạ nghề gì cũng giỏi. Việc tác giả trích dẫn từ **Trang Tử** hay các điển cố đượm màu sắc Lão Trang thay vì lấy từ những kinh điển của Nho giáo như **Tứ thư, Ngũ kinh** cũng nói lên đôi nét về diện mạo tư tưởng cùng cá tính phóng túng, không muốn ép mình theo khuôn thước Nho giáo của CBQ.

Ý thức cảnh giác của CBQ về sự hiện diện có tính cách dòm ngó của các chiến hạm Tây phương trên vùng biển Đông Á hình như đã ăn sâu vào tâm khảm của nhà thơ sau khi về nước. Trong bài **Thập ngũ nhật đại phong** (Ngày rằm gió lớn) sáng tác sau một đêm nghe tiếng sóng gầm từ cửa biển Thuận An vọng về kinh thành, CBQ ước mơ sẽ có ngọn “ gió Đông ” của Chu Du ngày trước sẽ đuổi sạch chiến hạm Tây phương ra khỏi bờ cõi :

Nhất dạ trường phong hám hải đài, Đêm qua sóng biển thét gầm vang,
Thuận An môn ngoại lãng như lôi. Hải trấn rung mình -- cửa Thuận An !
Thiên thu thượng tác Chu Lang khí, Ngàn thu nộ khí Chu Lang vẫn,
Yếu đã Hồng Mao cự hạm hồi ! Đuổi bạt tàu Tây chạy ngút ngàn !

*

Trên đây chúng tôi đã tìm hiểu mục đích cụ thể của chuyến đi công vụ ở Hạ Châu năm 1844 mà CBQ là một thành viên. Trong nửa phần sau, chúng tôi đã phác hoạ đôi nét chính về những cảm nhận ban đầu của CBQ khi tiếp xúc với văn minh Tây phương trong thời gian xuất dương.

Ngoài những điểm mà chúng tôi đã trình bày trên đây, qua những bài thơ CBQ sáng tác lúc xuất dương, chúng ta còn thấy tác giả đã cảm nhận được vấn đề kỳ thị chủng tộc trên các vùng đất thuộc địa của người da trắng. Nói cụ thể, người Tây phương thì “ ngồi mát ăn bát đầy ” trong khi người dân da màu phải làm quần quật, thể hiện qua cảnh “ người da đen đánh xe cho

người da trắng ” (cá cá ô nhân ngư bạch nhân). Qua chuyến xuất dương, CBQ bưng tỉnh là trước đây, khi còn ở trong nước tựa như ếch ngồi đáy giếng, nào khác “ trông con báo mà chỉ thấy một vằn ” (ngu kiến chân thành báo nhất ban). Bởi thế, sau khi về nước, CBQ ý thức được thói trọng từ chương, ưa hư văn trong lối học cử tử bất quá chỉ là trò đùa con trẻ : “Tân Gia từ vượt con tàu / Mới hay vũ trụ một bầu bao la / Giật mình khi ở xó nhà / Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi / Không đi khắp bốn phương trời / Vui đầu án sách uống đời làm trai”.

Điều cần để ý là mãi hơn 70 năm sau đó, vào giữa thập niên 1910, sau nhiều năm bôn ba hoạt động ở hải ngoại và bị quân phiệt Trung Hoa bắt giam ở Quảng Đông, Phan Bội Châu cũng đã ghi lại trong **Ngục trung thư** tâm trạng thất vọng về tình hình giáo dục trong nước nói chung và cho chính bản thân cụ nói riêng : “ Tôi từ nhỏ tới lớn, vốn có tư chất thông minh, công phu đèn sách giùi mài cũng không bê trễ, nhưng kết quả chẳng qua chỉ là sự học khoa cử mà thôi... Bà con ta muốn cỡi mây lướt gió không thể nào không mượn con đường khoa cử, dầu ai có muốn chẳng theo thời đi nữa, cũng không có đường học nào khác hơn mà đi. Than ôi ! Chỗ cùn trong nhà, tự mình xem là của quý, sự ưa thích lâu đời đã thành thói quen thành ra rốt cuộc tôi cũng bị thời trang trói buộc đến nỗi tiêu hao ngày tháng về nghiệp khoa cử gần hết nửa đời người. Đó là vết nhơ rất lớn trong đời tôi vậy ”.

Tóm lại, qua những bài thơ CBQ sáng tác trong thời kỳ xuất dương và sau khi về nước, ta thấy tác giả không chỉ là một nhà thơ đa tài mà còn là một trí thức mẫn cảm trước thời cuộc. Trên thực tế, CBQ có lẽ là một trong số ít người Việt Nam đã cảm nhận rất sớm – ngay giữa thập niên 1840 – về mối hiểm họa Tây xâm và chế độ khoa cử lỗi thời chỉ dựa trên từ chương và hư văn. Những vấn đề này sẽ tiếp tục là đề tài nóng bỏng đối với đất nước trong suốt hơn một thế kỷ sau đó. Những nhận thức và nỗi bức xúc trong CBQ dĩ nhiên chưa vượt khỏi phạm vi cảm tính. Nguyên nhân suy yếu của đất nước và con đường canh tân sẽ được Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), một nhân vật có sở học uyên bác mà không bị trói buộc bởi lối học khoa cử, trình bày cụ thể và có mạch lạc qua các bản điều trần của ông gửi cho triều đình trong thập niên 1860. Điều thật đáng tiếc là những lời điều trần đầy tâm huyết của nhà trí thức nhìn xa thấy rộng nhất ở Việt Nam vào hậu bán thế kỷ XIX này, vì bị đình thần nghi ngờ và đổ kỵ cũng đã không thay đổi được gì vận mệnh của đất nước.

Trong chữ Hán, danh từ “ tiên giác ” dùng để chỉ người thấy sớm hơn những người cùng thời các sự việc chưa xảy ra. Tiên đoán về tiền đồ u ám của đất nước ngay vào giữa thế kỷ XIX, CBQ đáng được xếp vào trong số những nhà tiên tri tiên giác rất hiếm hoi ở Việt Nam vào thời điểm đó. Ở Nhật Bản, sau khi bốn chiến hạm của đế quốc Hoa Kỳ Matthew Perry đến yêu cầu chính quyền Tokugawa *bakufu* mở cửa giao thương (1853), tình hình chính trị ở Nhật Bản trở nên vô cùng xáo động. Yoshida Shōin (Cát-điền Tùng-âm ; 1830-1859) là nhà tiên giác (*senkakusha*) hàng đầu ở Nhật Bản. Sinh bình, Shōin là một chí sĩ thường quan tâm đến hiểm họa Tây xâm. Dưới danh nghĩa phò Thiên hoàng, Shōin hô hào lật đổ chính quyền Tokugawa nhằm đối phó với tình hình khẩn trương lúc đó. Sau khi việc mưu sát sứ giả của chính quyền Tokugawa ở Kyoto mà Shōin có tham gia bị thất bại, ông bị hạ ngục và hành quyết năm 1859 – 5 năm sau khi CBQ bị hành quyết ở Mỹ Lương.

Phải chăng sự trùng hợp đầy tính bi kịch giữa hai nhà tiên giác CBQ và Yoshida Shōin chỉ có tính cách ngẫu nhiên ?

Đông chí, 2003

Cao Bá Quát và hát nói Hoàng Yến Lưu

Nửa đầu hay tiền bán thế kỷ 19, hai nhà thơ cùng nổi danh với những bài Hát nói trong giáo phường cũng như trong lòng kẻ thưởng ngoạn, và thường được xếp bên nhau trong chương trình giáo khoa văn học VN là Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát. Tuy nhiên, giữa họ có nhiều điểm khác biệt.

Nguyễn Công Trứ sinh 1778 và trưởng thành dưới triều Gia Long, 1802 khai sáng Nguyễn triều, khi nho giáo được chấn hưng sau nhiều thế kỷ suy tàn do những cuộc chính biến và nội loạn như chế độ vua Lê-Chúa Trịnh, cuộc Trịnh- Nguyễn phân tranh, Nguyễn Tây sơn và Nguyễn Gia miên (chỉ huy duệ Nguyễn Hoàng) mở trận thư hùng giành ngôi báu... Trong khi ấy, Cao Bá Quát sinh vào khoảng đầu thế kỷ 19, lớn lên đúng vào giai đoạn nho học sau vài thập niên phần chấn lại rơi dần vào suy thoái, ngoại xâm đe dọa, nội loạn khắp nơi, dưới triều Minh Mệnh (1820-1840) và Thiệu Trị (1840-1847) rồi Tự Đức (1848-1883).

Hoàn cảnh lịch sử và xã hội dị biệt đã khiến hai danh sĩ này khác nhau về tâm trạng và thành bại trên đường đời. Nếu hành trạng của Nguyễn Công Trứ, một nhà nho thành công được hậu thế tôn xưng là Uy Viễn tướng công, thì Cao Bá Quát ném đủ mùi vị đa cùng của kẻ tài tử và cuối cùng bị sử triều Nguyễn xếp vào loại loạn thần tặc tử. Tác phẩm và giai thoại về họ, trường hợp Nguyễn Công Trứ được lưu truyền rộng rãi, thì văn thơ Cao Bá Quát bị thiêu hủy gần hết và phần lưu lại chỉ còn những bài thơ chữ Hán do đời sau chép lại theo trí nhớ nên ở tình trạng tam sao thất bản. Cũng may, phần hát nói của ông nhờ phổ biến trong giáo phường nghĩa là nơi trà đình, tửu quán, lầu xanh gác tía nên còn giữ được hơn chục bài như sau: *Uống rượu tiêu sầu, Ngán đời, Cuộc phong trần, Hội ngộ, Cuộc đời thời tiết chi ai, Đời người thám thoát, Hoài nhân, Núi cao trăng sáng, Tài hoa là nợ, Thanh nhân là lỗi...*

Người yêu thơ văn không mấy ai quên những bài ca trù lời mượt mà, từ bay bổng, tư tưởng thoát tục, đã từng gọi trong lòng ta bao mối cảm hoài, nào là *Uống rượu tiêu sầu, Ngán đời*, nào là *Đời người thám thoát* và *Giai nhân nan tái đắc...*

Qua những bài hát nói, Cao Bá Quát tỏ ra là một tài tử đa cùng, một nghệ sĩ tài hoa, một khách phong lưu ưa thú cầm kỳ thi tửu và thích hưởng nhàn và hưởng lạc. Cũng không mấy ai quên, khuynh hướng yếm thế bi quan của Cao Bá Quát với tư tưởng Lão Trang được phô bày bằng cung bậc du dương của thể ca trù, bằng lời trau chuốt từng chữ từng vần. Ta thử đọc lại bài *Giai nhân nan tái đắc* mà ngày nay giới nghệ sĩ ca trù thường diễn ngâm thì sẽ thấy chất trữ tình và lời hoa gấm của một hồn thơ vĩ đại:

*Giai nhân nan tái đắc,
Trót yêu hoa nên dan díu với tình.
Mái tây hiên nguyệt gác chênh chênh,
Rầu rĩ bấy xuân về oanh nhớ.
Phong lưu tài tử đa xuân tử,
Trường đoạn Tiêu nương nhất chỉ thư.
Nước sông Tương một dải nông sờ,
Cho kẻ đày người đày mong mối.
Bút rút nhẽ trăm đường nghìn nỗi,
Chữ chung tình biết nói cùng ai?
Ước gì gắn bó một hai.*

Ý kiến chung của các nhà phê bình cho rằng Cao Bá Quát là nhà thơ bi quan, yếm thế, suốt đời thích hưởng lạc cầu nhàn. Ông hưởng lạc bằng chén rượu, bằng thanh phong minh nguyệt như ông từng viết:

*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy đã nực cười.
Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,
Tiêu khiển một vài chung lếu láo.
Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tửu,
Trầm tư bách kế bất như nhàn.
Dưới thiều quang thấp thoáng bóng Nam san,
Ngoảnh mặt lại cửa hoàn coi cũng nhỏ.
Khoảng trời đất cổ kim, kim cổ,
Mảnh hình hài không có, có không.
Lạ là thiên tứ, vạn chung.*

Hoặc:

*“Thế sự thẳng trăm quân mạc vấn,
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu.”
Vất tay nằm nghĩ chuyện đâu đâu,
Đem mộng sự độ với chân thân thời cũng hết.
Duy giang thượng chi thanh phong,
Dữ sơn gian chi minh nguyệt,
Kho trời chung mà vô tận của mình riêng.
Cuộc vuông tròn, phó mặc khuôn thiêng,
Kẻ thành thị, kẻ vui miền lâm tấu.
Gõ nhịp lấy, hát câu Tương Tiến Tửu,
“Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai...”
Làm chi cho mệt một đời!*

(Chú thích: Ý nghĩa bài thơ: Chẳng cần hỏi cũng biết việc đời chìm nổi bất thường. Hãy nhìn nơi khói sóng có một chiếc thuyền câu, gợi hình ảnh cầu nhàn thoát tục. Chỉ có gió mát trên sông, trăng sáng trên núi là là kho báu trời cho kẻ biết hưởng nhàn. Đó cũng là lúc ngâm câu thơ đầu của bài *Tương tiến tửu* của Lý Bạch: Bạn chẳng thấy nước sông Hoàng hà từ trên trời đổ ra biển và không bao giờ quay trở lại, gợi ý kiếp người quá mau thì sao không cất chén giải khuây.)

*Kẻ đa cảm cũng đa tình. Tài tử thì nặng nợ với giai nhân:
Tự cổ hồng nhan đa mệnh bạc,
Buồn cho ai mà lại tiếc cho ai.
Duyên chông chênh nguyệt mĩ hoa cười,
Ngạo ngán nhẽ đào tiên lặn cõi tục.
Đã gác gương loan, treo giá ngọc,
Nỡ hoài chim cú đậu cành mai.
Duyên còn dài, xuân hãy còn dài,
Thử đùng đỉnh xem cơ tiền định.
Nhấn ông nguyệt hãy xe dây xích,
Khách giai nhân với khách văn nhân.
Sắc tài ai kẻ cầm cân?*

Một kẻ sĩ bác học, đa tài đã từng có niềm tin vào tương lai có lúc “quyết xoay bạch ốc lại lâu đài, quyết ném thanh khâm sang cầm tú” (Bài phú *Tài tử đa cùng*). Ông cũng là tác giả bài *Cuộc phong trần trần đầy quyết tâm đọi thời vận*, có lúc cá chép hóa rồng (ngư long biến hóa)

với niềm an ủi là Tạo hóa dành cho việc lớn nên tạo ra thử thách cho mình (Muốn đại thụ hãy đìu cho lúng túng), khoan oán trách (oán vưu) mà hãy và tin tưởng có lúc quốc gia sẽ sử dụng mình vì trời sinh kẻ hào kiệt không bao giờ để ồng phí tài năng:

*Chẳng lưu lạc, dễ trải mùi nhân thế,
Còn trần ai, khôn tỏ mặt công hầu.
Ngất ngưỡng thay con Tạo khéo cơ cầu,
Muốn đại thụ hãy đìu cho lúng túng.
Thân hệ bang gia chung hữu dụng,
Thiên sinh hào kiệt bất ưng hư.
Hằng bền lòng chớ chút oán vưu,
Thời chí hĩ, ngư long biến hóa.
Thôi đã biết cùng, thông, là mệnh cả,
Cũng đừng đem hình dịch lại cầu chi.
Hơn nhau cũng một chữ thi.*

Sao cuối cùng ông lại trở thành kẻ bất đắc chí, bị kết án tử về việc tham dự cuộc nổi loạn ở Mỹ Lương?

Đi sâu vào phần thơ văn sáng tác bằng chữ Hán của Cao Bá Quát người ta biết rõ hơn chân dung đích thực của người tài tử và những biến cố trong đời ông đã ảnh hưởng như thế nào tới kiếp sống của một kẻ “quán cổ tài danh” như người bạn thân thiết nhất của ông, Phương đình Nguyễn Văn Siêu, đã dùng để khóc ông khi bị kịch xảy ra với ông cùng với dòng họ Cao. Cao Bá Quát như vì sao xẹt ngời sáng trên bầu trời rồi vụt biến mất và vì bị khép tội phản nghịch nên văn thơ của ông, tài liệu về ông bị hủy diệt gần như không còn bao nhiêu. Ông sinh năm nào và mất năm nào mãi cho tới gần đây người ta mới tìm ra một vài chứng cứ để xác định. Trong bài *Thiên cư thuyết* của Cao Bá Quát, có chỗ viết: “Với cái tuổi ta mới hai kỷ mà núi sông thành quách cũ, đã thấy thay đổi đến ba lần.” Cuối bài thì ghi: “Tháng Mạnh thu, năm Nhâm Thìn, Chu Thần thị viết bài thuyết này.” Năm Nhâm Thìn tức năm 1832, nếu ông lúc đó đủ hai kỷ tức 24 tuổi và tính theo âm lịch thì ông sinh vào năm Kỷ Tỵ 1809 tức đời Gia Long thứ tám hay sớm hơn nữa là năm 1808.

Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu Cúc đường và Mẫn hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) trong một gia đình nổi tiếng về khoa bảng nhưng thân sinh ra nhà thơ chỉ là một hàn nho danh tiếng, làm nghề dạy học. Cụ đồ Cao trong cảnh thanh bần không nguôi giấc mộng nuôi dạy con cái thành những bậc hiền tài. Cũng vì thế cụ đã đặt tên cho hai con sinh đôi của mình là Bá Đạt và Bá Quát, vốn là tên hai kẻ sĩ danh tiếng đời Chu. Bá Quát sau này lấy tên tự là Chu Thần (tức bề tôi nhà Chu) với ý nguyện sau này được phù tá vua hiền và lập nên sự nghiệp công hầu khanh tướng.

Ngay từ nhỏ Cao Bá Quát và Cao Bá Đạt đã nổi tiếng là bậc văn tài. Nhưng Bá Quát trội hơn anh về nhiều mặt, nhất là chữ viết của Cao Bá Quát được khen chẳng thua gì bút thiếp của Vương Hy Chi hay Nhan Chân Khanh của Trung Hoa.

Giai thoại còn kể lại Cao Bá Quát tài cao nên kiêu ngạo, từng tự phụ trong thiên hạ có bốn bề chữ, riêng ông chiếm hai bề, anh ông là Bá Đạt và bạn ông là Nguyễn Văn Siêu chiếm một bề, còn một bề chia cho kẻ sĩ thiên hạ.

Thông minh, đỉnh ngộ, tuy đa bệnh, kẻ sĩ tài hoa này vào năm 14 tuổi đã lều chõng đến trường thi. Chín năm sau, 1831 ông thi hương đậu á nguyên (thứ nhì bảng cử nhân). Nhưng khi bộ lễ xét lại xếp ông xuống cuối bảng. Cao Bá Quát tuy thất vọng nhưng chưa tuyệt vọng vì lúc đó ông mới hai mươi ba tuổi nên còn nuôi giấc mộng tang bồng hồ thi:

Bất kiến ba đào tráng

An tri vạn lý tâm

(Nếu không muôn đợt sóng trào

Chí cao vạn dặm anh hào ai hay!)

Con đường công danh sự nghiệp vẫn thu hút ông mãnh liệt, ông vào kinh thi hội nhiều lần nhưng không đậu vì những lý do không phải do thiếu tài năng. Chẳng hạn có khoa thi chỉ vì quên tờ chứng nhận của lý trưởng trong tráp nên khi bị lục soát, ông đã bị khép vào tội “hoài hiệp văn thư” (mang giấy có chữ vào trong tráp thi) và bị đui ra khỏi trường thi. Giấc mộng khoa cử tan tành, ông than thở:

Trượng phu tam thập bất thành danh

Đạp biển thiên nhai khí vị bình

Tạm dịch:

Trượng phu ba chục chẳng nên danh

Mỗi gót nào ngòi nổi bất bình.

Năm 32 tuổi (1841) lần đầu tiên ông được triệu vào kinh làm chức hành tẩu bộ lễ, một chức quan nhỏ và nhàn hạ. Tháng tám năm ấy, ông được cử làm sơ khảo Trường Thừa Thiên. Trong khi chấm bài ông thấy có những quyển khá nhưng lại phạm trường qui. Lòng thương kẻ có tài nơi ông bùng dậy, ông đã cùng người bạn là cử nhân Phan Nhạ dùng mọi đèn sửa những sai sót của các quyển ấy để khỏi bị đánh hỏng. Việc bại lộ, ông bị viêm giám sát là Hồ Trọng Tuấn tố cáo về tội khi quân (đối vua). Khi quân là trọng tội, nhưng vua Thiệu Trị thương ông có tài nên giảm án chém xuống tội “trảm giam hậu” nghĩa là hoãn thi hành án chém nhưng bị giam giữ. Cao Bá Quát ở trong tù khá lâu, khoảng gần ba năm. Bị giam cầm, tra tấn nên lòng bất bình, tư tưởng yếm thế và xuất thế của một nhà Nho có tài nhưng không được trọng dụng, lại bị chà đạp, đã nảy sinh nơi ông. Sau, triều đình tạm tha cho Cao Bá Quát và cho đi “xuất dương hiệu lực” (theo phái đoàn ra nước ngoài để chuộc tội) trong phái đoàn do Đào Tri Phú làm trưởng đoàn, Trần Tú Dĩnh làm phó đoàn. Phái đoàn đã tới Tân gia ba và Batavia (tức Jakarta ngày nay). Dịp này đã cho thấy con người tình cảm của Cao Bá Quát thêm bén nhạy như thế nào khi phải xa cách quê hương đất nước.

Chuyến đi này đã mở rộng tầm mắt của Cao Bá Quát. Là Nho gia truyền thống, nhưng lại có tinh thần rộng mở, sau khi trở về quê hương, khuynh hướng thích canh tân càng rõ rệt trong tâm trí ông.

Năm 1843, sau khi ở ngoại quốc về, ông được gọi về làm ở bộ lễ. Ít lâu sau ông bị thải về. Ông trở lại Thăng Long sống cùng vợ con và giao du thân với các bạn bè như Nguyễn văn Siêu, Diệp Xuân Huyền... Có lẽ đây là lúc nhà thơ tài hoa của chúng ta tìm nguôi quên trong cung đàn nhịp phách và sáng tác những bài ca trù nổi tiếng. Năm 1847 ông lại được triệu vào Kinh (Huế) giữ một chức vụ sắp xếp văn thư trong viện Hàn Lâm. Dịp này tại kinh đô Cao Bá Quát có cơ hội, nhờ tài văn chương giao du với nhiều tay văn mặc nổi danh xứ Huế như Miên Thẩm, Đinh Nhật Thiện, Nguyễn Hàm Ninh... Tương truyền vua Tự Đức rất khen văn tài của ông và từng nói “Văn như Siêu Quát vô tiền Hán, thi đáo Tùng Tuy thất thịnh đường.” Câu này phản ánh chính xác vì vào thời ấy, đầu triều Tự Đức, Cao Bá Quát, Nguyễn văn Siêu, Tùng Thiện vương, Tuy Lý vương là những khuôn mặt lớn trên văn đàn. Nhưng tài cao thì nhiều kẻ ghen ghét, kiêu ngạo dễ sinh lắm kẻ thù hằn, vì thế vào 1851 ông bị đui ra làm giáo thụ phủ Quốc Oai (Sơn Tây).

Bước đường công danh của Cao Bá Quát coi như đã sa xuống tận cùng của tuyệt vọng. Nghề dạy học ở một phủ nhỏ làm sao thỏa chí của chim bằng?

Nhà trống ba gian, một thầy, một cô một chó cái

Học trò dăm đứa, nửa người nửa ngợm nửa đười ươi

Thất chí dễ sinh phản chí, bất bình dễ thành phản kháng. Giữa năm 1853 (Tự Đức năm thứ 7), ông xin thôi dạy học, lấy cớ về nuôi mẹ già. Năm ấy tại miền Bắc vào tháng sáu và bảy âm lịch có nạn châu chấu phá hoại mùa màng, tiếp đó là nạn đói hoành hành. Vào thời điểm này có một cuộc nổi dậy do Lê Duy Cự khởi xướng ở Mỹ Lương cách làng Phú Thị không xa. Sử nhà

Nguyễn cho rằng Cao Bá Quát đã làm quân sư cho Lê Duy Cự. Triều đình phái binh tiêu trừ. Quân khởi nghĩa bị tan rã.

Có thuyết cho rằng Cao Bá Quát bị bắn chết tại trận tiền ngay năm 1854. Cũng có thuyết cho rằng Cao Bá Quát bị bắt và bị xử tử hình vào 1855. Triều đình đã ra lệnh tru di tam tộc gia đình họ Cao. Anh ông là Cao Bá Đạt đang làm tri huyện Nông Cống (Thanh Hóa) bị bắt giải về kinh và giữa đường đã tự tử. Cháu ông là Cao Bá Nhạ (tác giả Tự Tình Khúc) trốn về Mỹ Đức (Hà Đông) nhưng tám năm sau cũng bị bắt và bị đày lên thượng du và chết ở đó.

Phụ đính I

Giai thoại văn chương Cao Bá Quát - 1



Đã đến lúc người ta phải vận dụng nghiêm túc lời khuyên trên để giải quyết những giai thoại về Cao Bá Quát vốn đã gây nhiều thông tin hàng trăm năm nay. Từ khi một ít thơ văn chữ Nôm của họ Cao được giảng dạy ở học đường, tình hình gây nhiều ách càng tác hại rộng rãi khôn lường cho nhiều thế hệ. Nay hãy thử điểm lại các thông tin gây nhiều ách.

Chuyện thứ nhất:

Bài thơ Bốn Lý Trường Làng Phú Thị.

Tương truyền làng Phú Thị vừa đắp xong đôi voi phục trước sân đình. Có dư luận xì xào rằng lý trường làng ấy xâm phạm kinh phí. Một bài thơ nôm nguệch ngoạc xuất hiện bên sườn voi: *Khen cho thợ khéo đắp đôi voi. Đủ cả đầu, đuôi, đủ cả voi. Còn thiếu "cái kia" sao chữa đắp? Hay là thầy Lý bỏ đi rồi?*

Người ta sớm khám phá ra thủ phạm, phạt vạ ông Đồ Cao và ông Đồ đã từng phạt đích đáng kẻ ngỗ nghịch nọ đúng theo gia pháp.

1. Cậu bé nổi tiếng thần đồng đọc nhiều nhớ lâu như Cao Bá Quát, lại là quý tử của ông Đồ, đương nhiên là được bố quan tâm đặt vào bệ phóng, nhắm đúng quỹ đạo và nạp đủ năng lượng, có nghĩa là tận dụng lẫn lạm dụng hiệu suất đào tạo, chẳng hòng gì có đủ thời giờ nhập bọn đám trẻ lêu lổng để tiêm nhiễm những trò rần rấn quậy phá này nọ. Bản thân Cao Bá Quát cũng thừa ý thức để hiểu mình là ai, đang ở vị trí nào trong xã hội, ông Đồ Cao chẳng tốn bao nhiêu thì giờ để đưa điều hay lẽ phải vào tâm trí đứa con mà ông sớm nhận ra cá tính. Đây là người quân tử lúc nào cũng phải "hồi hộp thấp thỏm như đi đến vực sâu, như bước lên lớp băng mỏng" (*chiến chiến căng căng như lâm thâm uyên, như lý bạc băng - Mạnh Tử*). Nếu Cao Bá Quát có quan tâm, không thể không phê phán, tất cậu bé của sách vở như thế sẽ nhắm vào những vấn đề xứng đáng hơn, chuyện tham ô vật vãnh chỉ gây bất bình cho người lớn xót của, không lây lan đến người ớm chợn đèn sách.

2. Cậu bé Cao Bá Quát nhất định có đủ khôn ngoan để hiểu rằng loại hành động ấy diễn ra ở một làng quê như Phú Thị, thủ phạm dễ dàng sa lưới, người ta chỉ cần loại suy loại trừ là tóm ngay thủ phạm, chẳng dễ gì qua mặt nổi lệ làng.

3. Gia phong ông Đồ Cao là niềm tự hào chung của dân làng, qua những giao tiếp bình thường cũng đã tạo nên thân mật, Cao Bá Quát chẳng có lý do gì để xúc phạm người trên kẻ trước, đặc biệt là xúc phạm Lý Trường vùng nông thôn. Vậy loại chuyện như thế khó thể xảy ra, ấy là chưa kể cả đôi voi phục nọ có khi cũng chỉ là sản phẩm hư cấu, chỉ dùng tạm cho việc chế tạo giai thoại!

Chuyện thứ hai:

Tắm hồ Tây.

Chuyện kể rằng vua Minh Mạng ngự giá Bắc tuần, đến thăm Hồ Tây, bắt gặp cậu bé Cao đang tống ngồng bi bõm ở đấy. Nhà vua thét lính lôi lên trời lại, Cao Bá Quát khai mình là học trò, ngẫu nhiên phạm thượng vì không ngờ có ngự giá đến.

Vua kiểm tra lời khai ấy bằng vế đối:

- *Nước trong leo lẻo, cá đớp cá.*

Cao Bá Quát ứng khẩu lập tức:

- *Trời nắng chang chang, người trói người.*

Vua khen hay, bèn tha tội.

Dùng lô gích để giải quyết giai thoại này chẳng khác gì... dùng kiếm chém ruồi. Một đầu óc kém phát triển đi nữa cũng thừa sức tìm ra khía cạnh vô lý của giai thoại.

1. Vua Minh Mạng lên ngôi năm 1820, vào thời điểm ấy Cao Bá Quát đang sửa soạn thi Hương vì đã hoàn thành cuộc khảo hạch, trở thành khoá sinh hẳn hoi, tất địa phương có trách nhiệm cấp thêm học điền, khoá sinh cũng được dự việc hội hè đình đám ngang hàng với người lớn, Cao Bá Quát dù có thèm muốn đến mấy cũng không thể nào níu lại “quyền trẻ con” được nữa, trừ phi trả lại học điền, đòi lại quyền thi đã nộp, quyết tâm theo đường lêu lổng.

2. Lần ngự giá Bắc tuần của vua Minh Mạng đầu tiên diễn ra vào tháng 9 năm Tân Tỵ, tức là một tháng sau kỳ thi trường Hà. Cao Bá Quát đỗ tú tài khoa này (Tân Tỵ phát Hương tuyển - *Bình sinh ngữ thập vận*) như vậy khó lòng kiêm nhiệm vai trò trẻ con nghịch phá được nữa.

Đây là lập luận cụ thể theo sự thực lịch sử. Còn lô gích

thuần tuý thì còn lắm điều phải bàn:

Một là, Hồ Tây là nơi danh lam thắng cảnh có đẳng cấp của cổ đô, quan lại địa phương tất phải đặt người bảo vệ môi trường cẩn thận, lẽ nào dám coi thường “chiếc mũ ô sa”, buông lỏng quản lý, mặc tình cho trẻ con coi như ao nhà, thoả thích nghịch ngợm được? Lại giao cho vị hoàng đế vừa đăng quang xong, phải kiêm nhiệm ngang xương vai trò người canh giữ?

Hai là, gia pháp cụ Đồ không thuộc hạng dân đen bình thường vì vốn là hậu duệ của một Binh bộ Thượng thư, lại đã nhiều đời dạy học, liệu có cho phép trẻ con trong nhà tắm trường ở nơi công cộng, trước mặt mọi người qua lại được không? Đã là ông Đồ, đương nhiên người ta sẵn lòng trừng trị đến cả con cái thiên hạ, lẽ nào lại bỏ sót con cái nhà mình?

Ba là, một vị hoàng đế, lại mới lên ngôi chưa lâu, đang ngồi trên xe buông rềm, xung quanh dày đặc lính tráng hầu hạ bảo vệ kín mít, hắt nước không lọt (nghĩa quân Vũ Đình Lục, Nguyễn Thế Chung còn đang hoạt động ở Sơn Tây đã được chín năm! Ấy là chưa kể từ tháng 1, Phan Bá Vành đã mở đầu cuộc chống triều đình, đến 7 năm ở Nam Định và nghĩa quân của Đỗ Văn Kỳ, Đỗ Hoàng Thân nổi dậy vào tháng trước ở Sơn Tây sát nách Bắc thành!) như thế, nhà vua chẳng thể nào thiếu thận trọng để vén rèm nhìn ra, mà dù có nhìn ra thì cũng chỉ có thể thấy lưng áo lính và vô số dân chúng quỳ mọp hai bên đường tung hô vạn tuế cùng dây hương án xông trầm nghi ngút. Tóm lại nhà vua không thể nhìn thấy gì ở hồ Tây dù thực sự có cả đàn trẻ con đang tắm liêu ở đấy, bắt chấp cả đất trời!

Bốn là, chế độ phong kiến rất coi trọng học trò - vì đó là lực lượng hậu bị rất cần cho mọi thời đại - và do coi trọng nên người ta rất cần trị nặng tội vô lễ, khiếm kính, chứ không phải cứ đối cho thật giỏi thì mọi sự suôn sẻ. Nhà văn Chu Thiên có kể rằng Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải từng đích thân sa thải một thầy cũ của mình - đang là Giáo thụ phủ Hoài Đức - chỉ vì hỏi đi học quan lớn Kinh Lược nọ bị thầy mình phạt đòn về tội đánh bạc nên mấy chục năm sau cũng vẫn còn căm. Như vậy, dù vua có tha tội đi nữa thì chỉ mới xong phần của “quan”, còn “sư” và “phụ” thì vô cùng nghiêm khắc mà vẫn còn lo ngay ngáy là chưa tròn bổn phận nữa. Vân vân và ...vân vân.

Chuyện thứ ba:

Phê phán câu đối điện Cần Chính.

Tương truyền khi Cao Bá Quát vào Huế nhận chức Hành Tẩu Bộ Lễ, điện Cần Chính - thuyết khác bảo điện Thái Hòa - có trang trí đôi câu đối:

Tử năng thừa phụ nghiệp,

Thần khả báo quân ân.

(Con phải nối cho được nghiệp cha, Bề tôi phải báo đáp ơn vua.)

Cao Bá Quát bèn phê ngay bên cạnh:

- *Tối hảo! Tối hảo! Cương thường điên đảo!* (Hay lắm! Hay lắm! Cương thường đảo điên!)

Việc đến tai vua Tự Đức (!), vua gọi Cao Bá Quát vào hỏi, Cao bình tĩnh đáp:

- Muôn tâu Bệ hạ, lẽ ra người soạn câu ấy phải biết tôn trọng trật tự tôn ti, tức là phải viết:

Quân ân thần khả báo,

Phụ nghiệp tử năng thừa.

Bẩm, phải như vậy mới đúng đạo cương thường được ạ!

Vua nghe có lý quá nên miễn tội.

Giai thoại này cũng như giai thoại 2, cụ thể là:

1. Điện Cần Chính là nơi vua làm việc hằng ngày, không phải là nơi vắng vẻ để cho ai lén lút làm gì cũng được. Lẽ nào Cao Bá Quát có phép tàng hình?
2. Cột điện Cần Chính không thể quá “lùn” đến nỗi chỉ trang trí được loại câu đối năm chữ như ở nhà mò, khám thờ?

3. Nội dung lẫn hình thức câu đối như thế chỉ phù hợp với bài tập nhỏ của nhà trường chứ không phù hợp cho việc trang trí nơi trang nghiêm nhất của guồng máy tập quyền.

4. Làm quan Bộ Lễ, mỗi lần vào chầu vua tất phải quỳ mọp trước sân đúng theo phẩm cấp, Cao Bá Quát dễ gì dám coi thường phép nước, đi lại tự do, coi điện Cần Chính như thứ miếu hoang ở nơi vắng người qua lại? Và lại, loại vụ việc như thế nào phải là việc quan trọng đến mức hoàng đế phải đích thân xử lý! Biến một ông vua ra kẻ bằng vai phải lứa với một viên quan không ần là cách làm phản tự nhiên, xúc phạm lý trí người đọc.

5. Trên thực tế, ngay trong năm đầu ở Huế, Cao Bá Quát đã phạm tội chữa bài thi, bị kêu án tử hình, như vậy hầu hết thời gian làm quan của ông, ông bị xếp vào hàng trọng phạm hưởng đặc xá, tình cảnh ấy họ Cao có mặc tình phóng túng, trêu vua bừa bãi được không?

Vân vân ...

Chuyện thứ tư:

Hai quan lớn xô xát.

Chuyện kể rằng có lần bãi chầu, vừa ra khỏi cổng liền xảy ra xô xát giữa hai quan lớn. Cao Bá Quát chứng kiến đầy đủ nên bị gọi vào làm chứng. Cao Bá Quát xin khai bằng bút rồi viết liền một mạch:

Bất tri ý hà?
Lưỡng tương đấu khẩu.
Bỉ viết: “Cầu!”
Thử diệc viết: “Cầu”,
Bỉ thử giai cầu,
Dĩ chí đấu ẩu,
Thần kiến thể nguy,
Thần tẩu.

(Chẳng biết ý gì - Hai bên đấu khẩu với nhau - Ông kia nói: Chó! - Ông này cũng nói: Chó! - Ông kia ông này đều “chó” - Rồi đến đánh nhau - Thần thấy thể nguy - Thần bỏ chạy). Đã có một nhà giáo uy tín nọ coi giai thoại này là loại “người thật việc thật” rồi phân tích khá thú vị trong cuốn “Luận đề Cao Bá Quát”:

- Câu thứ nhất đã lột tả được quang cảnh của hai chú chó dữ sắp vào cuộc đấu. Cả hai gầm gừ nhau đầy vẻ khiêu khích.

- Năm câu kế tiếp tượng trưng cho vụ cản lộn đúng với tập tính của loài chó. Chúng vừa cắn vừa sủa: Cầu! Cầu! để trợ oai.

- Câu thứ bảy chứng tỏ cả hai chó đều đuối sức, nhả nhau ra nhưng vẫn gờm nhau dè chừng, lại thăm dò đối thủ xem sao. Cuối cùng, một chú trọng thương, nhận ra mình yếu thế nhưng cố sủa đại một tiếng vót vát thể diện: Thần tẩu! rồi cụp đuôi bỏ chạy biệt tăm.

Phân tích sắc sảo như thế độc giả bị thuyết phục dễ dàng, quên mất là giai thoại ấy quá ư phản lò gích.

1. Khi ra khỏi cổng thành, quan lớn nào cũng đều được xe ngựa hay cáng kiệu và cả tốp gia nhân đón về. Chẳng làm gì có cơ hội xô xát trực tiếp. Hơn nữa, các vị ấy lại còn bị mũ áo vướng víu, rất khổ cử động nhanh nhẹn theo ý mình lại tạo lợi thế cho kẻ ngoài cuộc níu can, khó mà “dĩ chí đấu ẩu” được. Đã thế, ở thân phận quan nhỏ mà dám to gan chứng kiến màn cuộc hai quan lớn “đấu ẩu” thì có lẽ cả đời khó thoát khỏi tội nọ! Cao Bá Quát đâu phải kẻ xử sự vụng về đến thế?

2. Nền giáo dục phong kiến vốn không hề quan tâm đến sức khỏe của học trò nên bản năng hiếu động, hiếu chiến, hiếu thắng đã thui chột, cơ bắp đã cam tâm tình nguyện thoái hoá, nhường cho sự diêm dăm, nhịn nhục của phong thái nho nhã, đồng thời đã khiến họ hình thành nếp khôn ngoan, kẻ dưới tầm hôm nay biết đâu ngày mai có thể trở thành kẻ định đoạt thân phận kẻ trên tầm hôm trước, nên chả ai dám gây sự với ai để đỡ lo hậu họa. Chỉ cần buông một câu nói thất lễ là đi tong đời quan chức, đại đột đặt dấu chấm hết cho bao nhiêu công lao đèn sách cùng phần đấu cống hiến, chẳng ông quan nào thiếu sót kinh nghiệm tối thiểu đến mức ấy. Riêng với Cao Bá Quát, ta có thể khẳng định là chẳng bao giờ ông thiếu tế nhị về mặt lễ độ và nhận định này có cơ sở khá vững vàng.

Trong bài thơ dài 24 câu *Di Phan Sinh* (gởi Phan Nhạ)

- người bạn trẻ ăn ở cùng nhà (đã được trời định rằng họ cần phải thân thiết với nhau tối đa như răng với lưỡi!)

- Cao Bá Quát đã bộc bạch tâm sự rất đáng tin: *Phùng nhân ái hi du - Thiết khùng mỗi vong kính*

(Gặp người là thích giao du vui vẻ - Chỉ sợ ngẫm một cách kính khùng là quên tôn kính).

Ai dám coi lời phản tính này của Cao Bá Quát là nói đùa hay nói dối ?

Chuyện thứ năm:

Lỡm vua Tự Đức bằng bài thơ kỳ quặc.

Có lần vua Tự Đức hí hửng khoe với quần thần trong một phiên chầu rằng đêm trước nhà vua mơ thấy mình nhận được hai câu thơ rất ngộ, mỗi câu đều có xen hai chữ Nôm:

Viên trung oanh điệu *khề khà* ngữ

Dã ngoại đào hoa *lắm tấm* khai.

Trong lúc các quan còn lo nắc nỏm ca ngợi đầy là chuyện vô cùng kỳ lạ cho mắt lòng vua thì Cao Bá Quát đột nhiên gây bất ngờ:

- Muôn tâu, hạ thần đã có lần đọc đủ toàn bài thơ nọ rồi ạ!

Nhà vua lẫn quần thần hết sức kinh ngạc. Lập tức Cao Bá Quát được lệnh đọc bài thơ ấy. Ông đứng lên đọc lâu lâu như học trò giỏi quá đỗi thuộc bài:

Bảo mã tây phong *huếch hoác* lai.

Huênh hoang nhân tự thác đề hồi

Viên trung oanh điệu *khê khà* ngữ

Dã ngoại đào hoa *lắm tấm* khai.

Xuân nhật bất văn sương *lộp độp*

Thu thiên chỉ kiến vũ *bài nhài*

Khù khờ thi tứ đa nhân thức

Khệnh khạng tương lai vấn tú tài.

(Ngựa báu *huếch hoác* đến trong gió thu,

Người theo vó ngựa *huênh hoang* về.

Trong vườn chim oanh hót *khê khà*,

Ngoài đồng hoa đào nở *lắm tấm*.

Ngày xuân không nghe sương *lộp độp*,

Trời thu chỉ thấy mưa *bài nhài*.

(*Kẻ*) *khù khờ* gặ ý thơ nhiều người biết,

(*Thế mà*) *khệnh khạng* đem đến hỏi người có học thức!).

Vua Tự Đức căm giận đến tái người nhưng lặng lẽ cho qua vì không bắt bẻ vào đâu được, còn quần thần thì tâm phục khẩu phục tài nhanh nhẹn hiếm có ấy của Cao Bá Quát, quá ư thỏa đáng với hiệu Mẫn Hiên (nhanh nhạy cao độ).

Câu chuyện này có vẻ được “độ” lại từ vụ Dương Tu lờm Tào Tháo trong sách Tam quốc diễn nghĩa. Tào Tháo khoe tác phẩm Mạnh Đức tân thư mình vừa sáng tác rồi đắc ý đọc cho quần thần nghe, Dương Tu liền bảo đấy là sách cũ của người xưa, trẻ con Tây Xuyên của ông đều thuộc, Dương Tu vẫn còn nhớ, thế rồi đọc vanh vách không sai một chữ. Tào Tháo căm lắm, về sau dựa vào sự suy diễn “thông minh chết người” về mặt khẩu “gân gà”, gấp rút ra lệnh xử tử Dương Tu về tội làm rối lòng quân sĩ. Người phóng tác giai thoại này đã quên nê nếp sinh hoạt cung đình. Trước mặt vua, kẻ bề tôi bao giờ cũng phải cúi gằm, nhìn chằm chằm vào mảnh kính nhỏ khảm trên chiếc hốt, cầm khư khư bằng hai tay, ngắm sao cho hai cánh chuồn của mào mình cân đối, còn khi tâu gởi điều gì thì phải dùng tư thế phủ phục, cúi đầu ngó đất chứ không được phép nhìn thẳng...long nhan. Chỉ trong trường hợp vua gọi vào tiện điện thì mới không bị các ngự sử giám sát nghiêm ngặt. Chẳng đời nào vua tôi lại dễ dàng chuyện trò thoải mái, tíu tít như một đám bạn ở bậc Tiểu Học cùng nhau đi dã ngoại! Cho dù vua Tự Đức không câu nệ đi nữa thì một người từng can trọng tội như Cao Bá Quát ngay từ năm Thiệu Trị 1 (bị giam giữ, tra tấn đúng bài bản!) cũng khó tìm đâu ra dũng khí để nghĩ đến chuyện lờm vua, huống chi vua Tự Đức vốn là ông vua đối xử với bề tôi rất nghiêm ngặt, chưa bao giờ “cởi trói” cho lễ giáo phong kiến. Lịch sử đã chép rõ nhiều vụ. Ngay với Trần Tiễn Thành (1813-1883), người được coi là Bùi Độ (765-839) của Đường Hiến Tông tái sinh, nhà vua có chủ trương cơ cấu nhân vật gốc Minh Hương này để về sau dùng làm Phụ Chính Đại Thần, nên đã ban cho Trần cuốn *Bùi Độ truyện*, lại cải tên Văn Nghĩa ra Tiễn Thành, ngụ ý rằng ông ta sẽ nối gót Tô Hiến Thành đời Lý để tận trung báo quốc. Mỗi khi vua đi vắng, Trần Tiễn Thành luôn là người xử lý mọi việc thay vua và khi vua se mình thì Trần được uỷ nhiệm chủ trì các quốc lễ nữa (phần lớn các đối tượng trang trí ở rạp hành lễ là tác phẩm ngự chế hoặc vua sai Trần biên soạn).

Thế mà trong 35 năm dốc lòng mẫn cán, Trần Tiễn Thành bị vua phạt bổng (cúp lương) trước sau đến 840 tháng (70 năm!). Những sai trái khiến bị cúp lương ấy lắm khi nghe rất hài hước, quá sức tưởng tượng. Đó là chưa kể họ Trần còn “được” giáng cấp liên miên tuy chỉ là giáng

lưu, tức là vẫn giữ nguyên nhiệm vụ nhưng không được hưởng chế độ thăng thưởng. Tuy các đợt đại khánh tiết xoá dần nhưng cũng chỉ xoá bớt phần nhỏ chứ không lúc nào hết nợ. Biết tính ông vua lạ đời ấy, bản thân họ Trần có lúc còn ngẫu hứng đón ý vua dâng biểu... xin được giáng cấp nữa.(!)

Còn với Nguyễn Tri Phương (1800-1873) vốn được tin dùng từ thời Minh Mạng, lại là thông gia với vua Thiệu Trị, làm quan thì đã từng cùng một lúc kiêm nhiệm luôn sáu chức Tổng đốc Lục tỉnh Nam Kỳ, làm tướng thì luyện quân, lập đồn đắp lũy, đích thân xung trận, thế mà khi dâng sớ can gián, Tự Đức bỏ mặc cho vị lão thần ba triều ấy quỳ dang nắng suốt ngày. Các đại thần Trần Tiễn Thành, Nguyễn Tư Giản, Phạm Phú Thứ hết lời can gián, vua cũng không chịu nhận sớ!

Những chi tiết trên đây nghe rất khó tin cho ai chưa đọc bộ tự truyện sáu cuốn *Văn Nghị Công Niên Biểu* của Trần Tiễn Thành. Tính khí một ông vua như thế, Cao Bá Quát lại làm ở bộ Lễ, cách Tử Cấm Thành chưa tới hai phút đi bộ, lẽ nào gần chục năm trời mà họ Cao chưa biết tự lo cho mình, đến nỗi dám khiêu khích ngạo mạn với đấng chí tôn bằng những tiếng khù khờ, khệnh khạng?

Người hư cấu giai thoại này có lẽ thiếu thông tin nghiêm trọng về mọi mặt, nên ý đồ tô điểm cho Cao Bá Quát thật độc đáo thì lại phản tác dụng, biến họ Cao thành một mẫu người xốc nổi, đánh mất lý trí, trong khi điều làm cho Cao Bá Quát tồn tại xứng đáng, vinh quang nghìn năm của ông không phải là những giai thoại mà là sự nghiệp thơ văn đồ sộ vô song về lượng lẫn chất (chính sự dũng dưng trước sự nghiệp đó là lý do khiến không thành phố nào dành cho cái tên Cao Bá Quát một đại lộ đủ tầm cỡ để giúp người đời hình dung đúng tầm vóc về trí tuệ nổi trội của ông).

Chuyện thứ sáu:

Câu đối đánh giá Cao Bá Quát.

Tương truyền vua Tự Đức có ngẫu hứng viết câu đối sau:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán

Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

(Văn như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát thì văn thời Tiền Hán không còn đáng kể - Thơ mà làm đến mức như Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương thì thơ Thịnh Đường phải mất địa vị độc tôn!).

Đánh giá nhân tài trong nước dưới triều đại mình bằng lời lẽ khoa trương như vậy nghe có vẻ hoàn toàn phù hợp với phong cách một ông vua chuộng văn ghét võ như Tự Đức. Thế nhưng chỗ phản lô gích ở đây thật lộ liễu!

Cao Bá Quát vào Huế làm quan vào tuổi 33, chỉ mấy tháng sau ông bị ghép vào tội chết do chữa bài thi. Bấy giờ Tự Đức còn là một hoàng tử 12 tuổi. Từ đó thơ Cao Bá Quát đã bị coi là thơ nghịch tặc, có viên giáo đạo nào đủ gan đọc thơ ấy cho điện hạ nghe không? Lại có gan giảng giải chỗ hay, chỗ lạ trong thi tứ không? Làm thế đáng được coi là tòng phạm về tư tưởng. Mười bốn năm sau đó, họ Cao còn nhận bản án tru di tam tộc vì phạm tội đại nghịch. (Làm Quốc Sư trong phong trào Lê Duy Cự). Nếu Tự Đức có lỡ làm một câu đối như thế thì thực hiện vào thời điểm nào? Chẳng có thời điểm nào cả, vì trước sau Tự Đức chỉ nhận định họ Cao là... siêu trọng phạm. Nhà thơ Byron (1788-1824) từng phát biểu "Tôi ghét tội lỗi nhưng tôi yêu kẻ phạm tội." Phải chăng vua Tự Đức cũng nhìn nhận việc đời "thoáng" như nhà thơ Anh quốc ấy? Vô số lần không! Quan niệm thông thường thì khi xử án, quan Hình Bộ có thể châm chước hạ khung hình phạt cho người có tài và nhà vua dễ dàng ân xá họ. Luật pháp triều Nguyễn thì không có ý châm chước ấy. Kẻ biết pháp mà phạm pháp thì bị xử nặng hơn ba bậc. Đã là vua thì càng thẳng tay càng có lợi cho kỷ cương. Mà Tự Đức đâu phải là ông vua "nới tay" để khen Siêu, Quát? Cứ xem cái cách nhà vua cư xử với anh ruột mình là Hồng Bảo, chị dâu là Đinh Thị Thụy, con Hồng Bảo là Đinh Đạo, Đinh Tự, Đinh Chuyên, Đinh Tương (đã bị buộc đổi theo

họ mẹ) và hai đứa bé năm tuổi cùng ba tuổi của Đinh Đạo, cả nhà ấy lần lượt bị treo cổ đến 8 mạng người! Thậm chí đứa con trai ba tuổi của Đinh Đạo chịu án xong vẫn chưa chết hẳn, tương truyền là cho vào quan tài xong người ta vẫn còn nghe tiếng khóc oa oa cũng bị đưa đi chôn luôn! (Luật pháp Tây Phương từng tha bổng những trường hợp thoát chết ấy). Thật ra thì tội trạng của 8 người nọ toàn là tham gia âm mưu và không hề biết gì chứ chưa một ai dám xâm hại “long thể” nhà vua, dù chỉ ném một hạt cát! Lòng dạ của ông vua như thế liệu có còn khoảng trống nào để bao dung hai kẻ từng phá hoại kỳ thi ở tiền triều ngay tại chốn kinh kỳ như “thần Siêu, thánh Quát” hay không? Với bất cứ người nào, bất kể là vua hay không, lẽ nào lại có thể vừa yêu vừa ghét thật đến nơi đến chốn cùng một đối tượng duy nhất hay không? Về cụm từ “thần Siêu, thánh Quát” không rõ là cha đẻ hay con đẻ câu đối trên, nhưng không phải là không có vấn đề. Tục coi tác giả là thần thành vốn không có tiền lệ ở Việt Nam. Thế mà cụm từ này bám chặt dư luận nhiều đời. Suy ra, có lẽ nhu cầu xã hội đòi hỏi phải là thần thánh thì người ta mới chịu suy tôn? Chờ đọc thơ văn họ rồi mới khâm phục thì là chuyện đường dài, tốn sức lắm thì phải!

Chuyện thứ bảy:

Cái mũi vô duyên.

Tương truyền khi Tùng Thiện Vương đưa Cao Bá Quát xem tuyển tập xướng họa của Mặc Vân Thi Xã (câu lạc bộ xướng họa của đám quan chức ở Huế cùng một vài phu nhân, nữ sĩ) Vương không giấu được vẻ tự hào, thế nhưng khi xem xong Cao Bá Quát bịt mũi thốt:

Ngán thay cái mũi vô duyên

Câu thơ thi xã, con thuyền Nghệ An!

Thế là niềm tự hào phơi phới của Vương thoát chốc biến thiên từ vô cực dương về vô cực âm! Danh sĩ Cao Bá Quát mà là kẻ hành động lỗ mãng như vậy ư! Một anh Hành Tẩu mà dám mặt sát cả một tập thể quyền quý giữa trung tâm chuyên chế như vậy được ư! Coi thơ văn họ là thứ khảm thối mà họ cố gắng chịu nhục được ư! Cái “thanh lịch” của người Trùng An ở Cao Bá Quát biến đi đâu rồi?

Phải suy nghĩ theo hướng này:

Thứ nhất, nếu họ Cao không hề có thiện cảm với thi xã ấy, chẳng đời nào Tùng Thiện Vương đưa tác phẩm của họ cho Cao xem, mà đã đưa xem thì tất phải có đôi lời khen dù chỉ miễn cưỡng chiếu lệ, ít ra thì cũng nể lòng người ta tin cậy chứ làm gì có chuyện chê, làm gì có chuyện ví von thậm tệ?

Thứ hai, cự ly giữa người cho xem thơ và người đọc thơ ở đây quá lớn, một bên là em ruột đương kim hoàng thượng, một bên chỉ là quan cấp thấp (chánh lục phẩm) của một bộ không được đánh giá cao: bộ Lễ! Lẽ nào Cao Bá Quát vốn từng trải hơn người lại chưa được nghe câu ca dao đánh giá Lục bộ:

Thứ nhất: bộ Lại, bộ Binh,

Thứ nhì: bộ Hộ, bộ Hình cũng xong.

Thứ ba thì có bộ Công,

Nhược bằng bộ Lễ, lạy ông xin về!

Nói cách khác, Cao Bá Quát cho dù là “thánh” thực thụ đi nữa cũng phải mang mặc cảm tự ti đầy mình, chẳng đời nào thất thố như vậy được.

Thứ ba, xã hội phong kiến không bao giờ dung thứ kẻ vô lễ. Một sự xúc phạm như vậy lẽ nào cả cái thi xã nọ không làm cho ra lẽ? Để gì người ta vui vẻ nghe tai nọ ra tai kia? Phải tốn bao nhiêu lần công sức dàn xếp chưa chắc xóa nổi một câu lỡ lời như vậy chứ đâu phải đơn giản? Cái xã hội kinh kỳ đã trải qua 9 chúa 3 vua ấy đâu dễ xuê xoa như ở vùng quê hẻo lánh?

Thứ tư, đây là câu thơ lục bát, vốn là thứ Cao Bá Quát chỉ dùng rất thảnh thơi trong các câu mưỡu của Hát nói. Nếu buột miệng lỡ lời khi đang đọc thơ, họ Cao chỉ có thể buột miệng bằng thơ thất ngôn hay ngũ ngôn bằng chữ Hán thì mới là điều bình thường.

Chuyện thứ tám:

Hai câu đối, hai tính cách.

Người ta kể rằng, quân Lê Duy Cự bị đánh tan, Cao Bá Quát bị bắt sống và khi đưa về giam cầm nghiêm ngặt ở ngục Sơn Tây, vị Quốc sư nọ đã khảng khái ngâm nga:

Một chiếc cùm lim, chân có đế,

Hai vòng xích sắt, bước thì vương.

Như vậy, chứng tỏ Quốc Sư quả là người có chân mạng đế vương hẳn hoi chứ không phải là loạn quân, nghịch tặc như lịch sử đánh giá lệch lạc!

Rồi khi bị điệu ra pháp trường, Cao Bá Quát cũng đĩnh đạc “tranh thủ” vịnh cảnh ngộ mình:

Ba hồi trống giục, dù cha kiếp.

Một nhát gươm đưa, bỏ mẹ đời!

Đúng là mẫu người hào hùng, khí khái coi cái chết nhẹ tựa lông hồng! Có điều lạ là hai câu đối mang hai phong cách quá ư khác nhau, câu trên của một Cao Bá Quát thâm trầm, tâm lý hướng nội, câu dưới của một Cao Bá Quát bạt mạng, tâm lý hướng ngoại. Cuộc sống chung của hai phong cách ấy trong cùng một tâm lý, cùng một nhân cách nghe thật đáng ngờ.

Chuyện thứ chín:

Gươm và súng.

Cao Bá Quát chết ở pháp trường hay chết trong trận đùng độ giữa quân triều đình với quân khởi nghĩa? Trong một thời gian dài người ta tin rằng ông chết dưới lưỡi gươm đao phủ vì thuyết ấy nghe ...lãng mạn hơn, khí phách anh hùng hơn. Thế nhưng sử sách chép rõ việc viên Suất đội Đinh Thế Quang nhờ bắn được Cao Bá Quát ở trận Yên Sơn nên được thăng Cai Đội. Đầu Cao Bá Quát bị cắt đem bêu nhiều nơi, rồi băm nát ném xuống sông. Sử sách ghi chép rành rành như thế, nhưng ông Trúc Khê đã làm cho dư luận không tin vào sử, có lẽ chỉ vì không muốn mất đôi câu đối mình dày công chế tác nghe quá... đã!

Rồi đến Nguyễn Tuân (1901-1987) củng cố thuyết pháp trường ấy bằng truyện ngắn Chử Người Tử Tù trong tập truyện Vang Bóng Một Thời, ai đã đọc là nhớ như in. Truyện nọ kể rằng viên cai ngục Sơn Tây đã lên lút xin Cao Bá Quát để lại cho y mấy chữ làm kỷ niệm và ông Huấn Cao đáp lại thịnh tình. Câu chuyện này có lẽ đến nay hãy còn đứng vững trong tâm trí nhiều người.

* * *

Chín câu chuyện trên đây được nêu ra bàn lại có lẽ chỉ là phần nổi của tảng băng. Cao Bá Quát là người nghệ sĩ cần cù, thơ văn đặc sắc, lại rất ưa “du lịch sinh thái” nên đến đâu ông cũng để lại thơ văn xướng họa. Qua thơ văn ông, ta biết thời gian bị đày làm lính ở Đà Nẵng, ông từng vào tận Thăng Bình thăm nhà cũ của Vũ Trinh (*Lai Sơn Có Trạch*), ngược dòng sông Diêu Trì để thăm nhà người bạn xướng họa (*Đề Ông Thị Sơn Cư*) vốn là nhà của nội tổ Ông Ích Khiêm ở tận làng Cây Sung. Điều gây tiếc rẻ cho Cao Bá Quát là không có dịp làm bạn với khắp cả mọi người (*Bình sinh hồ hải duy tương tích - Quát tận đông tây nam bắc nhân - Gởi Thương Sơn Công*). Cá tính ấy ở ông rất phù hợp với Đường Bá Hổ, Từ Văn Trường, Tô Đông Pha ở Trung Quốc và người ta đã sưu tầm in thành sách khá nhiều giai thoại về họ. Thế cho nên Cao Bá Quát cũng vậy. Người ta thêm kể, thêm nghe, thêm tin vào những giai thoại ấy, thậm chí lắm người còn đưa vào cả sách giáo khoa những chi tiết phi thực ấy về Cao Bá Quát. Đến đây, một vấn đề cần đặt ra để duy trì sự trong sáng cho tri thức, nói cách khác là loại bỏ những thông tin gây nhiễu cho sách giáo khoa sắp biên soạn hay đã lưu hành để trả lại chân dung

đích thực của danh nhân và nhất là để cho các vị đặt tên đường không trộn lẫn Cao Bá Quát với... Ba Giai, Tú Xuất ...

Chắc có người nghĩ rằng “không có lửa làm sao có khói.” Vâng, có lửa thật đấy nhưng là lửa của Trúc Khê, của Nguyễn Tuân chứ không phải của bản thân Cao Bá Quát. Và khói ở đây là sự lan truyền vô tội vạ do sức hấp dẫn của những giai thoại ấy.

Một câu hỏi khác:

Cách làm của Trúc Khê, Nguyễn Tuân có đáng trách hay không?

Từ thâm tâm, cách làm của các vị ấy không đáng trách. Đáng trách là những kẻ truyền bá giai thoại chưa qua gạn lọc thông tin. Các vị ấy thực sự có công đã mở ra một lối ham mộ nhân vật cho những người không có điều kiện tiếp cận sử liệu và không có dịp tìm đến thơ văn Cao Bá Quát hoặc có tìm đến nhưng chưa thấu hiểu giá trị. Phải có cách nào đó để người đời hiểu Cao Bá Quát, một tài hoa lỗi lạc dành trọn đời mình cho thơ văn và thơ văn vốn dĩ là thứ có công góp phần cải tạo tâm hồn, nâng đỡ và nâng cao tâm hồn cho vô vàn thế hệ loài người.
(Trích *Đặc San Viện Hán Học Huế 55 Năm Nhớ Lại*)

&&&

Câu đố chữ :

Tam hoàng vi đệ (là em Tam hoàng)

Ngũ đế vi huynh (là anh Ngũ đế)

Dục bãi bất năng (muốn bãi chức không làm được)

Vô phi hà tội (không phi pháp thì đâu có tội)

Đó là chữ Tứ (四) em chữ Tam (三) anh chữ Ngũ (五) muốn viết chữ Bãi (罷) thì không có chữ Năng (能), không có chữ Phi (非) thì không sao viết được chữ Tội (罪)

T.T.L st

Câu đối chiết tự

- Ngọc (玉) tàng nhất điểm, nhập vi chủ (主) xuất vi vương (王)

- Thổ (土) tiết bán hoành, thuận tắc thượng (上) nghịch tắc hạ (下)

(Nghĩa : chữ Ngọc dấu một chấm đưa vào thành chữ Chủ, bỏ ra thành chữ Vương.

Chữ Thổ cắt bớt nửa nét ngang, để thuận thành chữ Thượng, lật ngược thành chữ Hạ)

Câu đối ngộ nghĩnh trên Tạp chí Nam Phong

- Vũ (武) ý mạnh Vũ (舞) ra Vũ múa Vũ (雨) bị mưa Vũ (羽) ướt cả lông

- Thị (侍) vào châu Thị (視) đứng thị trông, Thị (嗜) cũng muốn, Thị (是) không có ấy

Câu đố chữ

(Tương truyền do sứ thần Trung quốc thử tài quần thần triều Lê Kính Tông)

Nhật nhật tung hoành nhật (mặt trời dọc ngang)

Sơn sơn tứ diện sơn (núi non bốn mặt)

Lưỡng vương tranh nhất quốc (hai vua giành một nước)

Tứ khẩu cộng thành gia (bốn nhân khẩu gộp thành gia đình)

Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528-1613) giải đáp đây là chữ **Diên** (田) có thể tách thành 4 chữ **Nhật** (日), 4 chữ **Sơn** (山), 2 chữ **Vương** (王) và 4 chữ **Khẩu** (口).

Giai thoại văn chương Cao Bá Quát - 2

Ngay từ thuở nhỏ ông đã nổi tiếng học giỏi nên được mọi người coi như một thần đồng. Người anh sinh đôi với ông là ông Cao bá Đạt cũng là một người học rất giỏi. Thời bấy giờ có ông Nguyễn Văn Siêu nổi tiếng là hay chữ. Được biết ông Siêu dạy học ở Hà Nội, ông Quát từ Bắc Ninh sang Hà Nội đến trường của ông Siêu dạy để nghe giảng bài. Ông Quát tới nơi, đứng cửa sổ dòm vào, thấy một ông đồ khoảng 25, 26 tuổi, ngồi trên một cái chõng cũ siêu vẹo, học trò thì ngồi lê la dưới đất, chứng tỏ là một lớp học nghèo. Thầy đồ Siêu nhìn thấy một anh chàng trẻ tuổi chừng mười lăm, mười sáu, thơ thẩn đứng ngoài cửa sổ nhìn vào, thầy đồ hỏi:
- Anh đi đâu mà đứng ở đây?

Ông Quát trả lời:

- Tôi là học trò đi qua trường thấy thầy giảng văn muốn xin thầy cho vào nhập học.

Ông Siêu muốn thử tài học của anh, bèn nói:

- Nếu thật anh là học trò, thì anh đối thử về đối này:

- Tiên sinh tọa tịch thượng, cốt chi kết, kết chi cốt, cốt cốt kết kết.
(ông thầy ngồi trên chõng, (chõng kêu) cốt kết, kết cốt, cốt cốt kết kết).

- Tiểu tử nhập đình trung, thần chi thơ, thơ chi thần, thần thần thơ thơ (trò nhỏ vào sân trường, (đi) thần thơ, thơ thần, thần thần thơ thơ).

Nguyễn văn Siêu nghe về đối tài tình rất phục, mời vào trong ngồi, hỏi tên tuổi và lai lịch mới biết là Cao bá Quát ở Bắc Ninh, là người mà ông đã nghe tiếng đồn là thần đồng. Về sau hai người đi lại thăm nhau luôn và trở thành đôi bạn thân thiết mặc dầu tuổi tác chênh lệch, rồi hai ông nổi tiếng khắp nơi, được người đời khen tặng là "thần Siêu thánh Quát".

Cao Bá Quát còn ít tuổi nên có tính kiêu căng, ai ông cũng chê là học dốt. Ông nói: "Cả thiên hạ có 4 bò chữ, anh Bá Đạt tôi và ông Nguyễn văn Siêu giữ một bò, một mình tôi chiếm hai bò, còn một bò thì phân phối cho cả thiên hạ."

Một lần khác, ông Cao Bá Quát qua trường quan Đốc Học Hà Nội, nghe giảng sách. Quát nghe thấy đoạn nào giảng không hay, ông đứng ngoài khạc nhổ tùm lum làm ồn ào, quan Đốc học tức giận sai lính ra bắt dẫn vào.

Quan Đốc hỏi tên tuổi Quát, ở đâu, mà vô lễ như vậy?

Ông Quát đáp là học trò ở Bắc Ninh.

Quan Đốc học hỏi học thầy nào?

Ông Quát đáp: Tôi học ông Trình, ông Chu.

(ông Trình ông Chu là ông Trình Y Xuyên và ông Chu Hối Am là hai học giả đời Tống (960-1279) ở bên Tàu, chuyên giảng tứ thư ngũ kinh, là những sách mà tất cả học trò nho học đều

phải đọc)

Nghe ông Quát trả lời ngang dở, quan Đốc học nổi giận nói:

- Đã học đạo Thánh hiền thì phải biết lễ phép, tiên học lễ, hậu học văn! (Học lễ phép trước, rồi mới học chữ nghĩa sau). Xưng là học trò mà vô lễ với người trên, tội đáng đánh đòn không thể tha thứ được! Nhưng ta ra một vế đối nếu đối được thì ta tha, còn nếu không đối được thì ta sai lính đánh đủ 50 roi.

Rồi quan Đốc học ra vế đối:

- Nhĩ tiểu sinh hà xứ đáo lai, cảm thuyết Trình Chu sự nghiệp? (Trò nhỏ kia, mày ở đâu tới mà dám nói đến sự nghiệp của Trình Chu?)

Ông Quát đáp:

- Ngã quân tử kiến cơ nhi tác, dục vi Nghiêu Thuấn quân dân (Ta người quân tử, nhìn thời cơ mà hành động, muốn làm quân dân thời vua Nghiêu vua Thuấn).

Quan Đốc học nghe đối đáp, thất kinh về chí khí của cậu học trò, và thấy câu đối hay không thể bắt bẻ vào đâu được, bèn nuốt giận mà thả Cao bá Quát ra về.

Cao Bá Quát học giỏi lắm mà chỉ đỗ đến cử nhân thôi, bao lần thi Hội (thi tiến sĩ) mà không đỗ, chỉ vì ông ngông nghênh không chịu tuân theo thể lệ khắt khe của trường thi nên ông cứ bị đánh hỏng mãi. Thời xưa khi làm bài thi thì phải tránh phạm trường quy nghĩa là tránh phạm vào những điều cấm, nếu vô ý vi phạm thì sẽ bị rớt mặc dầu văn hay chữ tốt. Những điều cấm kỵ thì có rất nhiều. Thí dụ như là phạm tên huý của vua hay tên cha mẹ, tổ tông nhà vua thì gọi là phạm húy, phạm vào tên huý khác như phạm vào tên các cung điện thì gọi là khiếm tị, thiếu sự kính trọng thì gọi là khiếm trang. Cái sự khiếm trang rất là khó tránh vì chữ nho không có dấu phẩy, dấu chấm, ngắt câu, chấm câu như chữ quốc ngữ. Nếu vô tình để chữ cuối câu trên và chữ đầu câu dưới, tuy ở hai câu khác nhau, nhưng đọc lên có nghĩa khiếm trang thì cũng có tội. Thí dụ trong câu văn: "Xuân sinh thu sái. Đế đạo dữ thiên đạo nhi tịnh hành" có nghĩa là: Mùa xuân sinh ra, mùa thu thu lại. Việc của đời Đế đi đôi với việc của Trời. Nghĩa chỉ có thể thôi. Nhưng khi viết chữ nho thì không có dấu phẩy, dấu chấm ngắt câu như viết chữ quốc ngữ bây giờ. Câu thí dụ trên viết theo chữ nho là: 0Xuân sinh thu sái đế đạo dữ thiên đạo nhi tịnh hành. Nghĩa thì cũng vẫn là một, không khác gì. Nhưng nếu câu văn viết như vậy thì quan chấm trường sẽ quy vào tội khiếm trang, thí sinh bị đánh hỏng vì rằng đã viết hai chữ sái và chữ đế cạnh nhau. Bởi vì, chữ sái (nghĩa là thu lại) chữ nho viết y như chữ sát (nghĩa là giết) nên sái để có thể đọc là sát để tức là giết vua, nên thí sinh viết câu đó bị đánh hỏng.

Vì có sự đề cử của quan tỉnh Bắc Ninh, vua Thiệu Trị (1841-1847) biết tài của ông, nên năm 1841 gọi ông vào trong kinh bổ làm chức Hành tẩu là một chức nhỏ tại bộ Lễ.

Khi vua Tự Đức (1847-1883) lên nối ngôi, - vua Tự Đức rất có tài làm thơ văn - nghe tiếng hai anh em ông Quát, Đạt là anh em sinh đôi cùng học giỏi, hiện làm việc ở bộ Lễ, vua vời ông Quát vào trong cung ra một câu đối để thử tài:

- Nhất bào song sinh, nan vi huynh, nan vi đệ?
(một bọc sinh đôi, khó biết ai là anh, khó biết ai là em.)

Ông Quát đối lại:

- Thiên tài nhất ngộ, hữu thị quân hữu thị thần.
(nghìn năm gặp một lần, có vua ấy, có tôi ấy.)

Vua TỰ ĐỨC rất hài lòng về vế đối này. Tuy nhiên ta cũng có thể hiểu rằng, Cao Bá QUÁT có ý nói "có ông vua tài giỏi (như TỰ ĐỨC) thì cũng có bề tôi tài giỏi (như tôi đây!)"

Trong thời gian làm việc tại Huế, ông thường làm bạn xướng họa với các danh sĩ đương thời như TUYÊN LÝ VƯƠNG, TÙNG THIỆN VƯƠNG, HÀ TÔN QUYỀN, v.v... trong MẶC VÂN THI XÃ ở Huế.

Nhưng với tính kiêu ngạo của ông, có lần ông đọc mấy bài thơ xướng họa của thi xã, ông chê là dở, ông lấy tay bịt mũi mà nói rằng:

- Ngán thay cái mũi vô duyên
Câu thơ Thi xã, con thuyền NGHỆ AN

Đọc thơ người mà bịt mũi làm như người thấy mùi khó chịu thì quả thật ông ngạo mạn khinh người quá đáng! Một lần khác vua TỰ ĐỨC làm một đôi câu đối:

- Tử năng thừa phụ nghiệp
Thần khả báo quân ân
(con nối nghiệp cha, tôi đền ơn vua).

TỰ ĐỨC đọc cho các quan nghe. Các quan đều tấm tắc khen hay, vội lấy giấy bút chép mang về nhà treo như một bảo vật! Thực ra thì hai câu đó rất tầm thường, nói đến tam cương ngũ thường trong đạo Nho, nghĩa vua tôi, đạo cha con, chứ chẳng có gì là hay ghê gớm, nhưng các quan trong triều thấy vua khoe một đôi câu đối (hay khoe một bài thơ), thì dù hay dù dở cũng phải đồng thanh tán dương khen ngợi để... "lấy điểm! ".

Nơi làm việc của Cao bá QUÁT tại công sảnh bộ LỄ, cũng có treo đôi câu đối đó, lẽ tất nhiên chỗ đề tên tác giả thì phải đề "nguyên Hoàng Đế bút, ngày tháng năm: TỰ ĐỨC ...niên...nguyệt...nhật". Cao bá QUÁT đọc hai câu đó, mặc dù biết là của nhà Vua, nhưng không dằn được tính kiêu ngạo, cầm bút viết lên trên đó:

- Hào hê! hào hê! phụ tử quân thần diên đảo!
Có nghĩa là: Hay thiệt! hay thiệt! cha con vua tôi đảo ngược!

Lễ bộ sợ hãi, tâu trình. Vua cho đòi Bá QUÁT tới. QUÁT bị lính giải tới trước mặt vua, QUÁT bình tĩnh nói:

- Tâu Bệ Hạ! từ nhỏ đến lớn thần đọc sách Thánh Hiền đều nói đến đạo quân thần ở trên đạo cha con, chứ chưa bao giờ nghe thấy nói đạo cha con ở trên đạo vua tôi, nay xem đôi câu đối, thần không thể ngăn được lòng bất mãn.

Vua TỰ ĐỨC nghe QUÁT nói có lý và đã biết tiếng QUÁT là tay văn học giỏi, liền phán rằng:

- Nếu vậy phải sửa sao cho đúng phép?

QUÁT thưa:

- Tâu Bệ Hạ, thần xin sửa như sau:
Quân ân, thần khả báo
Phụ nghiệp, tử năng thừa
(Ơn vua, tôi phải trả. Nghiệp cha, con phải theo)

Vua chịu là hay, nhưng lòng tự ái của vua bị bề tôi vô lễ và lòng tự ái của một nhà thơ bị sửa

văn, làm vua căm giận và ghét thắm. Tuy nhiên vua không trừng phạt mà lại tha cho Quát .

Một lần tại nơi Cao Bá Quát làm việc ở bộ Lễ, Quát chứng kiến một vụ cãi cọ giữa hai vị quan đồng sự, mới đầu hai người đấu khẩu nhau về một vụ gì đó, rồi sau tức giận quá đi đến ẩu đả nhau. Bộ Lễ tâu lên vua để phân xử. Vua bắt lính dẫn cả hai bên và nhân chứng là Cao bá Quát để xét hỏi.

Từ xưa Quát vẫn ghét những quan đồng sự ở bộ, nên nhân dịp được vua truyền gọi đến làm chứng, Quát làm tờ khai sau đây, cốt để “chửi xỏ” tất cả bọn quan lại cùng làm việc ở bộ. Tờ khai bằng chữ nho như sau:

Tiền thần bất tri
Hậu thần bất tri
Trung gian thần tri
Đản kiến:
Thượng bàn hô cầu!
Hạ bàn hô cầu!
Thượng hạ giai cầu.
Lưỡng tương đấu ẩu
Thần gián bất đắc
Thần kiến thế nguy
Thần hoảng thần tẩu.

Nghĩa là: Trước ra sao, sau thế nào, thần không được biết. Thần đến lúc nửa chừng thấy bàn trên hô: "Chó!", bàn dưới cũng hô: "Chó!" Trên dưới đều là chó. Rồi hai bên đánh nhau. Thần can không được. Thần thấy nguy, thần sợ thần chạy.

Vua Tự Đức đọc tới câu “Thượng hạ giai cầu”, biết là Quát lợi dụng lời khai để hỗn xược, gọi tất cả là chó, nhưng vì lời khai đúng sự thực nên không làm gì Quát được phải cho Quát ra về.

Một lần khác nữa, vua khoe với các quan rằng đêm hôm trước vua làm được hai câu thơ:
Viên trung oanh chuyển "khê khà" ngữ
Dã ngoại đào hoa "lắm tấm" khai
(Trong vườn chim oanh hót giọng "khê khà", ngoài đồng hoa đào nở "lắm tấm").

Hai câu thơ chữ Hán này đã dùng chữ "khê khà" và chữ "lắm tấm" là những chữ nôm, không phải chữ hán, nghe thì trôi chảy có âm điệu, nhưng không thể chấp nhận được vì chưa bao giờ có ai làm thơ pha hán nôm. Các quan nghe lấy làm lạ nhưng cũng vẫn phải tấm tắc khen hay. Chỉ có Cao Bá Quát là không chịu được, Quát tâu với vua rằng:

- Tâu Bệ hạ, thần cúi xin Bệ Hạ tha tội, hai câu thơ này thần đã được nghe từ hồi còn đi học. Toàn bài là tám câu, thần xin đọc để Bệ Hạ thưởng lãm.

Cao Bá Quát đã thật nhanh trí khôn, mau lẹ bịa ra một bài thơ để chế diễu nhà vua, Cao bá Quát đọc:

Bảo mã tây phương huếch hoác lai,
Huênh hoang nhân tự thác đề hồi.
Viên trung oanh chuyển khê khà ngữ,

Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai.
Xuân nhật bất văn sương lộp bộp,
Thu thiên chỉ kiến vũ bài nhài.
Khù khờ thi tứ đa nhân thức,
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài.

Có nghĩa là:

Ngựa quý từ phương tây huếch hoác lại,
Người huênh hoang nhờ cậy diu về.
Trong vườn chim oanh khè khà hót,
Ngoài đồng hoa đào lấm tẩm nở.
Ngày xuân chẳng nghe tiếng sương lộp bộp,
Trời thu chỉ thấy mưa bài nhài.
Thi tứ khù khờ mà nhiều người biết,
Khệnh khạng mang đến hỏi ông tú tài.

Vua Tự Đức nghe xong, tức lắm vì chính hai câu thơ là do Tự Đức nghĩ ra đêm hôm trước, Vua biết là Cao bá Quát bịa đặt ra bài thơ để xô lá, nhưng ngoài mặt nhà Vua cũng phải khen hay và sai lính mang trà tặng thưởng Cao bá Quát.

Cao bá Quát được cử làm giám khảo một khoá thi ở Thừa Thiên, trong khi chấm bài ông thấy có một bài văn thật hay mà lại phạm một lỗi nhỏ, ông nghĩ đến thân phận mình đã qua cầu phạm trường quy nên muốn giúp cho một người học giỏi mà không may mắn, nên ông dùng mọi đèn để sửa và chấm bài đó cho điểm cao. Chẳng may việc phát giác, ông bị đày vào Đà Nẵng. Hai năm sau ông được phép theo sứ bộ Đào Tri Phú đi sứ Tân Gia Ba để chuộc tội. Khi trở về ông được phục chức. Ông ngâm ngùi viết:

Nỗi mình tưởng đến mà đau
Chút danh theo đuổi mái đầu hoa râm

Nhưng vì tính tình kiêu ngạo của ông, ông bị mọi người ghét, kể cả vua Tự Đức, nên đầu năm 1954 ông bị đày ra ngoài bắc, làm chức giáo thụ phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Chẳng bao lâu, không chịu nổi cuộc sống nhạt nhẽo ở một nơi hẻo lánh so với cuộc sống ở kinh đô trước kia, và chán nản về công việc buồn tẻ của chức giáo thụ trông coi việc học của một phủ nhỏ, ông xin cáo quan về nhà.

Mấy câu đối ông làm thời kỳ đó, tỏ ra một tâm trạng chán nản ê chề, tức tối tài mình không được sử dụng đúng chỗ, than thở ra những lời khinh bạc

1- Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngọc, nửa đười ươi.

2- Trói chân kỳ ký cho vào rọ
Rút ruột tang bồng trả nợ cơm

(kỳ ký là tên hai giống ngựa nổi tiếng là ngựa hay, ngựa tốt. Trong văn chương dùng hai chữ kỳ ký để ví một người với bực nhân tài xuất chúng. Tang bồng hồ thì chỉ chí khí cao cả của nam nhi, nay phải dùng vào việc cơm áo).

Lúc bấy giờ, con cháu nhà Lê vẫn còn muốn nổi lên chống lại triều đình nhà Nguyễn để tái lập cơ đồ nhà Lê, Cao Bá Quát đang phẫn uất vì có tài mà không được dùng, bất bình vì những tên vô tài được trọng dụng trong triều đình Huế xiêm nịnh hại ông đổi ông ra nơi thôn dã với một

chức vụ không xứng đáng với tài của ông, nên ông theo đám quân của Lê Duy Cự nổi lên ở phía Sơn Tây, Bắc Ninh. Vì năm đó có nạn châu chấu phá hoại mùa màng nên người đương thời gọi cuộc nổi dậy của Lê Duy Cự là "giặc châu chấu". Lê Duy Cự tôn Cao bá Quát làm quân sư. Trên lá cờ nổi dậy, ông cho thêu đôi câu đối, coi như là châm ngôn của cuộc chiến chống nhà Nguyễn:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu Thuấn
Mục Dã, Minh Điền hữu Võ Thang

(Chú thích: Bình Dương, Bồ Bản là kinh đô của vua Nghiêu, vua Thuấn hai vị vua hiền đời thượng cổ nước Tàu. Mục Dã là nơi Võ Vương đánh đổ bạo quân Trụ Vương rồi lập ra nhà Chu, Minh Điền là nơi vua Thang nhà Thương đánh đuổi bạo quân Kiệt rồi lập ra nhà Thương).

Tháng chạp năm đó (1854) ông bị Phó lãnh binh tỉnh Sơn Tây là Lê Thuận vây bắt được. Tự Đức ra lệnh xử tử ông và chu di ba đời, nên ông anh song sinh là Cao bá Đạt đang làm tri huyện ở Nông Cống cũng bị bắt giải về Hà Nội, dọc đường ông Đạt tự tử chết. Cao bá Nhạ là con ông Đạt trốn thoát, ẩn náu trong vùng huyện Mỹ Đức, Hà đông, đến năm 1862 bị tố cáo, ông Nhạ bị bắt đày lên thượng du, rồi ông chết ở đó. Trong nhà tù. Bá Nhạ làm bài Trần Tình và bài Tự Tình Khúc rất là thống thiết.(có dịp TV tôi sẽ trở lại hai bài này).

Trong khi bị giam chờ đợi quyết định của triều đình, ông Cao Bá Quát bị xiềng xích trong nhà tù, nhưng ông không hết ngạo mạn.

Câu đối sau đây được truyền tụng là ông làm ra trong thời gian ấy
Một chiếc cùm lim chân có đế
Ba vòng xích sắt đứng thì vương.

và trước khi bị đưa tới pháp trường xử trảm, ông đã ứng khẩu câu đối sau đây::
Ba hồi trống giục mờ cha kiếp
Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời.

Tiếc thay! một thiên tài mà không được dùng tới đến nỗi bị chết uổng.

Hai câu thơ truyền tụng mà có người nói là của vua Tự Đức ban khen, đã nói đến 4 nhà thơ văn nổi tiếng thời Tự Đức:
Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.

Có nghĩa là: Văn như văn của ông Siêu, ông Quát thì đánh đổ cả văn chương đời Tiền Hán; thơ đến như thơ của ông Tùng, ông Tuy thì át hẳn thơ hay của thời thịnh Đường.

Trên kia đã nói đến ông Nguyễn văn Siêu lúc còn dạy học ở Hà Nội. Ông đỗ Phó Bảng năm 1938 (39 tuổi) làm quan đến chức án sát, về sau cáo quan về nhà dạy học. Nơi ông ở là thôn Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, sau khi Hà Nội được chỉnh trang, được đặt tên gọi là phố Án sát Siêu (tức phố Ngõ Gạch). Tùng thiên Vương và Tuy lý Vương là hai con thứ 10 và thứ 11 của vua Minh Mệnh, là hai nhà thơ nổi tiếng trong Mạc Vân thi xã quy tụ những nhà thơ tài giỏi như Hà Tôn Quyền.

Cao Bá Quát thật là một văn tài của nước nhà, nhưng chẳng may số phận không được may mắn nên lận đận trên con đường khoa cử và công danh, mà xét cho cùng cũng tại cái tài sớm nở của ông đã làm ông được sớm quý trọng từ lúc còn nhỏ tuổi, ông không tự kiểm chế được

thói kiêu căng quá đáng, cho nên mọi người không ai chịu được tính tình của ông, ngay cả nhà Vua, vì vậy ông đã sống không toại nguyện, sống phần uất mà chết cũng chẳng có gì là xứng đáng với thiên tài của ông. Ông chết năm 1854. Các tài liệu nói về ông đều không biết ông sinh năm nào, nghĩa là không biết ông chết năm bao nhiêu tuổi.

Căn cứ vào giai thoại kể trên lúc ông Quát tới trường gặp ông Siêu lần đầu, lúc bấy giờ ông Siêu khoảng 25, 26 tuổi, ông Quát khoảng 15, 16 tuổi, nghĩa là ông Quát kém ông Siêu khoảng 10 tuổi, Tivi tôi đoán năm sinh của ông Quát khoảng năm 1809 vì trong các tài liệu đều có chép năm sinh của ông Siêu là 1799. Như vậy ta có thể ước đoán, mặc dầu không có bằng cứ chính xác, ông Quát sinh năm 1809, mất năm 1854, khoảng 45 tuổi (1809-1954).

Thơ văn của ông rất nhiều, nhưng đã thất lạc, một phần bị thiêu hủy vì không ai dám giữ sợ bị liên lụy. Còn lại được một tập thơ chữ hán "Chu Thần thi tập" trong có những bài diễn tả tâm sự như "Hoành sơn vọng hải ca" (bài Ca qua Đèo Ngang trông biển), bài "Đạo phùng ngã phu" (Đi đường gặp người đời), và thơ văn chữ nôm được truyền tụng gồm một số câu đối, bài phú và những bài hát nói. Thơ văn ông man mác chan chứa tư tưởng chán chường, bao hàm ý mỉa mai chua chát, lằng lằng như muốn ra ngoài ngoài vật:

Khoảng trời đất cổ kim kim cổ
Mảnh hình hài có có không không
(trích bài Uống rượu tiêu sầu)

Tuy nhiên ông cũng không thoát khỏi cái thú thích hưởng nhàn, thích thi tửu và hoa nguyệt của các nhà nho đương thời:

Thú nguyệt hoa là nợ sẵn với cầm thư
Cuộc thi tửu để riêng người phong nhã
(trích bài Hội ngộ)

Bài hát sau đây tiêu biểu cho tâm sự chán đời của ông:

Thế sự thăng trầm quân mạc vấn
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu (1)
Vắt tay nằm nghĩ chuyện đầu đầu
Đem mộng sự đọ với chân thân (2) thì cũng hết.
"Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi minh nguyệt" (3)
Kho trời chung mà vô tận của mình riêng.
Cuộc vương tròn phó mặc khuôn thiê
Ai thành thị ai vui miền lâm tẩu (4)
Gõ dịa lấy, hát câu "Tương tiến tửu" (5)
Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai bồn lưu đảo hải bất phục hồi".(6)
Làm chi cho mệt một đời!

Chú thích:

- 1) Việc đời lên xuống bạn chẳng nên hỏi, trong chốn khói sóng mịt mù có chiếc thuyền câu. Hai câu thơ này mượn thơ Đường.
- 2) mộng sự là việc trong mộng, chân thân là việc thực.
- 3) Chỉ có gió mát trên đầu sông, cùng trăng sáng trên khoảng núi là kho vô tận của Tạo hoá chung cho mọi người mà mình có thể hưởng thoả thích cho riêng mình. Câu này lấy trong bài Phú Xích Bích của Tô Đông Pha, đời Tống.
- 4) Lâm tẩu là rừng rú, chỗ ở ẩn (ĐĐAnh)
- 5) Tương tiến tửu: cùng mời rượu, tên một bài thơ của Lý Bạch.
- 6) Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai bồn lưu đảo hải bất phục hồi. Quân bất

kiến cao đường minh kính bi bạch phát, triều như thanh ty mộ thành tuyết (Bạn chẳng thấy nước sông Hoàng Hà từ trên trời xuống, bốn ba chảy ra bể không trở lại. Bạn chẳng thấy, trên nhà cao, trước tấm gương sáng, buồn vì tóc bạc, sáng xanh như tơ, chiều trắng như tuyết). Hai câu thơ này trích trong bài Tương tiễn Tửu của Lý Bạch ý nói thời gian và tuổi xanh của người ta trôi nhanh không quay trở lại.)

Gia thoại văn chương Cao Bá Quát – 3

Cá nuốt cá, người trói người

Chuyện kể khi còn bé, Cao Bá Quát ra tắm ở Hồ Tây. Đúng vào lúc vua Minh Mệnh tuần du ở ngoài bắc, nhà vua cũng đến Hồ Tây xem phong cảnh. Đạo ngự đi qua, tàn lọng rợp trời, gươm đao sáng quắc, ai cũng phải tránh xa, riêng cậu Quát cứ tự do vùng vẫy. Lính đến bắt lỗi lên bờ, cậu cứ trần truồng đến trước mặt vua, tự khai là học trò, vì trời nực ra tắm mát. Vua nhìn xuống hồ thấy có con cá lớn đang đuổi đàn cá con, liền đọc một câu đối, bảo nếu đúng Quát là học trò thì phải đối được, sẽ tha không đánh đòn; vua đọc:

Nước trong leo lẻo, cá đớp cá.

Cậu Quát ứng khẩu đối ngay:

Trời nắng chang chang, người trói người

Hay là thầy Lý...

Ở làng Cao Bá Quát có viên lý trưởng có tiếng là hay những lạ. Dân làng chê trách nhưng không ai dám chỉ trích công khai. Cao Bá Quát tuy còn nhỏ tuổi, nhưng cũng biết chung mỗi bất bình với dân chúng. Nhân có việc làng cho đắp đôi con voi thờ dựng trước cửa đình, cậu Quát cùng chúng bạn ra chơi, lấy bút viết luôn vào lưng voi bài thơ:

Khen ai rõ khéo đắp đôi voi
Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vòi
Chỉ có cái kia sao chẳng đắp
Hay là thầy Lý bớt đi rồi

Một câu đối, hai hoàn cảnh: Thọ đường

Hồi đó Cao Bá Quát đang nghỉ ở nhà. Dân quanh vùng thường rủ nhau đến xin câu đối về dán trong nhà, nhất là trong dịp Tết.

Một hôm có hai người láng giềng cùng đến một lúc, chỉ trước sau mấy bước. Người đến trước là một anh làm nghề đóng áo quan. Người đến sau là một chị đang có chửa gần ngày sinh. Cao Bá Quát không phải nghĩ ngợi lâu, cầm bút viết vào rẻo giấy cho anh thợ áo quan:

Thiên thêm tuế nguyệt, nhân thêm Thọ.
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn Đường.

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng, người thêm thọ.
Xuân khắp non sông, phúc chật nhà.

Cao khéo dùng hai chữ Thọ và Đường để nói đến cái quan tài vì ngày xưa ta quen gọi cỗ quan tài là cỗ Thọ Đường.

Anh thợ nghe giảng rõ, vui mừng vái chào đi ra. Đến chị bụng chữa. Cao nhìn chị hóm hình cười, rồi lấy mảnh giấy khác, viết ngay:

Thiên thêm tuế nguyệt, nhân thêm.
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn.

Nghĩa là:
Trời thêm năm tháng, người thêm.
Xuân đầy vũ trụ, phúc đầy.

Như vậy là Cao Bá Quát đã dùng lại câu đối nghĩ cho anh thợ áo quan hồi nãy, chỉ có bớt ở mỗi vế một chữ cuối. Nhưng như thế vẫn nói lên được rất rõ việc chị phụ nữ sắp đẻ (người thêm) và việc hiện tại trước mắt là chị đang có mang. Vì chữ Phúc là hạnh phúc cũng trùng âm với chữ Phức là "bụng" (Phức mãn có nghĩa là bụng đầy, bụng to, tức là bụng có chữa).

Ước đời Nghiêu Thuấn

Một lần Cao Bá Quát đến nghe bình văn ở một trường Đốc. Nghe đọc những câu văn tầm thường, ông cứ lắc đầu và còn bịt mũi tỏ ra khó chịu. Lính bắt vào nộp quan đốc học. Quát xưng là học trò, hỏi học với ai, ông trả lời:

- Tôi học với ông Trình ông Chu.

Trình, Chu là hai vị học giả vào hàng tôn sư trong đạo Nho. Trả lời như vậy là tỏ ra mình học với các bậc thánh hiền, học từ gốc chữ không thêm học ngọn! Quan đốc giận, ra câu đối bắt đối ngay:

- Nghĩ tiểu sinh hà xứ đắc lai, cảm thuyết Trình Chu sự nghiệp?
(Chú bé này ở đâu đến đây, dám nói đến sự nghiệp ông Trình, ông Chu to lớn?)

Cậu Quát đối lại:

- Ngã quân tử kiến cơ nhi tác, dục vi Nghiêu Thuấn quân dân.
(Người quân tử gặp thời làm việc, muốn quân dân đều được như đời Thuấn, đời Nghiêu).

Quan đốc phục tài, nhất là cảm thấy chí hướng lớn lao của người trẻ tuổi. Ông đã không giận mà còn thưởng cho Cao Bá Quát.

Câu đối khóc mướn

Cả mấy thầy nho đi gặp một đám tang, chủ nhà mời dừng chân để xin câu đối. Không hề quen biết, cũng chưa rõ tình hình cụ thể thế nào, không ai nghĩ ra viết câu đối sao cho hợp. Một nho sĩ cùng đi trong đám ấy, xin giấy bút viết ngay:

- Thấy xe thiện cỗ xích đưa ra, không thân thích lẽ đâu khóc mướn.
Tưởng sự bách niên dừng nghĩ lại, động can tràng nên phải thương cay

Các nhà khoa bảng ở đám tang hết sức phục đôi câu đối tài tình. Có người đoán ra ngay: - Cứ giọng văn lưu loát và tình cảm phóng khoáng này thì tác giả chắc chắn là Cao Bá Quát. Họ chèo kéo đám nho sĩ để hỏi han, thì quả nhiên đúng như vậy.

Câu thơ thi xã

Cao Bá Quát vào Huế thi, rồi được làm một chức quan nhỏ ở Huế. Các ông hoàng bà chúa cùng với những tao nhân mặc khách ở Kinh đô, thường nhóm họp nhau, đàm luận và xướng họa thơ văn. Họ lập ra một thi xã lấy tên là Tùng Vân. Tùng Vân là tên hiệu của Tùng Thiện Vương Nguyễn Miên Thẩm, người đứng đầu thi xã này. Có người muốn rủ ông Quát vào thi xã, đưa cho ông xem một vài tập thơ văn, nhưng vô tình lại không chọn lựa, đưa phải những bài quá kém. Nghe nói, ông Quát xem rồi bịt mũi đọc câu ca:

Ngán cho cái mũi vô duyên
Câu thơ thi xã, con thuyền Nghệ An.

Nhiều nhà thơ ở Huế bất bình về sự khinh miệt này. Tuy bất bình, họ vẫn phải ngậm đọc lại các tác phẩm của mình, để xem có đến nỗi "hôi" như mùi thuyền chở nước mắm ở Nghệ An vào không?

Riêng có vị chủ trì thi xã, Tùng Thiện Vương là có thái độ khác. Ông cũng thấy trong số hội viên thi xã Tùng Vân nhiều người văn chương... đáng chê trách. Còn Cao Bá Quát, thì thật là một tài năng. Tùng Thiện Vương đã nhún mình, nhiều lần tìm gặp và đón mời ông Cao. Cuối cùng Cao Bá Quát cảm động, trở thành bạn thân của Tùng Vân.

Trên dưới đều chó

Nhờ có tài văn chương, tuy chức phận thấp, Cao Bá Quát thường được nhiều người lưu ý, kể cả nhà vua. Một hôm, có hai viên quan cãi cọ nhau về một việc gì đó, đâm ra ẩu đả. Cao Bá Quát vì có chứng kiến nên vua Tự Đức bắt viết tờ trình cho vua rõ đầu đuôi. Ông Quát khai rằng:

Bất tri ý hà
Lưỡng tương đấu khẩu
Bỉ viết cầu
Thử diệc viết cầu
Dĩ chí đấu ẩu
Thần kiến thể nguy thần tẩu

nghĩa là:

Chẳng biết vì sao
Hai bên cãi cọ
Bên này rằng: chó
Bên kia cũng: chó
Trên dưới đều chó
Rồi họ đấu võ
Thần thấy thể nguy thần bỏ (*)

(*) Về giai thoại này, trong nhân dân vẫn nghe truyền tụng như trên. Sách Giai thoại làng nho của Phùng Tất Đắc chép hơi khác và cung cấp xuất xứ có vẻ cụ thể hơn.

Chuyện rằng hai vị quan trong triều là Phan Văn Nhã và Võ Văn Khải đánh nhau vì chuyện văn chương. Ông Khải xem bài ông Nhã chê kém và nói Văn như thể chó nó cũng làm được. Thế là

sinh sự.

Vua Tự Đức hỏi, Quát cứ "sự thực tường khai" như sau:

Quát quá Nhã gia
Nhã hô: Quát! Quát!
Quát lại âm
Thủ bất tri
Vĩ bất tri
Chỉ kiến lưỡng tương đấu khấu..

(Mấy câu chép tiếp giống như trên, câu kết hơi khác):

Thần kiến thế nguy
Thần khủng thần tẩu.
Mấy câu dị bản trên nghĩa là:
Quát qua nhà Nhã
Nhã gọi Quát! Quát
Quát đến uống
Đoạn đầu không biết
Đoạn đuôi không biết
Chỉ thấy: hai bên cãi cọ...

...

Thần thấy thế nguy
Thần sợ thần chạy

Khù khờ khệnh khạg

Vua Tự Đức thường cứ nghĩ ra những trò văn chương độc đáo để khoe tài với các quan. Một lần, ông nói với họ:

- Đêm qua, trẫm nằm mơ thấy hai câu thơ thật đặc biệt:

Viên trung oanh chuyển khè khà ngữ
Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai

Các khanh thấy thế nào?

Các quan đều nức nở cho là lạ, thơ chữ Hán kèm tiếng Nôm, rõ nghĩa mà có hình ảnh tân kỳ, chắc là tiên thánh nào ban cho, hoặc nhà vua nghĩ được câu thần cú. Chỉ có Cao Bá Quát quỳ tâu:

- Tâu bệ hạ, câu thơ ấy là thơ cũ đấy ạ! Nguyên là hai câu 3, 4 ở một bài thơ thần đã được nghe.

Vua ngạc nhiên, thơ mình nghĩ ra kia mà. Anh chàng họ Cao này sao dám nói là thơ cũ?
Nhưng vua cũng bình tĩnh bảo:

- Nếu khanh đã nghe cả bài thì đọc thử xem:

Cao Bá Quát đọc:

Bảo mã tây phong huếch hoác lai
Huyênh hoang nhân tự thác đề hồi

Viên trung oanh chuyển khê khà ngữ
Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai
Xuân nhật bất văn sương lộp bộp
Thu thiên chỉ kiến vũ bài nhài
Khù khờ thi tứ đa nhân thức
Khệnh khạng tương lai vấn tú tại

Tạm dịch:

Gió tây ngựa huếch hoác về
Huyền hoang người cũng tự đi theo vào
Khê khà oanh hót vờn nao
Đồng quê lấm tẩm muôn đào nở hoa
Xuân không lộp bộp sương sa
Ngày thu chỉ thấy trời mưa bài nhài
Khù khờ thơ đã cũ rồi
Ông còn khệnh khạng hỏi người hay thơ

Đức vua bị một đòn đau quá. Ông biết rõ Cao Bá Quát bịa ra, mà lại ngang nhiên trêu chọc ông: "Khù khờ thơ đã cũ rồi, ông còn khệnh khạng hỏi người hay thơ".

Câu đối đề đèn lồng

Cao Bá Quát có dịp vào Quảng Nam, đến thăm nhà một cụ đồ (sau này là thân sinh ông Nguyễn Hiền Dĩnh). Nhiều người nghe tiếng ông giỏi thơ văn đã đến xin chữ. Một người làm đôi đèn lồng để thờ mẹ, xin ông cho một đôi câu đối Nôm. Ông Quát viết luôn vào đôi đèn lồng hai câu:

- Trước mẹ dạy con, gió chiều nào che chiều ấy, con dạ.
Giờ con thờ mẹ, đèn nhà ai rạng nhà nấy, mẹ ơi!

Trong Nam truyền tụng là câu đối rất hay, dùng toàn tục ngữ mà sát với đôi đèn.

Câu đối đề nhà học

Trước khi khởi nghĩa, Cao Bá Quát được triều đình nhà Nguyễn đưa đi làm giáo thụ ở Quốc Oai, vùng đất thuộc Sơn Tây, xa chốn kinh đô, thành thị. Học trò ít, cảnh sinh hoạt tiêu điều. Ông đã viết đôi câu đối dán ngoài nhà học:

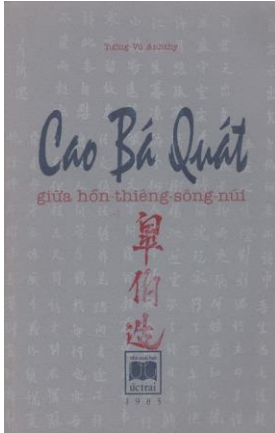
Nhà trống năm ba gian, một thầy, một cô, một chó cái
Học trò dăm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi (*)

(*) Câu đối này có người cho là của Ông Ích Khiêm.

Phụ đính III

**Cao Bá Quát giữa hồn thiêng sông núi
Tường Vũ Anh Thi**

Cao Bá Quát giữ hồn thiêng sông núi
Cao Bá Quát: tiếng hú dài cõi mộng
Cao Bá Quát: thơ vẫn bay ...
Cao Bá Quát: ngày sinh của thi sĩ
Cao Bá Quát: về mái nhà xưa
Cao Bá Quát: tiếng hát giữa rừng
Cao Bá Quát: bài hát cái roi song
Cao Bá Quát: tim vẫn say...



Tác giả Tường Vũ Anh Thi

Cao Bá Quát: tính hiện ra lời

tản luận

Ở một bài thơ khác đề ngày 17 tháng 10, có lời ghi chú của ông: *"trong khi bị tra tấn, rách da nát thịt, đâm máu; khiêng về ngắt đi đến hai trống canh mới tỉnh lại"* (đắc tẩn thời, bì nhục binh liệt, dư quy, khí tuyết, nhị canh hử nãi phục sinh). Tỉnh lại, Cao Bá Quát gượng đau làm luôn một lúc bốn bài thơ. Sự kiện khiến ta cảm phục. Nó cho thấy sức mạnh nội tâm của ông, cuộn cuộn như thác đổ. Nó cũng cho biết vụ án kéo dài và nghiêm trọng.

Trong thơ, ông tả lại lúc bị tra tấn, đùng đùng như sấm gầm chớp giạt, tấm thân ông trơ trọi. Bạn hữu và người quen nhìn thấy kinh hãi mà không dám hỏi, không dám gọi. Khiêng về, khắp người đau đớn nát như, bênh bồng như chìm vào cơn mưa bão ác liệt, mê đặc đi trong trời đất cuồng quay. Đến khi tỉnh lại sững sốt thấy giọng khan cổ nóng, ngắt ngư. Bất giác thương thân, thương đời. Ông nghĩ đến cái đêm mưa gió dầm dề, hoàn cảnh ướt át khổ cực của đám quân Tào Tháo ở Hán Trung, nghĩ đến cái thế giằng dai lưỡng lự, bỏ thì tiếc, giữ thì vô vị như cái gân gà (kê lặc) mà Tào Tháo dùng làm khẩu hiệu mật mã rút quân. Nghĩ đến Dương Tu vì làm tài khôn mà bị giết. Nghĩ đến phận mong manh của mình như nghìn cân treo sợi tóc, như mỗi ngọn móc trước râu hùm; kể cũng đáng sợ lắm chứ. Hình như suốt thời gian ở tù, Cao Bá Quát vẫn có người nô bộc theo săn sóc. Ông nhắc đến người ấy luôn, cảm động vì chú ta không bỏ ông, dù ông gặp cảnh bị đát quẫn cùng. Chú ta luôn quanh quẩn, cuống quit hầu hạ giúp đỡ ông. Bây giờ đây, chú đang ứa nước mắt tìm lời an ủi ông. Ông ví chú như Đổ Lượng là người hầu Tiêu Dĩnh Sĩ, một người biết nhiều hiểu rộng đời Đường, dù đôi khi bị chủ quở mắng đánh đập, Đổ Lượng vẫn không oán giận bỏ đi, còn nói: *tôi rất mến trọng ông Tiêu, vì ông là người có tài.* (Cao Bá Quát dùng điển tích này để tự an ủi rằng mình cũng là người có tài nên chú người hầu mới không bỏ đi khi ông bị ngồi tù.)

THẬP NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT

*Cấp lôi bôn điện nhất thân cô
Thức hữu kinh khan bất cảm hô
Dư khứ hốt mê phong vũ ác
Tĩnh lai sậu quái ngữ âm thù
Bán sinh mệnh bạc thương kê lạc
Cửu tử tâm toan khiếp hổ tu
Đa tạ Tiêu gia cựu thời bộc
Khấp tương ôn ngữ úy vi tu*

NGÀY 17 THÁNG 10

*Sấm chớp giạt tẩm thân trợ trợ
Bạn bè quen không dám thăm nhau
Khiêng về mê đặc cơn đau
Như mưa chọt tỉnh giọng khan sững sờ
Quanh co nghĩ thương đời hờ hững
Mạng như treo sừng sững miệng hùm
Cảm ơn chú bạn trong cùm
Giữa khi hoạn nạn vẫn đùm bọc ta*

Ông lại nghĩ đến công cha nghĩa mẹ, ông vẫn biết tấm nơi chân trời xa thẳm. Nghĩ đến kiếp người lưu lạc bị bạc đãi, vẫn lê lét sống giữa trần gian nheo nhúc này. Tại sao con người lại bị sinh ra trong sự bất toàn của cuộc sống? Ông muốn nói cho to lên tiếng nói của kiếp người không được làm chủ cuộc đời. Hay ông muốn bày tỏ với cuộc đời niềm cảm thông hòa điệu? Giữa người với người không phải là những tình cầu riêng biệt, không phải là những sa mạc mệnh mông. Ông không tin rằng người ta sinh ra chỉ để đi đến chỗ chết, mà sinh ra để sống trong tự do. Nhưng có phải ông tin vào thuyết “*tài mệnh tương đố*” không? Trời đất có cái nhỏ nhen của trời đất, lúc nào cũng rình rập, nghe ngóng, ghen tị ghét sắc với giai nhân thi sĩ? Cho nên có nói thì nói nho nhỏ, có đàn thì đàn khe khẽ, chớ có ồn ào mà lộ chuyện tâm toan.

*Cù lao di thể gia hương ngoại
Nô hủ dư sinh khung nhưỡng gian
Nghĩ hướng bình nhân thoại tâm sự
Đê thanh trường khủng ngộ thiên khan*

*(Công cha mẹ, thân con phải tội
Đời lê thế lận lợi trần gian
Muốn đem tâm sự ra bàn
Ngại câu “tài mệnh” nên đàn giảm âm)*

Có lẽ cái sự vụ càng bị đàn áp càng chống đối; không chống đối được bằng sức mạnh của bắp thịt, thì chống đối bằng sức mạnh của thi ca; và cái sự chống đối càng da diết lắm càng oan trái nhiều. Càng oan trái lại càng muốn hàng phục cái định mạng trở cơn. Càng muốn hàng phục cái định mạng trở cơn lại càng thấy bị đàn áp. Cho nên giọng thơ cứ bật tuôn lai láng. Cao Bá Quát gọi là “*tình hiện ra lời*” (*tình hiện vu từ*)

Hàng ngày nơi nhà giam, đối diện với một thứ hư vô khủng khiếp của riêng kiếp lao tù, ông thấy đời mịt mù tối tăm. Đôi lúc hình ảnh của chính ông hiện ra đầy xa lạ. Một mình nằm trên chiếc võng, ông không nói gì, mắt trừng trừng nhìn vào khoảng không. Khoảng không đang nói gì? Nó thầm thì một lời gọi kêu? Hay nó kêu gọi một không gian lồng lộng đi về? Đi về trong trong sử lịch tồn sinh hay về trong cố quận xa khơi? Như cánh chim bằng bạt gió. Hay chính là gió bạt cánh chim? (*Bình nguyên Lộc có một tập truyện ngắn rất hay, cái tựa rất mực tài tình:*

NHỐT GIÓ). Trời mùa thu gió mưa rả rích, mờ mịt lạnh lẽo bội phần. Suốt đêm một mình một bóng, ông vẫn ngồi như mọc rễ xuống nhà giam. Đó là cái phàm thai của một người bị khước từ, hay cái xác của một nhà thơ vẫn nồng nàn yêu con người, yêu trời đất quê hương? Hồn ông mơ về nơi thành khuyết. Mơ về nội cỏ rừng sâu. Hỡi ơi! Ta là ai giữa rừng sâu trái chín? Ta là ai trong phố cũ hè xưa? Đây là cái bản lai chân diện mục? Đây là cái hình hài không có có không? Nhìn xuống cái gông cái cùm lại dằng niềm sầu thảm. Khóc cho lệ ứa đầu trắng, cho lệ chan đỉnh núi, cho cạn máu sông dài. Trong tù, thỉnh thoảng cũng có người đến lân la quán khách. Cũng biết ngâm biết đọc, biết tọc mạch tò mò ông trời xanh bà trời trắng. Thường đến hỏi chữ nghĩa với ông: một người đang bị tù vì chữ nghĩa!

TỨC SỰ

*Nhãn khan cao điều độc phàn lung
Tự ý thẳng sàng bắt ngữ trung
Ngũ dạ tâm tình đặng đối ảnh
Nhất thu cảnh vật vũ giao phong
Mộng hồi thành khuyết hồn nghi khách
Lệ sái hành dương huyết bính không
Cách xá hà nhân giải ngâm tụng
Lũ tương văn tự vấn cơ ông*

TỨC SỰ

*Cánh chim bay giữa trời nhốt gió
Võng một mình gió nhốt cùng ai
Thâu đêm chiếc bóng miệt mài
Mùa thu hiu hắt cho dài nhớ thương
Mộng thành xưa ngỡ hồn vất vường
Gông với cùm lệ tưởng máu khô
Bạn tù chữ nghĩa vu vơ
Thường đem han hỏi cái thơ ông tù*

Cái thơ ông tù mỗi lúc một chứa chan. Hình như chính trong cõi đắng cay chua chát, người thơ mới rút ra được những tinh túy, những mật ngọt hương thơm của cuộc đời và tình người. Và cũng chính từ đó lòng ông cũng dịu dàng đi theo một nếp gấp tài tình của cánh chim hồng bay bổng.

Cùng nhà giam với Cao có người chủ sự họ Nguyễn làm việc coi kho vũ khí, đem cái gông dài làm đề tài, nhờ Cao vịnh thơ. (cái sự vụ này thật đáng mắc cười, các có trở trêu, tréo căng ngổng cho ông lắm nhĩ!) “*Tự nghĩ mình đã một phen cuồng ngâm thổng ẩm bốc bay thì đấng cay phải trả chứ còn nông nổi gì mà than van điều nọ tiếng kia? Có điều nọ tiếng kia là trong đêm khuya thanh vắng, lòng tự hỏi lòng, đời ta chả có điều gì đáng thẹn với cái gông này. Lại khi vắng vẻ buồn buồn, tình hiện ra lời, (những toan đối đáp với gông), dằn lòng không được. Kịp may ông bạn gọi ra, được lời như cời tấm lòng, ta cười ha hả viết ngay (ba bài thơ thẩn). Gông dài! Gông dài! Mi biết ta chẳng? Ta đâu có xứng đôi vừa lứa, đâu có tâm đầu ý hợp gì với mi!” (Tự duy sở cuồng, tội sở ưng đắc, cảm phục hà ngôn? Độc hạnh thâm dạ vấn tâm, sai kham vô qui thử vật nhĩ. Cùng sâu tịch liêu trung tình hiện vu từ, mỗi bất năng tự cảm. Trường giang! Trường giang! Tri ngã hồ? Ngô vô thích vu nhĩ dã.)* Đó là lời ghi chi lý về ba bài thơ Trường Giang Thiên.

Bài thứ nhất Cao Bá Quát chỉ thẳng cái gông mà nói rằng nó chỉ là cái máy không biết nói năng chi, chỉ biết làm nhục người ta là giới. Giơ tay lên cũng vướng nó, lẳng nhằng cái thẻ tre thẻ bài ghi tội phạm nhân. Xo vai lên cũng vướng nó, xốc xếch cả tấm áo quần mỏng tanh, cụt cốn.

Sáng sớm vác nó ngược gió đi khai cung, chiều tối lại lách thếch vác nó, vác cả ánh trăng trở về. Đêm nằm thì hoảng hốt nghe tiếng sấm sét gầm gừ với giấc mơ. Mơ thấy cái roi song dài to tướng quật tứ tung xuống xác thân không dây dựa được giữa hai cái cọc.

Bài thứ hai gửi gắm nhiều hơn. Tay mắc gông lòng tự hỏi lòng. Hỏi sao đời ta mắc mớ gì mà lại gặp nó. Gặp nó rồi, vác nó đi, ngẫm nghĩ không có điều gì thắc mắc, rắc rối đối gian thì “*đi với nó không hổ với bóng, nằm với nó không thẹn với chăn*”. Trời đất có bản khoán là bản khoán kiếp người, thân thể trăm năm bỗng như thanh củi giạt, cành cây trôi. Suốt ngày vất vả lao đao trong cái lưới đời oái oăm thâm độc, lộng già thành chân, biển đen thành trắng, tìm vết bới lông. Ta muốn chẻ cái gông ra làm hai mảnh viết một bài công dân giáo dục, tình nghĩa giáo khoa thư. Một bài đạo học dễ nhất cho lớp đồng ấu: *thương người như thể thương thân, thấy là việc thiện thì mau thực hành*.

Bài này ngoài sự tự nói với chính mình về những cái khát khe ám ức của bản án chữa vắn, còn là lời nhắn gọi và trấn an gia đình, bằng hữu thân thuộc. Thành ngữ: *đi một mình không hổ với bóng, nằm một mình không thẹn với chăn*, ông mượn lời Thái Nguyên Định đời Tống bị tội oan, viết thư bảo con cái đừng thấy cha bị bắt mà lo sợ hoảng hốt. Ông cũng nhắc đến Nghêu Phu đời Tống có bài “*thiện sự ngâm*”, đại ý người ta làm việc thiện vì việc thiện đáng làm. Tích này ông mượn để nói rõ việc chữa vắn cho thí sinh là việc thiện phải làm. Đã làm đúng việc thì không hối hận bản khoán. Cùng ý đó, ở bài sau Cao Bá Quát lấy thành ngữ: *cúi xuống không hổ với đất, ngẩng lên không thẹn với trời*. Đã là thân trượng phu can đảm dũng lược thì chân bước trên con đường danh phước vẫn ngược ưỡn đầu cao. Không đếm xỉa gì đến điều nọ tiếng kia, thiệt này lợi nọ, ở hay đi, không hay có, được hay thua cũng không phải đặt thành vấn đề quan thiết. Bởi thế ông viết: “*Ta không bận tâm đến chuyện đi hay ở*.” Đi hay ở cũng có nghĩa là đi làm quan hay ở nhà cày ruộng. Đó là ý xuất nhập bao hàm trong triết học tam giáo. Ở đây thêm cái hiện thực sinh tồn riêng biệt, nó khiến tư tưởng nhà thơ có một sức mạnh lạ lùng. Câu này sau ông gửi cho các học trò như một lời tâm sự khác thường về ý hướng hành động của ông. (xem phần sau). Trở lại bài thơ, ông nhắc đến Hạ Hầu Thắng đời Hán, giỏi kinh thư, chỉ vì tranh luận về tên thụ của Vũ Đế mà bị hạ ngục. Nhắc đến Tô Đông Pha, vì chống Vương An Thạch mà bị truất; sau lại vì vài bài thơ cũng bị ở tù. Cả hai nhân vật ấy cuối cùng rồi cũng được tha, ra làm quan như cũ. Phải chăng ông hy vọng ở ý ấy, hay chỉ là lời an ủi cốt giữ cho người thân an tâm; hay chỉ nhắc lại như một kinh nghiệm lịch sử mà ông vẫn làm lần bước vào? Bước vào ta mới thấy ra: cạm là thế ấy bấy là thế kia. Bước vào ta mới thấy mọi sự vụ rất ly kỳ quái dị là “*ngôi sao rạn vỡ*” như ta mà lại bị nhốt trong tù! Nhìn cái gông, trông như cái thang. Giá nó là cái thang mây thì ông sẽ cười ha hả khoa tay leo lên theo gió. Lên cao chín tầng mây thoát tục, thoát tù, để thấy :*bóng thiếu quang thấp thoáng bóng Nam san. Ngoảnh mặt lại cửu hoàn coi cũng nhỏ* (bài Chén Rượu Tiếu Sầu)

TRƯỜNG GIANG THIÊN

|

*Nhậm giao thù thị nhậm thù phi
Tổng dữ nhân gian quản nhục ky
Thượng thủ bạn tương tam xích giản
Hiếp kiên duệ trước ngũ thù y
Hiếu từ phé thạch khai phong khứ
Mộ bạng ô đài quả nguyệt qui
Ký đắc tạc tiêu kinh tích lịch
Hỏa tiên biên xứ lẫm thiên uy
(Trái với phải kệ ai phải trái
Cái gông đeo là cái nhục rồi
Giơ lên vương mảng tội đồ*

So vai áo mỏng cơ hồ rách toang
Sáng ngược gió vác gông khai báo
Chiều đeo trăng ngơ ngáo về cùm
Đêm qua sấm chớp ùng ùng
Cái roi nhóa lửa thị hùng thị uy)

II

Thủ bả trường giang cánh khấu tâm
Ngô sinh vị để mạn tương tâm
Ngẫu hành vị khả đa tăng ảnh
Bạn thụy ưng tri bất quý khâm
Đỉnh đỉnh bách niên bi ngạnh phiếm
Lao lao chung nhật tỉnh cơ thâm
Tiện đương tế chúc song hàng tả
Minh trước Nghiêu Phu thiện sự ngâm
(Bị cùm trói hỏi lòng có biết
Mắc mớ gì gặp miết cái gông
Lòng rằng đã quyết thì không
Đi không hổ bóng ngủ không thẹn lòng
Thân trôi dạt trăm năm ròng rã
Cám cảnh tù vất vả ngày đêm
Chê gông ra viết một thiên
"đã làm đúng việc an nhiên ở tù"

III

Đạp hương danh đồ bát diệu đầu
Ngã vô hành dã diệc vô lưu
Thi tài đáo để liên Tô tử
Thư nghĩa chung tu thuyết Hạ Hầu
Trước cước khởi tri cơ sự giới
Phán nhiệm trường quái tửu tinh tù
Hà đương giá tác vân thê khứ
Nhất tiểu thừa phong ổn xán hưu
(Bước vào đời đầu ngay ngược thẳng
Ở hay đi chẳng bận lòng ta
Hạ Hầu cho tới Đông Pha
Vào tù ra khám vẫn là thơ vẫn
Đời quàng cẳng chữa tin mắc bẫy
Vénh râu lên sao đã bị tù
Vác gông làm cái thang mù
Cười vang một trận leo vù lên mây)

(trích Cao Bá Quát Giữa Hồn Thiêng Sông Núi - Ưc Trai xuất bản 1985)

Cao Bá Quát: tiếng hú dài cõi mộng

tản luận

Tiếng hát tâm không ấy vĩnh viễn lan trong không gian cô tịch, giữa một buổi chiều xuân xứ Huế, hình như đã nhập vào những đôi môi đôi mắt trẻ trẻ Thừa Thiên, khiến thiên nhiên thành

cõi mộng. Cõi mộng nào cũng có trăng. Trăng như con người mở lớn. Trong trăng có mộng, và trong mộng có trăng. Trăng cũng là mộng. Mộng là trăng. Người đi vào cõi mộng là người đi vào cõi trăng. Khi tỉnh ra rồi thì không biết người là trăng hay trăng chính là người.

Con đường của Trang đi là con đường của cõi mộng. Trang mở mộng bằng đôi cánh chim Bằng, lướt theo gió lớn. Trang trở về bằng đôi cánh bướm mùa xuân (*bướm trắng Nhất Linh*) nương theo gió nhẹ.

Xưa Trang chiêm bao thấy mình là bướm, vui phận làm bướm, tự thấy thích chí, không còn biết có Trang nữa. Chợt tỉnh giấc, thì lại thấy mình là Trang. Không biết Trang chiêm bao là bướm, hay bướm chiêm bao là Trang ?

Đó là tâm trạng và tâm thức của những tâm hồn đã hoàn toàn vui trong cõi mộng và ám trong cõi đời. Cao Bá Quát cũng có niềm vui ấy, và nỗi ám ấy. Nhưng rốt cuộc ông vẫn một mình bươn bả ở ngoài trăng. Ông vẫn mãi mãi là nỗi-thao-thức-không-rời về thân phận con người trong lưới đời giăng mắc. Ông vẫn mãi là chính ông ngay trong đáy mộng. Không có cách gì hóa bướm. Nơi trại giam đã hai lần đổi chỗ, ông đã thấy mười cuộc trăng tròn – mười giấc mộng trôi xa. Mắt ông mở lớn cho bằng với mắt trăng. Trăng khi nào cũng sáng, cũng vàng vạc như bao mùa trăng cũ...Mắt nhìn trăng trừng trừng như định mạng. Chân ông chôn kín một góc trời. Bây giờ ông nhận ra một điều hết sức kinh hãi là ở tù lâu quá đâm quen cả với không gian tù. Chỉ còn trăng là tiếng gọi duy nhất ngoài thế giới xa kia. Và chỉ có cánh chim Bằng của Trang mới đưa được ông tới đó. Ông mượn hay giựt đại cánh chim Bằng của Trang để hối hả bay đi. Ông không biến thành chim, thành Trang hay thành bướm. Ông vẫn là ông. Và ông bay đi không phải để ngêu ngao vui thú, mà để trải nghiệm, tìm thăm một tiền kiếp xa xăm của chính mình. Nơi vàng trăng ngọt là một rừng quế. Vì thế cung trăng còn gọi là cung quế. Trăng muôn đời thơm mùi cây quế. Hay quế của muôn đời thơm đậm mùi trăng? Hỡi ơi nơi cõi mộng đầy quế thơm lại là nơi đầy đọa một người. Người ấy họ Ngô, họ Vũ, hay họ Cao? Thừa đó là người đi tu tiên vào thời Hán, thời Hùng, thời Đinh Lê Lý Trần? Đã thành tiên mà còn mắc tội để đến nỗi bị đày! Tội lỗi là gì vậy? Tại sao lại bắt ông ta đi chặt quế ? Hỡi ơi quế là loài linh mộc, da thơm và cay nồng như màu mắt Thừa Thiên, không một loại dao kiếm nào có thể chặt được. Chặt đến đâu, da quế liền lại đến đó. Đã không muốn chặt, và chặt cũng không được, thì suốt đời chịu đóng đinh trong rừng quế mà thôi! Ôi té ra bị đày vào rừng quế cũng còn là một công án ? Ông tiên họ Ngô bước ra từ cây quế, hay từ cây quế bước ra, đơn đả kéo tay ta đến bên một cây quế thì thăm. Ôi mùi quế lầy lừng làm ta bối rối hoang mang, tim đập thình thình. Hình như ông nói miên man mơ hồ về kiếp trước của ta ? Hình như ta với trăng là một đôi tình nhân kỳ lạ? Lời ông nhỏ quá, nghe vo ve văng vẳng như tiếng ong trong rừng vắng. Ta làm sao nhớ được. Quế vẫn ngọt ngào, trăng vẫn long lanh. Ta không chịu nổi. Ta khoa tay từ già – ta bàng hoàng chia tay. Khắp châu thân đầy rẫy mùi quế. Nội phủ căng phồng, tứ chi mẫn tức. Hốt nhiên ta bật ra tiếng hú – tiếng hú dài theo ngọn gió nam sà xuống Thừa Thiên. Tiếng hú dài liên miên vang vọng khắp phương trời chiêm bao trùng trùng điệp điệp.

Tiếng hú dài cõi mộng. Mộng ở Thừa Thiên hay mộng nơi cung quế? Các bạn ta ơi! Bây giờ là rằm tháng sáu. Trăng tháng sáu tròn hơn trăng tháng năm? Trăng tháng năm tròn hơn trăng tháng tư? Ta một mình nâng rượu mời trăng, nâng rượu hỏi trời. Ôi có phải trời đất bắt nhân coi mọi loài như loài chó rơm? (*thiên địa bất nhân dĩ vạn vật vi sô cầu – đạo đức kinh*) Ôi có phải hạt cơm thì trắng, hạt nước mắt thì đen? “*các bạn ta ơi bao giờ được thả? Đến bao giờ ăn được bát cơm ngon?*”(lời nhạc Nam Lộc). Trời đất mệnh mang làm sao ta hỏi. Thôi thì bắt chước người xưa làm thơ con cóc. *Con cóc là cậu ông trời...ai mà đánh nó, nó bèn ...làm thơ...Làm thơ hỏi cháu trời cao: tại sao thi sĩ lại đi ở tù?*

LỤC NGUYỆT THẬP NGŨ DẠ NGUYỆT

HẠ TÁC PHỤNG KÝ CHƯ' CỔ NHÂN

*Cơ lưu lưỡng thiên thứ
Thập kiến hải nguyệt viên
Nguyệt cận bất cải sắc
Khách cư hành dĩ biên
Ngã dục sáp song thí
Phi bộ lãng tử yên
Lộ phùng Ngô tiên nhân*
Âp ngã quế thụ biên
Tương kiến vị khoản khúc
Tự thoại dư sinh tiền
Ngữ tế liễu bất ký
Huy thủ nam phong điền
Quy lai nhất trường khiếu
Bả tửu dục vấn thiên
Thiên cao bất khả vấn
Thả phú tù sơn thiên***

TRĂNG RẰM THÁNG SÁU

GỬI CÁC BẠN TA OI !

*Phòng giam đã hai lần di chuyển
Mười con trăng trên biển mù xa
Trăng nay vẫn sáng như là
Người nay bỗng phải quen nhà tù lao
Có lúc muốn chấp chao đôi cánh
Lên chín tầng mây tía lô nhô
Chợt ông tiên cũ họ Ngô
Ở bên cây quế kéo vô vái chào
Gặp nhau những nghẹn ngào đón tiếp
Kể huyền thuyên duyên kiếp trước sau
Thì thào không thể nhớ ngay
Sà theo ngọn gió khoa tay giã từ
Về thế giới hú dài một tiếng
Nâng rượu lên hỏi chú trời cao
Trời cao hỏi được đâu nào
Làm thơ con cóc ra vào ta ngâm*

* trong bài Thiên Cư Đối Nguyệt, Cao Bá Quát cũng nhắc đến ông tiên này:” *dục bằng Ngô Chất phủ, chiết quế hợp đơn thành*” nghĩa là ta muốn mượn cái búa của Ngô Chất để đẽ cho được nhành quế. Ngô Chất là người thời Tam Quốc, tự là Quý Trọng, cũng gọi là Ngô Cương, có tài thông bác, các bậc quyền chức đương thời đều kính nể. Sau đi tu tiên. Đồn là thành tiên nhưng phạm lỗi thiên đình bắt phải đi chặt quế !

** Tù Sơn là tên một bài phú của Liễu Tôn Nguyên đời Đường. Chúng tôi không dịch nghĩa mà chỉ lấy ý cho trọn nhịp hứng của bài thơ.

(trích Cao Bá Quát Giữa Hồn Thiêng Sông Núi - Úc Trai xuất bản 1985)

Cao Bá Quát: thơ vẫn bay ...

tản luận

Thế là sau những năm tháng tù đầy cùng quẫn, những năm tháng phiêu dạt tha hương, Cao Bá Quát đã hình thành một đường gươm tuyệt thế: đó là Mai Hoa Thi Kiếm. Kiếm pháp này lấy căn bản ở chữ Vô, biến thể sang Hữu, và hiển thị ở Sinh. Từ Vô sang Hữu, lưỡi kiếm nhấp nhô như sóng mà không đóng lại ở một góc độ nào. Kiếm động thì người động, kiếm tĩnh thì người tĩnh. Người và kiếm vừa có thể phân biệt, vừa có thể không phân biệt. Như giòng sông đang chảy cuộn cuộn giữa khoảng không bao la. Trời mây in đáy nước. Đáy nước vọng trời mây. Nước chảy thì mây trôi. Giữa cái hữu hạn và vô hạn hốt nhiên cùng riu rít. Bởi thế ông mới làm được câu *trường giang như kiếm lập thiên thanh (giòng sông gươm lập lánh trời xanh)*. Nước ở đâu trời ở đó. Giữa Có và Không, vừa có thể phân biệt, vừa có thể không phân biệt. Nước chảy đến đâu, lập tức cỏ cây hoa lá côn trùng nảy sinh ở đó.

Đầu mùa thu năm 1843, từ Đà Nẵng, ông về thăm nhà cửa bố mẹ vợ con làng xã. Cuộc trở về này không phải là một, nhưng lại là cuộc trở về quan trọng trong ý nghĩa về nguồn. Rất tình cờ ông nhặt được cuốn truyện dài bằng thơ lục bát ở nhà người hàng xóm. Tên truyện là Hoa Tiên, tác giả là Nguyễn Huy Tự. Tuy chỉ là chuyện tình dựa theo một bản ca của Trung Hoa, nhưng Cao Bá Quát lại nhìn ra cái tinh túy của thi ca Việt Nam. (cũng như trường hợp Truyện Kiều của Nguyễn Du). Truyện bắt đầu từ việc ân ái riêng tư của vợ chồng; rồi đến đạo cha con; nghĩa vua tôi; mối giao tình thân thiết giữa bạn bè; lòng thương yêu anh chị em trong nhà. Lớn thì triều đình nhà nước, kế sách binh cơ, khen thưởng khuyến khích việc trung nghĩa tiết liệt. Nhỏ thì chuyện người việc đời, cả đến cỏ cây khí hậu thời tiết. Lời văn mới lạ, ý nghĩa đoan trang. (*Kỳ vi thuyết dã, khởi ư phối thất chi tế, tình ái hiệp nật chi tư, nhi đạt ư phụ tử chi luân; chủ thân chi nghĩa; bằng hữu thiết tư chi nhã; huynh đệ tương hảo chi tình. Đại nhi triều đình, binh mưu, bao trung khuyến tiết chi điển. Tiểu nhi nhân tình thế thái, phong khí thảo mộc chi vi. Kỳ văn kỳ, kỳ nghĩa chính.*) Đó là nhận xét đầu tiên của ông. Lúc đó lòng ông đang chan chứa bao nhiêu mối u tình. Lớn, cũng những chuyện triều đình đất nước. Đất nước ông đang rối loạn, lại có nguy cơ bị ngoại xâm bởi người phương Tây. Nhỏ, thì chuyện mình chuyện nhà. Mình thì tù đầy, lang thang thất nghiệp. Nhà thì dọn, con chết, chị chết. Hoàn cảnh bi thương đen tối, nhưng lòng ông lại rất trong sáng hào sảng. Ông viết: “ *Sự đau khổ của con người không ngoài một chữ tình, mà cái khó trong đời là duyên gặp gỡ. Từ đó suy ra tính tới, thì cái lý trong thiên hạ đã thông được quá nửa rồi. Vì thế ta có mối cảm đặc biệt với truyện Hoa Tiên. (Phù nhân mặc khổ vu tình, nhi mặc nan vu ngộ, dẫn nhi thân chi, xúc loại nhi trường chi, tắc thiên hạ chi lý, tri quá bán hĩ. Ngộ ư Hoa Tiên lương hữu cảm yên.)* ”

Cái mối cảm đặc biệt với truyện Hoa Tiên không hẳn chỉ có vậy. Bởi vì mở đầu cho bài tựa truyện Hoa Tiên, ông đã đặt một câu hỏi lớn: “ *Sống trên đất nước Việt Nam này ta có thể bỏ được chữ quốc ngữ của ta không?* ” Câu hỏi mà ai cũng phải đáp: “ *Không bỏ được* ” (*Bất khả dã!*) Ôi đã không bỏ được chữ quốc ngữ thì những truyện viết bằng quốc ngữ như Hoa Tiên, Kim Vân Kiều, ta có bỏ được không? (*Độc quốc ngữ dã, Kim Vân Kiều, Hoa Tiên, chi thư khả phế hồ?* Dĩ nhiên ta cũng không thể nào bỏ được. Làm sao bỏ được khi đó là những tác phẩm lớn, viết bằng tim óc của người xưa! Làm sao bỏ được khi đó là những tác phẩm viết bằng chính lời nói của nước ta, góp công tô chuốt nền văn chương dân tộc riêng biệt của ta! “ *Nước Việt ta, từ sau Hàn Thuyên, các tác gia mọc lên như rừng: nào thơ cổ cận của Ôn Như Hầu, kích thước ngang với Đỗ Phủ thời Đường; Nào điệu cung từ của Nguyễn Hữu Chính diu dặt như thời Hán, Ngụy... Còn như về văn chương tiểu thuyết, cho đến nay ta mới thấy Hoa Tiên và Kim Vân Kiều là bậc nhất.* ” (*Ngã quốc Hàn Thuyên chi hậu, tác gia lâm lập: Ôn Như cổ cận, quy mô Thiếu Lăng; Bằng Quận Công cung từ, tri sậu: Hán, Ngụy. Chí vu chuyện khúc chi công, ngô phục đắc Hoa Tiên, Kim Vân Kiều yên.*)

Thế thì cái nhìn và cái mộng của Cao Bá Quát đã là một nhip liên tục từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Du, ông đã thấy sự cần thiết phải có của văn chương dân tộc ghi bằng quốc ngữ. Và ông cũng đã tự hào về nền văn chương dân tộc ấy. Ta có thể đặt câu hỏi: Đã thế sao Cao Bá

Quát không làm thơ bằng quốc ngữ? Xin thưa: những bài hát nói ông đã thử làm, vốn cũng đâu phải là tầm thường như ta đã thấy. Nhưng trước lịch sử văn học dân tộc, Cao Bá Quát cảm được sự thiêng liêng của hồn sông núi, nên ông hết sức rụt rè khiêm tốn: *Dùng quốc ngữ làm văn chương thì ta chưa dám (Dĩ quốc ngữ vi văn chương, ngô vị cảm dã.)* Cho nên ông *chỉ dám dùng văn chương để xem quốc ngữ mà thôi (Câu dĩ văn chương quan quốc ngữ, tắc ngô thiết hữu thử yên.)* Đây là bởi ông hết sức thành thật. Tác phẩm của người xưa sừng sững, ông tự liệu mình không thể vượt qua. (Cái học từ chương lệ thuộc Trung Hoa của triều đình nhà Nguyễn bấy giờ đã khép chặt mọi cửa ngõ của sĩ tử Việt Nam.) Nhưng lòng ông vừa cảm phục vừa hãnh diện, lại vừa ngửa ngáy háo hức muốn la lớn hét to cho thiên hạ cùng cảm phục, cùng hãnh diện với ông về văn chương dân tộc. Tâm tình ấy thật khác hẳn thái độ ngạo mạn khinh bỉ mà người ta đã gán cho ông !

Ồi người đời đã hiểu khía cạnh khinh thế ngạo vật của ông theo kiểu người đời. Bởi vì người đời xem Hoa Tiên, Kim Vân Kiều là những cuốn dân thư, lẳng lơ, gian dối! Họ đâu có buồn xem cho hết ngọn ngành. Thời đại Cao Bá Quát, người ta đua nhau làm thơ chữ Hán để ngâm vịnh tặng bốc nhau. Thi xã, hội thơ... mọc lên như nấm. Bao nhiêu thơ xưa, điển cũ bên Tàu được đem ra làm khuôn vàng thước ngọc mà trích, mà họa, mà nhái... Chúng ta sẽ được Cao Bá Quát phân tích việc này trong bài tựa tập thơ của Tùng Thiện Vương. Ta cũng chắc rằng cái không khí văn chương tháp ngà lai căng và vong bản nhốn nháo thời đó đã làm ông có lần phải bịt mũi :

*Ngán cho cái mũi vô duyên
Câu thơ thi xã con thuyền Nghệ An*

Trong bài tựa truyện Hoa Tiên, ông viết: “ *Gần đây, những kẻ khinh bạc, đem Hoa Tiên ra làm chuyện đầu môi chót lưỡi, những người cầm bút không xem xét ngọn ngành, vội cho là lời văn dâm dăng, khúc lẳng lơ, đáng buồn biết bao!*” (*Cận thế khinh bạc, chi đồ, tư vi thoại bình, thao cô giả vãng vãng bất sát, ủy vi dâm từ, diêm khúc, khả bị dã phủ!*)

Bởi vì người ta lúc ấy có mặc cảm làm văn thơ bằng quốc ngữ là quê mùa cục mịch, sao bằng viết chữ Hán, vẻ trí thức cao sang! Cũng tựa như gần đây, người ta rập theo Tây theo Mỹ. Nói hay viết mà không có tí Tây Mỹ vào thì bị xem là nhà quê, thất học. Có kẻ còn công khai bài bác văn chương Việt Nam; ca tụng văn học ngoại quốc. Ta chẳng lạ gì chuyện đó. Bởi có thể mới thấy được lòng người và tình người.

Trở lại vấn đề quốc ngữ và truyện Hoa Tiên, Kim Vân Kiều cùng với nền văn chương dân tộc, Cao Bá Quát viết tiếp: “*Nếu chỉ xem quốc ngữ là quốc ngữ thế thôi thì hai cuốn Hoa Tiên và Kim Vân Kiều, có hay không, cũng không thành vấn đề nữa. Nhưng nếu muốn làm cho rực rỡ nền văn chương dân tộc của ta, làm cho rõ thế nào là văn chương dân tộc của ta, thì quý vị yêu văn sẽ phải nghĩ gì ? Làm gì?*” Câu hỏi này, chính ông đã đáp từ đầu khi ông tâm sự: “*Ta bị về vườn đã lâu, ngẫu nhiên thấy cuốn truyện Hoa Tiên trong sọt sách cũ của ông hàng xóm, bèn lấy đọc. Trong lúc buồn bã cùng quẫn, gặp cuốn sách này thật chẳng khác nào tìm được vật báu quý giá. Ta mạo muội kiểm điểm từng trang, muốn sửa vài chỗ sai lầm, bớt vài đoạn dài dòng, để thành tác phẩm hoàn mỹ. Nhưng bỗng có việc gấp, phải đi xa, đành chịu bỏ dở dang.*” Việc nhuận cuốn Hoa Tiên bị bỏ dở, thì ý ông muốn khi in ra sẽ được các bạn yêu văn tiếp ta sắc y tô điểm, tiếp tay phổ biến.

Câu cuối cùng của bài tựa cũng là lời tuyên dương rực rỡ nhất về thi ca: “*Kim Vân Kiều đạt thế ngữ, Hoa Tiên tác cảnh thế ngữ đã*” (*Truyện Kiều là tiếng nói hiểu đời, Hoa Tiên là tiếng nói răn đời.*)

Hốt nhiên cả một trời thơ dào dạt, lời ca dao, tiếng ru, điệu hò, bài ca phường vải, khúc hát quan họ, bản chèo...những chuyện cổ tích xa xưa, chuyện sử điển ca tráng lệ, cuộc đời mưa nắng gió sương, tình đất, lũy tre, nghĩa quê, lòng biển...tất cả đều lồng lộng bay giữa hồn thiêng sông núi...Thơ sẽ phải bay giữa hồn thiêng sông núi! Và chỉ có hồn thiêng sông núi mới đủ từ uy giữ cho thơ không lạc lối mê đường.

Đó là tất cả nguồn cảm hứng, tâm tình trầm trọng, mộng ước ban sơ, mà Cao Bá Quát đã trao thân gửi phận cho Thơ, đã trân trọng đặt cho Thơ một sứ mệnh vừa thiêng liêng vừa hào hùng.

(trích *Cao Bá Quát Giữa Hòn Thiêng Sông Núi - Ước Trai xuất bản 1985*)

Cao Bá Quát: ngày sinh của thi sĩ

tản luận

Ta không có tài liệu gì về bản án chữa văn của Cao Bá Quát. Hoặc có mà chưa tìm được? Hoặc tìm được mà chưa công bố? Hoặc công bố mà chúng tôi không được đọc? Cho nên muốn tìm trong thơ. Nhưng thơ ông cũng chưa công bố đủ. Những bài hiện có rất ít khi thấy nói về sự vụ ấy. Trong bài *Hý Tặng Phan Sinh*, chỉ cho biết rất mù mờ. Phan Sinh tức Phan Nhạ, người cùng coi thi, cùng can án với Cao Bá Quát. Bài này ông tự có lời dẫn: *"Ông Trương Quốc Dụng thường đùa, đem tên tôi với tên Phan Sinh chiết tự ra, nghe cũng hay. Mỗi lần đọc thơ Tô Đông Pha, chợt nhớ đến tôi lại phì cười."* Tô Đông Pha là nhà thơ Trung Hoa, đời Tống. Năm 1078, Tô bị sàm tấu phải ngồi tù. Lẽ ra cũng bị tử hình, nhưng vua Thần Tông đặc miễn, lại cho em Tô là Tử Do đổi quan chức chuộc tội cho anh. Rồi Tô bị đổi đi Hàng Châu. Thơ ở Hàng Châu có câu:

*Tự tiếu bình sinh vị khẩu mang
Lão lai sự nghiệp chuyển hoang đường.
(tự cười mình thường để bị vạ miệng
Đã già mà sự nghiệp càng hoang đường.)*

Cao bá Quát viết:

*Bình sinh vị khẩu lãng thành chân
Tiểu dữ Pha ông thoại hậu thân*

Ông muốn nói rằng ở đời thường hay bị vạ miệng, đùa hóa thật. Ông chỉ buồn cười vì câu chuyện chiết tự, về cái trường hợp của ông như là hậu thân của Tô Đông Pha. Nghĩa là ông cũng bị sàm tấu, gièm pha mà chịu tù đày. Cái lối hoán chuyển và chơi chữ của ông đã là một nụ cười. Nụ cười rất mực trượng phu chữ nghĩa. Ông viết tiếp: *"nếu anh không hé răng thì ai kiện được tôi? Tôi tuy có lưỡi, mà lưỡi tôi không đổ cho người. Nhớ xưa hai ta là bạn đồng lòng, tình thắm sạch như cỏ chi cỏ lan. Bây giờ trở trêu thay, trong cơn mưa gió phong ba cuộc đời, ta lại ở chung một nơi: nhà giam! Thân ta bị ràng buộc chẳng qua giữa thân và vật đã có lời cười mang, có liên hệ mật thiết với nhau. Vì thế mà tuổi trẻ đã từng biết đường đời, trải mùi đời."*

HÝ TẶNG PHAN SINH

*Bình sinh vị khẩu lãng thành chân
Tiểu dữ Pha ông thoại hậu thân
Tử cấu vô nha thùy tốc ngã
Dư duy hữu thiết khởi thối nhân
Chi lan nhất ức đồng tâm lữ
Phong vũ thiên giao nhất xứ thân
Cơ bạn thử thân câu hệ vật
Thiếu niên đoan đích lược tri tân*

ĐÙA TẶNG PHAN SINH

Đùa hóa thật vẫn thường vạ miệng
Chỉ tức cười duyên nghiệp ông Tô
Lưỡi ta không đổ cho người
Mà người hờ miệng để người kiện ta
Tình bạn cũ xem ra thơm tốt
Gió mưa này cùng nhốt một nơi
Nạn tù thân phận cuộc đời
Tuổi xuân đã trải bến bờ cuộc đi

Câu “thiếu niên đoan đích lược tri tân”(tuổi trẻ nhưng đích thực đường đời đã trải qua nhiều bờ bến) Cao Bá Quát làm để nhấn mạnh câu của Tô Đông Pha: “thử sinh hà chỉ lược tri tân”(đời ta đâu hẳn chỉ để biết qua những bến bờ.). Thơ ông thật không hề có sự mỉa mai cay đắng, dù đời ông chịu bao nỗi đắng cay mai mỉa. Ông không hề tỏ ra oán hận đời và người. Ngay Phan Nhạ, một người từng là bạn thân, đã đồng ý với ông trong việc dùng muối đèn chữa cho 24 quyển văn, không vì lợi mà vì lòng lân tài. Đến khi được hỏi, Phan đã không kín miệng, hoặc bị thẩm vấn gắt; Phan đã khai đổ hết tội cho Cao. Ông biết thế mà chỉ cười trong bóng tối xà lim. Sự trách móc Phan rất nhẹ, trong thơ như một câu đùa. Phải chăng, ngoài tấm lòng thành thật, ông còn gắn bó với quan niệm nhân sinh của chính ông: *cơ bạn thử thân câu hệ vật (thân này bị nạn chỉ vì mối quan hệ ràng buộc với nhân sinh)*. Ông xem thế giới bên ngoài, và thân phận cá nhân có sự cưu mang gắn bó. Đã vào đời thì thân tâm phải mở rộng (xả kỷ). Quan niệm này cũng thường thấy trong Phật giáo. Cao Bá Quát còn đem giòng máu nghệ sĩ vào xiển dương và thể hiện như một bài hùng thi ngạo ngạt mùi người.

Lòng đi góp gió sương mù
Lòng xin lửa tuyết đắp bù khói hoa
(thơ Bùi Giáng)

Đắp bù khói hoa là đền bù những sai biệt bất công trong xã hội, trong cả sự bất toàn của con tạo búng tay. Đây không phải là cơn say điên dại, mà là tâm tình thương yêu và tỉnh thức; là đại nguyện của Duy Ma Cật, là trách nhiệm của kẻ sĩ. Cho nên đứng trước một biến cố, Cao Bá Quát rất bình tĩnh, cho dù biến cố ấy có thể đưa đến chỗ khốc liệt: tử hình! Ông đã đau đớn trong biến cố, run sợ trong biến cố, và tự tại trong biến cố. Bởi Cao Bá Quát không những đứng được trên biến cố, mà còn vượt qua biến cố. Ta đã thấy thơ ông viết trong tù. Có lẽ ông đã bùng vỡ tri thức về con người. Nếu ông phẫn nộ, là phẫn nộ về thân phận con người. Và tố cáo ngấm ngấm về sự bất toàn của tạo hóa. Ông nhắc đến trời như một tay thợ vụng, một kẻ bất lực. Trong thơ, ta bắt gặp rất nhiều ánh mắt liếc nhanh, hay lơ đi khi nói tới trời. Cho nên ông chủ trương người đùm bọc người, người cưu mang vật, người trách nhiệm chính mình.

Bài *Hàn Dạ Tức Sự*, vẫn trong thời gian lao ngục, vào mùa đông lạnh lẽo, ông nằm không ngủ được. Gió quẩn trong gối buồn. Hơi lạnh luồn trong xương. Ông lấy chăn chiếu cho chú nô bộc, và bạn tù đắp thêm. Lòng nhớ nhà giằng giặc. Đêm càng khuya càng thấm thía. Vụ án sẽ kéo dài sang năm khác. Ông tự bảo, đừng nghĩ ngợi lan man làm gì. Có lúc ông khoa tay toan viết lên không, rồi lại cười trừ vì không quen viết như thế. Đó là ông nhắc đến chuyện Ân Hạo đời Tống, làm quan bị cách vô cớ, viết cả ngày lên không bốn chữ: “đốt đốt quá sự!” (*cha chả chuyện lạ!*). Ông không viết, bởi vì Ân Hạo đã viết, hay vì ông đã biết thì cũng thế thôi. Cái cười của ông lạ biết bao. Tại sao lại đừng nghĩ, đừng viết?

HÀN DẠ TỨC SỰ

Hồi phong xuy quyện chằm
Sốc khí bội thể nhiên
Xuyết tịch giao nô phú
Phân khâm tá khách mien
Hương sầu duy phạm dạ
Thân sự dục qua niên
Mạc tác du du tưởng
Thu không tiếu vị biên

ĐÊM LẠNH TỨC SỰ

Quần đầu giường gió hiu hắt thổi
Quạnh hơi đông lạnh đổ ruột gan
Đem chăn lấy chiếu sê san
Thêm hồng giác ngủ trần gian cho người
Nỗi nhớ nhà chập chờn khuya khoắt
Nghịch thân tù phải chắc qua năm
Thôi đừng nghĩ ngợi bản khoán
Khoa tay toan viết lại dằn cười khan

Trong bài *Tội Định*, Cao Bá Quát ghi lại tâm cảnh của một người tù đã can án. Ta không chắc bài này ông làm khi bị khép tội tử hình, hay khi đã được giảm thành *giảo giam hậu*. Ông viết: *tội đã định rồi, thì tấm thân này còn dung làm gì được nữa. Hỡi ơi, tài hèn đức mỏng mới ra nông nỗi ngặt nghèo bây giờ. Mỗi trường hợp, mỗi cảnh giới đều được tạo hóa dựng ra mà không giải quyết. Thôi cũng yên tâm là từ nay thoát khỏi những vụ tra khảo đánh đập vô lý. Con thỏ tinh khôn cũng biết đào ba hang khi lượn nhau để tránh nạn săn đuổi mà tự tồn; thì con chim chích cũng không đậu một cành để bị giết. Những người quen biết quyền thuộc đến hỏi thăm ta. Ta biết nói gì. Chỉ biết chống tay vào cằm ngồi yên lặng ngâm nga.*

TỘI ĐỊNH

Tội định thân hà dụng
Tài sơ ngộ độc kỳ
Đào chân tri hữu tại
Chúy sơ hạnh sở từ
Giảo thổ năng tam quật
Tiêu liêu khởi nhất chi
Sở thân kinh vấn tấn
Ngâm tọa thủ chi di

ĐỊNH TỘI

Định tội rồi thân ra gì nữa
Tài đức sơ kẹt giữa gông cùm
Chắc chi con tạo làm giùm
Cũng hên hết bị lùm đùm khảo tra
Con thỏ khôn đào ba hang khi
Kiếp chim di nào chỉ một cành
Thân bằng sợ hãi hỏi quanh
Chống cằm lặng lẽ ngâm nga một mình

Trong bài ca trù *Nghĩ Tiếc Cho Ai*, Cao Bá Quát có câu:

*Ngã diệc tri phi ninh tác ngã
Nhan vô bất thị thả khan nhân
(ta biết ta trái, nhưng ta thà là ta
Người ai cũng phải, hãy đợi xem người.)*

Thật là một câu khẳng khái của một nhân vật gặp nhiều vận trái ngang giữa một thời tang thương ngẫu lục. Câu nói ấy bỗng đồng vọng câu nói của Khuất Nguyên: "đời đục mình ta trong; đời say mình ta tỉnh". Cao Bá Quát thường nhắc đến chữ *thị phi*, và mong mỗi thấy sự thị phi được phi thị.

Sử sách không ghi ngày sinh của Cao Bá Quát. Người ta căn cứ và lý luận trên văn thơ của ông để phỏng đoán ông sinh vào khoảng năm 1809 (kỷ ty). Tức là lúc ông bị khép tội vừa đúng tuổi 33.(1842), nhưng hình như những con số đó không hề làm ông bận tâm. Điều ông bận tâm là sinh ra để làm gì, và để về đâu? Tạo hóa có ý gì khi sinh ra con người? Tại sao đã là người lại bị từ chối làm người? Ông sinh ra, đã lớn lên, đã sống, đã hành xử như một con người. Nhưng bây giờ bị tước đoạt tất cả quyền sống ấy. Và rồi ông phủ nhận sự tước đoạt ấy bằng cách lại sinh ra. Có lẽ tự ông sinh ra ông, không phải cái lão tạo hóa ; thì từ nay ông có quyền tuyệt đối về bản thể và tâm thể của ông. Đó là lý do chính đáng chẳng khi ông viết lời tựa cho bài *Cửu Nhật Chiêu Khách*: *Ta bị tổng giam năm ngoài, ngay hôm sau là ngày trùng cửu (mùng 9 tháng 9). Nay đúng ngày tháng đó, thấy đời mình nếu may không chết, thì cũng không còn là mình ngày trước. Dù muốn lên cao tìm may cũng không được. Nên rót rượu mời tám chín người bạn chung quanh tuyên bố." Đây là tiệc sinh nhật kiếp này của Mãn Hiên!". Ai cũng ngạc nhiên hỏi; ta kể đầu đuôi rồi làm bài thơ này. (Dư khứ niên đại bộ chi thứ nhật, cấp đương trùng cửu. Nhật nguyệt y thời, viên cảm ngã sinh, cầu hạnh bất tử, dĩ phi cổ ngã, nhi đẳng cao chi du, liêu bất khả đắc, nãi trường lân hữu bát cửu tử nhi cáo chi viết:"Thử Mãn Hiên tử kim sinh sơ độ chi tịch dã!" Tọa giả dị nhi vấn chi, viên thuật kỳ do, thả hữu thử phú.)* Thơ ông kể lại chuyện lao tù. *Thấm thoát thu trước đã thu sau sắp hết. Mượn ngày trùng cửu (9-9) ta rót rượu mời. Ngày lành tháng tốt không ai giấu người mắt mũi roi khấn. Chỉ thử ông tiên nhỏ có chịu vác roi nhận lỗi hay không. Nhìn khách trong tiệc đều chính là bọn ta. Mà người nhiều tuổi nhất, lại chính là nhỏ nhất. Tiệc khác, lúc khác, không có cuộc hội họp thế này. Thật là cuộc hội lạ lùng tuyệt diệu. Ta mới ghi lại.*

CỬU NHẬT CHIÊU KHÁCH

*Cơ thể hựu kiến miếu thu thiên
Tiểu bả trùng dương trước túy diên
Lạc mạo thùy thư tân lệnh tiết
Phu kinh sơ thí tiểu ngoan tiên
Nhãn trung khách tử chân ngô bối
Tọa lý tiên sinh chính thiếu niên
Tha tịch tha thời vô thử hội
Thắng du kỳ tuyệt ngã tư biên*

MỜI KHÁCH NGÀY SINH NHẬT

*Cảnh tù ngục cuối thu lại đến
Tết trùng dương rượu nén vại tua
Ngày lành roi mũ chẳng đùa
Thử anh tiên bướng vác bừa chưa chưa
Cùng một tiệc một thuyền một hội*

*Bậc cao niên bổng vội thấp niên
Tiệc này rõ thật tiệc tiên
Không bao giờ có phải biên việc này.*

Ông tự nhận mình là người lớn tuổi nhất, nhưng bây giờ lại thành trẻ tuổi nhất. Vụ án đã đổi từ xử trăm xuống còn giảo giam hậu, và ngày tổng giam chờ lệnh lại trùng vào ngày tết trùng dương hôm sau. Tức ông sinh ngày 9 tháng 9 năm nhâm dần 1842! Đây không phải là chuyện đùa chơi. Hỡi ơi, ngày sinh của thi sĩ chính là ngày tái tạo cuộc tồn sinh trên mép rìa sinh tử.

*Giã từ ổ chín tầng cao
Con chim vĩnh biệt quên chào mái hiên
(thơ Bùi Giáng)*

(trích *Cao Bá Quát Giữa Hồn Thiêng Sông Núi - Ước Trai xuất bản 1985*)

Cao Bá Quát: về mái nhà xưa

tản luận

Suốt bao nhiêu năm, đôi lần nhắm mắt tôi lại bị ám ảnh bởi bước chân lạ lùng của Cao Bá Quát. Sau năm 1975, tỵ địa ở Mỹ, tôi càng bị bước chân Cao Bá Quát dẫm vào giấc ngủ. Nhiều lúc bước chân ông mạnh đến độ làm tôi bàng hoàng thức giấc. Có lúc bước chân ông nhẹ nhàng, dìu tôi đi ngây ngất trên đồi núi quê hương. Có lúc bước chân ấy vội vã thúc bách khiến tôi ú ớ khó thở. Cũng có khi bước chân ông vừa vui vừa buồn, nghênh ngang, và ngờ ngác. Nhưng có lẽ điều tôi bị ám ảnh nhất là bước chân lúc ngập ngừng lúc hối hả mỗi khi ông đi xa trở về nhà. Tôi hình dung ra được cả hai bàn chân to lớn, với hai ngón cái và những ngón con. Bàn chân đạp bì bõm trên những thửa ruộng còn ngập nước phèn. Lún trong những vũng bùn đen. Hoặc chìm vào rêu cỏ. Tôi không hiểu tại sao tôi phát khóc khi tưởng tượng ra như thế! Tôi rưng rưng mê mải dõi theo bước chân ông cho đến lúc ...trời sáng !

Bấy giờ có lẽ vào khoảng thời gian ông đi công cán trở về được gọi vào Bộ Lễ ít lâu rồi bị thải (1843) hoặc vào năm thôi làm giáo thụ ở Quốc Oai (1854). Mỗi lần về nhà là mỗi lần ông bị giao động dữ dội. Có lần nóng lòng sốt ruột, thay vì đi đường cái, thì ông băng đồng đi lối tắt cho nhanh. Ta có thể đoán đó là những lần ông đi thi Hội trở về. Lòng trẻ và hồn mơ. Bây giờ ông trở về từ cõi bụi hồng. Lòng già và trí đạt. Hồn ông ngào ngạt tình thương. Ông đi bộ đến làng Đông Dư thì dừng lại ngập ngừng. Ở đầu sông đã thấy thấp thoáng bóng làng ông. Từ xa đã có thể nhận ra nhờ cây gạo cao lớn. Tại sao nhà không còn cách trở nhiều khe mà chân ông ngập ngừng quá thế ? Mỗi bước mỗi dừng. Không phải vì thiếu người vớng lọng lễ nghi quan cách (*ông còn lạ gì cái chức tước nghi lễ bề ngoài trong đám quan trường.*) Cũng không phải ông chậm bước chờ bạn đến sau. Mà vì gần đây mang nhiều tục lụy. Khói nhân gian đã làm ông đau đớn. Làm mòn mỗi chí trai. Ông không còn cái bông bột hăng hái thuở thiếu niên nóng bỏng! Trong nhiều bài thơ ông đã nói đến tâm trạng ấy. Không chán nản thất vọng, mà là sự lặng lẽ thông thả của một trung niên hán tử đã từng trải đường đời, việc người. Đường đời cao thấp mịt mờ mây khói. Việc người nóng lạnh thất thường như nắng mưa. Ông vẫn chưa hên thật được lúc nào là lúc treo mũ từ quan. Chưa biết chắc đâu là nơi ông về đóng cửa vườn rau. Nhà ông có nửa mẫu ruộng hoang từ lâu không ai dòm ngó, cỏ dại mọc cao ngập đầu. Họ hàng thân thích mỗi ngày mỗi thưa thớt qua lại. Ông biết đối với bà con, chưa có được bữa tiệc bỏ dê mời họ. Không biết đến bao giờ. Đời ông chỉ toàn là ly biệt. Ông nghĩ đến bước đường bôn tẩu phía trước mà ngùi ngùi. Lòng ông không biết bao nhiêu cơ man tình cảm. Ông lặng lẽ nhìn trời. Trời đã tối rồi, dừng chân nơi đâu. Có lẽ ông sẽ ngủ trọ ở làng Đông Dư này thôi.

Sa hành để Đông Dư, ký mộ lưu túc

Giang đầu vọng cố hương
Cố hương vị tu trở
Như hà hành bất tiền
Nhất bộ nhất diên trừ
Phi quan phạt dư lệ
Ninh vị đẳng trừ lữ
Cận lai phụ tục lụy
Tráng đồ bán tiêu tử
Thế lộ canh yên vân
Nhân sự như hàn thử
Vị hữu quả quan kỳ
Sài môn tại hà hử
Bán mẫu cựu điền viên
Vu uế dĩ bất cử
Thân thích nhật dĩ sơ
Hà thường tốc phi trừ
Niệm biệt trưởng tiền đồ
Mặc mặc bất dục ngữ
Nhật mộ vô định tung
Do vi dị hương xứ.

Đêm ngủ trọ làng Đông Dư

Bến đầu sông trông về cố quận
Làng ta kia kề cận tắc gang
Dùng dằng sao chẳng lệ làng
Bước lên một bước trăm đàng ngổ ngang
Không phải vì thiếu người võng lọng
Không phải vì ngóng vọng bạn bè
Mà vì tục lụy nào nề
Chí trai mòn mỏi ước thề phơi pha
Cuộc trần thế mây sa mặt sóng
Cõi người ta lạnh nóng vô thường
Bao giờ cõi mĩ quan trường
Về đâu đóng cửa rào vườn ẩn cư
Nửa mẫu ruộng từ xưa còn đó
Cỏ dại đầy chả có ai chăm
Họ hàng thừa thót mỗi năm
Lợn dê chưa mổ đãi đằng được nhau
Chuyện ly biệt lòng đau quặn quặn
Lòng dạn lòng im lặng là hơn
Ngán ngủ trời tối trống trơn
Đêm nay đành trọ trong vườn làng Đông Dư.

Làng Phú Thụy có một cái gò cao đặt tên là gò Chương Sơn. Trong bài *Đắc Hà Thành cố nhân thư thoại*... ông đã nhắc đến:

Vấn tán Chương Sơn cựu ẩn thôn
Cao đường vô dạng lưỡng nhi tồn

*Lục niên sinh tử phù trầm địa
Nhất chỉ giao du cảm khái ngôn
Kim cổ sự đa tu thức định
Văn chương đạo tiểu lại cùng tôn
Diệc chi hệ vật phi trường sách
Đầu bạc qui lai đã bế môn*

Đây là thư gửi bạn, trả lời thư bạn ở Hà Nội, báo tin về gia đình ông, và hỏi thăm thơ phú của ông. *Ôi được tin gò Chương Sơn nơi quê cũ đó, bố mẹ vẫn bình yên, hai con nhỏ còn khỏe mạnh. Đã sáu năm qua, trôi nổi sống chết trong cõi bụi hồng, tôi mượn giấy bút gửi lời cảm khái bạn bè. Việc xưa nay, sau trước, phải định tâm tĩnh trí, suy xét cho cùng. Nghiệp văn chương tuy không lớn (văn chương là đạo nhỏ) nhưng lúc cùng, nhờ đó mà thanh tao. Hỡi ơi! Biết dẫn thân vào cõi thị phi không phải là kế bền lâu, nên lòng này vẫn hẹn đến khi đầu bạc sẽ về lại quê gò đó ẩn cư.*

Thư gửi bạn ở Hà Nội

*Biết tin quê gò Chương Sơn ấy
Bố mẹ còn ai nấy bình yên
Sáu năm chìm nổi triền miên
Đôi giòng gửi bạn nỗi niềm nhớ thương
Việc xưa nay phải thường tĩnh táo
Chuyện văn chương com áo đôi đường
Dem thân vào chốn đoạ trường
Hẹn khi tóc bạc về vườn ẩn cư*

Câu “*lục niên sinh tử phù trầm địa*” là một chi tiết để ta đoán được ông làm bài này ở Quốc Oai vào khoảng năm 1853. Vì tính từ năm 1847 là năm ông trở lại làm việc ở Huế, đến năm 1852 đổi đi làm giáo thụ ở Quốc Oai, và mãi đầu năm 1854 ông mới được về quê. Đây cũng là chi tiết quan trọng để ta tìm hiểu tâm sự của ông vào những ngày tháng cuối cùng. Hình như ông nghĩ nhiều về sự từ biệt cõi đa đoan, về ẩn nơi quê cũ ? Có lẽ ít người tha thiết về làng xưa như Cao Bá Quát. Bài *Gặp Lại Làng Xưa (Tương Đáo Cổ Hương)* ông đã vẽ lại cảnh làng ông và tâm sự của ông:

Tương Đáo Cổ Hương

*Cao cao mộc miên thụ
Cổ cán hà thanh sơ
Thiều thiều vọng thử bang
Quyết hữu cao nhân lư
Trúc mật phú dư kính
Thảo phong nhiều tiền trừ
Bích chiếu hí tiêm lân
Lục đẳng tú gia sơ
Y tích truyền kinh xứ
Yến tức thứ hữu dư
Thanh nhàn duy thủ chuyết
Ngô khế tại huyền hư
Tự bảo khuê tổ thượng
Cách vi khâu hác cư
Tuế cửu vị qui khứ*

Chỉ ượng úy giản thư
Tiêu tiêu hoàn đảo thử
Mạch mạch dục hà như
Tổ tâm kỳ bất phụ
Lai giả khả truy dư

Kìa cây gạo cao vợi vợi. Gốc đã già mà cành ngọn xanh tươi. Xa xa nhìn vào làng của bậc “cao nhân” ở đấy, thấy trúc tre đan kín lối đi về. Thấy cỏ thơm xanh rợn một thêm thơ. Thấy tung tăng cá lội trong ao biếc. Thấy lúa đồng dào dạt ngọt ngào. Đó cũng là nơi ta dạy học thuở xưa, nơi ngơi nghỉ tuyệt vời. Hỡi ơi chốn quê mùa mộc mạc chính là chốn lòng ta thơ thới thanh nhàn. Hồn ta gửi mãi vào mây trắng xa xôi. Ôi có ngờ đâu từ khi đeo ấn làm quan, ôm chí “lo trước vui sau” trong cõi nhân gian, mới phải xa quê nhà, rời thôn ỏ. Đẳng đẳng bao tháng năm chưa được trở về mái làng xưa, chỉ vì sợ lệnh vua phép nước. Nay đã bơ phờ tóc bạc, khi trở về dằng dặc bản khoán, bâng khuâng như vừa thua một cuộc cờ. Lòng tần ngần thăm mong nỗi niềm xưa không ruồng rẫy tấm thân này, bởi vì tấm thân này thăm hẹn sẽ không còn cuộc trùng sinh lâm lạc lúc ra đi.

Gặp lại làng xưa

Kìa cây gạo vươn cao vẫn đó
Gốc đã già ngọn ngó vẫn thanh
Vòi trong phong cảnh trong làng
Trong làng có cửa có nhà “cao nhân”
Tre trúc tốt quanh sân đầy ngõ
Cỏ tươi tươi cười rõ mặt thêm
Ao sâu cá lội êm đềm
Lúa thơm phơi phới khắp miền đồng xanh
Nơi dạy học trong lảnh xưa cũ
Cũng là nơi lam lũ nghỉ ngơi
Quê mùa cuộc sống thanh thoi
Lòng quê theo áng mây trời xa xa
Kể từ buổi vào ra thư kiếm
Mới đổi đời thôn điếm gò hang
Bao năm chưa được về làng
Một lo việc nước hai quàng lệnh vua
Nay phờ phạc như thua một cuộc
Trở về nhà thân thuộc nôn nao
Mai sau dù có thế nào
Bước chân tắc dạ xin chào nhân gian.

(trích Cao Bá Quát Giữa Hòn Thiêng Sông Núi - Ước Trai xuất bản 1985)

Cao Bá Quát: tiếng hát giữa rừng

tản luận

Năm tân hợi 1851 là năm mở đầu những biến cố lớn. Sử sách ghi chép chuyện Hồng Bảo là biến cố đầu tiên, cũng là nguyên nhân của nhiều cuộc rối loạn khác về sau. Nguyên năm đinh mùi 1847, vua Thiệu Trị mất, truyền ngôi cho con thứ là Hồng Nhậm, lúc đó đã được 19 tuổi. Tháng 10 năm đó, Hồng Nhậm lên ngôi hiệu là Tự Đức. Con cả là Hồng Bảo, tức An Phong

Công, bị coi như không đủ tài đức, sống âm ức với một số quần thần. Vua Tự Đức lên ngôi đã có ý dò xét và ngăn ngừa không riêng gì Hồng Bảo; vua cho người nghe ngóng dân tình, nhất là ở miền bắc đang có nhiều rối loạn, các cựu thần nhà Lê vẫn chưa quên cố triều. Năm Tự Đức nguyên niên (mậu thân 1848) nhà vua ra dụ cấm đạo Thiên Chúa, xử tử các giáo sĩ ngoại quốc, thích chữ vào mặt và lưu đày các giáo dân. Một mặt triều đình tổ chức cuộc tiếp đón sứ thần Trung Hoa là Lao Sùng Quang, tuần vũ Quảng Tây, lần đầu tiên đến kinh đô làm lễ bang giao. Đây cũng là đầu mối cho việc “*mê thơ*” của vua và quần thần. Nguyên nhà vua muốn “*lo cho quốc vận tương lai*”, mới sai góp nhặt các văn phẩm gọi là kiệt tác xưa nay, dồn thành một tập gọi là “*Phong Nhã Thống Biên*” để thù đáp sứ Tàu. (*Tùng Thiện Vương – sách đã dẫn tr.105-106*)

Trong thời gian đó, Hồng Bảo ngầm giao thiệp với giáo dân, và giáo sĩ ngoại quốc. Lợi dụng sự bất mãn chính trị của nhiều tổ chức khác, Hồng Bảo định làm đảo chính. Nhưng mãi đến năm 1851 vẫn chưa khởi sự được, vì các giáo sĩ chưa tán thành việc tham gia chính trị? Nhân ngày tết tân hợi, Hồng Bảo sửa soạn trốn sang Tân Gia Ba để cầu viện người Anh, thì bị bắt. Tàu còn neo ngoài khơi, bị khám xét và giữ lại với những tang chứng. Hồng Bảo để đầu bù, ôm đứa con mới 6 tuổi vào đại nội khóc lóc thảm thiết. Ông trình bày với vua Tự Đức là ông không cố ý gọi người ngoại quốc vào gây loạn, mà chỉ muốn xa lánh mọi người để tránh sự khinh khi tủi nhục. Ông xin được đi Pháp sống đời thường dân. Vua Tự Đức tuy không bắt tội, nhưng giam lỏng Hồng Bảo ở kinh đô Huế. Việc này gây náo loạn khắp nơi. Ta có thể đoán chắc rằng Cao Bá Quát không dính dáng gì, nhưng việc đổi ông đi Quốc Oai ngay sau đó, hẳn triều đình cũng có sự nghi ngờ. Bởi ông chơi thân với Tùng Thiên Vương. Ở Huế, Tùng Thiên Vương thường được ví với Bình Nguyên Quân, nhà lúc nào cũng có hàng trăm người khách. Tùng đi lại rất thường với Hồng Bảo. Câu chuyện còn kéo dài đến 15 năm sau, mà Tùng có nhiều liên hệ mật thiết. Nhưng ta đã biết, sự giao du giữa Cao Bá Quát với Tùng Thiên Vương là ở phẩm cách nghệ thuật, có đôi chút nghĩa khí. Trong một bài thơ gửi Tùng Thiên Vương, nhân được tặng thơ và quà, Cao Bá Quát phần buồn vì con gái mới chết, xa nhà đã lâu; phần ngao ngán không khí kinh thành; ông đã viết thẳng ý nghĩ của mình ra. Nguyên văn:

TÌNH HIỆN HỒ TỬ

*(Thương Sơn Công hữu sở quĩ vật kiêm trí hảo thi,
bộc phương nhiều vu thất tử chi thích, cảm thế giao khản.)*

Cứ ngô tiêu tán tự trường ca

Sấu cốt chi ly ủng mấn hoa

Lão khứ văn chương tri kỷ thiếu

Bần lai khẩu phúc lụy nhân đa

Hương viên mộng trở tam thu lạo

Nhi nữ sấu liên bạc mộ nha

Thùy đạo Mao khanh thành lục lục

Bình Nguyên môn hạ cánh tha đà.

Nhà thơ buồn quá đâm ra hát nghêu ngao. Hát nghêu ngao để thấy mình càng buồn rữ. Càng thấy mình như một nắm xương gầy tóc bạc. Văn chương trong lúc tuổi già càng ít gặp tri kỷ. Mà hoàn cảnh cô đơn nghèo túng vì phong cách thanh cao càng gây ngộ nhận. Ông nhấn mạnh hai chữ “*miệng và bụng*” với cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Bởi vì miệng và bụng vẫn là một cái vạ, chuyên làm rầy người ta. Bây giờ lòng ông chỉ nhớ nhà, hồn mơ về quê, mà bị nước lụt mùa thu làm ngăn cách. Ông thương đứa con gái phải xa cha, chết bất ngờ. (trong bài *Mộng Vong Nữ*, ông nhắc lại mãi.) Giữa buổi chiều chạng vạng, trong tiếng quạ kêu sương, ông buồn không chịu nổi. Cảnh ấy, tình ấy, ông thấy mình vô tích sự giữa cuộc đời. Thấy mình có lỗi với bạn văn. Riêng với Tùng Thiên Vương, ông như là một môn khách, sống lần lữa hết ngày nọ tháng kia. Xoàng hết sức xoàng! Không được như Mao Toại thời Chiên Quốc, môn khách của Bình Nguyên Quân (*công tử nước Triệu*). Mao Toại cũng sống lần lữa nơi nhà Bình Nguyên

Quân, không tỏ ra tài ba xuất sắc gì. Nhưng khi có biến cố khẩn trương giữa nước Triệu và Sở, thì Mao Toại đã gỡ rối, giải nguy cho Bình Nguyên Quân. Cao Bá Quát nhắc lại chuyện này, tỏ ra không đáng đến hành động chính trị nào với Tùng Thiện Vương.

TÌNH HIỆN RA LỜI

*(Ông Thương Sơn biếu quà, kèm bài thơ hay,
ta đang rối bời vì con chết, xúc cảm mãnh liệt.)
ngâm nga mãi phờ ra tựa ghế
tóc bạc rồi trơ phé thân gầy
văn chương ít bạn tỏ bày
nghèo già bụng lười làm rầy người ta
thu nước lụt, hồn mơ quê cũ
quạ kêu chiều ủ rũ nhớ con
dè đầu Mao Toại xoãng xoàng
lần chần lữa chữa trong nhà Bình Nguyên*

Ngay sau vụ Hồng Bảo, vua Tự Đức ra sắc dụ mới hết sức nghiêm ngặt về đạo Thiên Chúa: xử tử tất cả mọi giáo sĩ Việt Nam và Âu Tây trên toàn lãnh thổ. Giáo dân coi như đồng lõa với kẻ phản nghịch. Sắc dụ ra ngày 21-3-1851, thì ngày 1-4 năm ấy xử chém giáo sĩ Augustin Shoeffler, 29 tuổi, tại Sơn Tây, nơi Cao Bá Quát tới nhận nhiệm sở mới.

Sử sách triều đình ghi rất ít về chính sách của vua quan Tự Đức; nhưng những vụ nổi loạn khắp nơi, ngay ở kinh đô từ năm 1851 về sau khiến ta có thể ngờ rằng chính sách đó không được lòng dân.

Trong bài Quá Quảng Trị Tĩnh, Cao Bá Quát hé lộ cho ta thấy một vài khía cạnh chính trị và xã hội thời đó:

QUÁ QUẢNG TRỊ TĨNH

*Lưỡng quan nam quá nhập nam trung
Nhập đáo Minh lương tự bất đồng
Sơn hải chỉ nghi Tề cận lợi
Lũ thường hoàn tưởng Ngụy dư phong
Cô thành tọa trấn thiên lâm thế
Sa chữ binh liên nhất thủy không
Truyền đạo lục long cận tuần hạnh
Mỹ xuyên cung ngoại hựu tân cung*

Qua hai cửa ải phía nam là vào hẳn miền trung nam. Vừa đến sông Minh Lương (Hiền Lương), cảnh đã khác. Chỉ thấy núi với biển; giống nước Tề thời Xuân Thu, rất nghi ngờ triều đình chỉ tham cái lợi trước mắt. (có ý chê nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân đất nghèo, chiến lược phòng thủ yếu; lại tỏ ra thiếu tự tin về việc bình định dân tình bắc hà.)

Lại thấy dép với xiêm người ta dùng thô mỏng; càng ngờ như nước Ngụy bôn xén hà tiện cũng thời Xuân Thu, dân chỉ đi dép vải rất mỏng. (trong cuốn Tùng Thiện Vương có nói đến việc bà Nguyên Cơ họ Trương, quê ở Quảng Ngãi, nơi có thổ sản dứa, mới nghĩ cách lấy bẹ làm má giấy, lấy vông làm quai, thành đôi “dép dứa” cho ông Hoàng Mươi Tùng Thiện Vương đi thăm nàng Tiểu Bạch. Sau dân bắt chước đua nhau đi “dép dứa”.)

Tòa thành trơ trọi đứng giữa rừng âm u. Từng bãi cát liền nhau trải mênh mông không thấy nước. Nghe đồn gần đây xe sáu rồng của vua Tự Đức đã qua chơi. Ôi không biết ngoài hành cung Mỹ Xuyên ra còn có bao nhiêu hành cung nào mới dựng ?

QUA TỈNH QUẢNG TRỊ

*Qua hai ải đến trung nam Việt
Giòng Minh Lương phân biệt phong tình
Dếp xiêm thô mỏng thân hình
Biển Tê núi Ngụy triều đình đáng nghi
Tòa thành cũ một mình đứng chắn
Rừng cát dài như ngắm biển xa
Nghe đồn vua mới vừa ra
Lập thêm cung mới để mà vui chơi*

Bài thơ có thể được viết vào thời gian Cao Bá Quát được gọi về viện hàn lâm từ năm 1847, rồi bị đày đi Quốc Oai 1851. Điều đáng nói là cái nhìn của Cao Bá Quát về chính sách thời Nguyễn. Ông không thể tin được nhà Nguyễn sẽ đem lại no ấm cho dân, cường thịnh cho nước. Có lẽ ông làm bài *Thượng Lưu Điền* để cảnh cáo vụ án Hồng Bảo. Ông có lời dẫn: *Xưa, tương họa ca, sắt điều; có bài hành Thượng Lưu Điền. Thượng Lưu Điền là tên đất, ở đấy có nhà kia cha mẹ chết sớm mà người anh không nuôi em. Người láng giềng thay người em, làm bài hát điệu thê lương chê người anh gọi là Thượng Lưu Điền.* (Cổ tương họa ca, sắt điều, hữu Thượng Lưu Điền hành. Thượng Lưu Điền địa danh dã, kỳ địa nhân hữu phụ mẫu tử nhi huynh bất tự kỳ cô đệ giả, lân nhân vị kỳ đệ tác bi ca dĩ phúng kỳ huynh, viết Thượng Lưu Điền.) Bài này Cao Bá Quát cổ tình dùng hai loại cây, hai câu chuyện: *cây giao nhượng* và *cây tử kinh*. Cây giao nhượng mọc trên núi Kim Sơn, biết nhường nhau, cứ một năm phía đông tươi, tây héo; năm sau phía tây tươi, đông héo. Còn cây tử kinh là loại cây cảnh rất lớn, màu hoa tím đỏ tía. Có ba anh em nhà họ Điền chia gia tài; khi chia đến cây tử kinh, định chia làm ba. Nhìn ra sân thấy cây đã héo sắp chết; ba anh em bèn thôi không chia gia tài nữa. Cây bỗng tươi tốt trở lại.

Biết đâu chính bài thơ này đã ảnh hưởng đến những quyết định không quá tàn độc của vua Tự Đức đối với Hồng Bảo như sử sách đã ghi. Ta cũng biết đến năm 1855, Hồng Bảo chỉ huy cuộc đảo chính ở kinh đô, có sự tham dự của ngoại quốc. Việc không thành, vua Tự Đức bắt giam Hồng Bảo chung thân; nhưng ông tự thắt cổ chết. Tùng Thiện Vương là người hoàng tộc duy nhất đến tống táng và làm điệu văn.

Không khí chính trị rất ngọt ngào ở kinh đô bấy giờ đã khiến Cao Bá Quát thờ dài. Thâm tâm ông đã muốn ra đi, thì bây giờ ông càng muốn xa hẳn vùng trời ô nhiễm ấy. Có lẽ ông lên đường rất sớm, ngay sau hôm gửi thơ cho Tùng Thiện Vương.

Ra khỏi kinh thành là núi, núi xanh chập chùng như con đường vô tận. Chân bước dẫm chiêm. Chỉ có những đám cỏ ven núi tiễn ông. Tháp thoáng ở xa kia là ngôi thành cổ - thành Hời – hay thành Ông Ninh (do Trịnh Ninh sửa chữa lại của Chiêm Thành trong thời Trịnh – Nguyễn phân tranh.) còn sót lại sau bao trận thư hùng trong lịch sử. Hỡi ơi! Người anh hùng cũng không làm sao kéo lại được nước đã ngàn năm, mệnh đã suy tàn, triều đại đã hư nát. Trên đỉnh núi phía bắc, mưa vừa tạnh, mây còn vương vất. Làng xóm phía nam tươi hồng trong nắng sớm. Xuống đến chân núi, mới thấy lên núi rất nhọc mệt. Chợt nghe lòng buồn ngùi, thương thân mình còn dính dáng dầy dựa với thói đời.

*Sơn ngoại thanh sơn vạn lý trình
Sơn biên dã thảo tống nhân hành
Anh hùng mạc vấn thiên niên quốc
Chinh chiến không tồn nhất lũy danh*

*Bắc lĩnh đoan vân thu túc vũ
Nam trang sơ hiểu đái tân tình
Hạ sơn phản giác đặng sơn khổ
Tự thân du du ủy tục tình*

Đó là nguyên văn bài **ĐĂNG HOÀNH SƠN**, chúng tôi mượn để tả lại khung cảnh và tâm tình Cao Bá Quát khi từ giả Thừa Thiên đi Quốc Oai năm 1851.

LÊN NÚI HOÀNH

*Đường muôn dặm non xanh bát ngát
Cỏ ven đồi san sát tiễn đưa
Lũy xưa chiến trận vang lừng
Nghìn năm vận nước anh hùng khôn xoay
Đỉnh núi bắc mây quang mưa tạnh
Xóm trời nam nắng mạnh vàng tươi
Xuống non lên núi công người
Ngậm ngùi thân thế để đời cuốn trôi*

Hoành Sơn là dãy núi giáp giới 2 tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh. Có lẽ Cao Bá Quát làm khi đã qua đèo Ngang. Đây là con đường giao thông quan trọng bắc - nam. Phải chăng ở bài thơ này ông nhìn thấy bắc – nam như một niềm phấn khởi? Ông đã thấy cuộc leo trong quan trường rất gian nan khó nhọc; cuộc xuống núi trở về sẽ thơ thới hân hoan? Chỉ có kinh thành vua quan triều Nguyễn là một guồng máy chạy một chiều, và chạy với nhau!

Hỡi ơi! Đó là tâm tình của Cao Bá Quát đi về giữa hồn thiêng sông núi. Những vết chân ông còn vang vọng mãi trên núi đồi, dưới cánh đồng bát ngát, trong rừng xanh ngan ngát, và ngoài biển sóng mênh mông của quê hương đất nước, đồng nhịp với những bước chân sau trước của những người con yêu dấu của mẹ Việt Nam.

(trích *Cao Bá Quát Giữa Hồn Thiêng Sông Núi - Ước Trai xuất bản 1985*)

Cao Bá Quát: bài hát cái roi song

tản luận

Đầu năm Thiệu Trị nguyên niên (tân sửu 1841), Cao Bá Quát vừa quá tuổi ba mươi, thi tiến sĩ mãi không đậu. Do sự tiến cử của quan tỉnh Bắc Ninh, ông được bổ làm hành tẩu bộ lễ (một chức quan văn coi việc thư lại.). Ít lâu sau triều đình cử ông làm sơ khảo kỳ thi trường Thừa Thiên cùng với Phan Nhạ (*Phan Nhạ tự Hành Phủ, người làng Ninh Quả, Nghệ An, cùng đỗ cử nhân với Cao Bá Quát khoa tân mảo 1831*) Trong lúc chấm thi, nhận thấy có nhiều quyển văn hay, nhưng phạm trường quy, phạm húy (*có lẽ rất gần với trường hợp của Cao, chỉ vì những sơ xuất nhỏ mà bị hỏng, lặn đạn cả đời.* *Cao Bá Quát thi Hương đỗ á nguyên năm 1831, sau lại bị đánh xuống đội bạng. Năm sau thi Hội, ông sơ ý để tờ chứng thực lý trưởng ở trong tráp, bị ghép vào tội “hoài điệp văn thư” (mang giấy tờ sách vở có chữ vào trường thi) bị đui.*) ông tiếc nhân tài, bèn bàn với Phan Nhạ dùng muội đèn (*luật cấm quan trường không được đem mực theo*) chữa cho 24 quyển văn. (*trong số này sau có 5 quyển được chấm đậu.*) Nhưng công việc bại lộ; giám sát trường vụ là Hồ Trọng Tuần đưa nội vụ ra tòa. Đình nghị ghép vào tội tử hình. (*có lẽ án cho là hai ông ăn thông với thí sinh, nhận hối lộ để được chấm đậu.*) Bản án tâu lên vua,, nhưng vì không đủ bằng chứng nên vua Thiệu Trị giảm án xuống thành “*giáo giam hậu*”. Hình phạt này vào thời Nguyễn có nghĩa là tội nhân lẽ ra phải treo cổ chết, nhưng được hoãn, giam lại chờ lệnh. Suốt thời gian đó, ông chịu tất cả mọi cuộc tra tấn hành hạ. Thâm tâm ông

không cho việc chữa văn các thí sinh là một trọng tội. Có lẽ nào đó là trọng tội khi lòng ông hết sức thành thật, khi ý ông hoàn toàn ngay thẳng, không hề tham những hối lộ? Chế độ thi cử quá từ chương, quan liêu và hà khắc, bắt buộc phải có sự phản kháng tự nhiên theo lẽ phải. Chính vua Minh Mạng đã từng than vãn với các quan về chế độ thi cử ấy, nhưng rốt cuộc vua cũng đành tặc lưỡi: *“song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại”*. Chế độ thi cử ấy đến thời Tự Đức cũng không đổi chút gì, hống hờ thời Thiệu Trị. Cao Bá Quát đã từng là nạn nhân của thi cử nên ông rất thông cảm với thí sinh. Việc chữa vài chỗ sơ xuất của bài văn bằng muội đèn, mục đích chỉ để giúp đỡ một số người tài nhưng thiếu kinh nghiệm thi cử. Cao Bá Quát còn cho là việc đáng làm và nên làm. Tuy nhiên đời có nhiều việc “đáng làm” mà “không nên làm”, nếu ta muốn an thân. Cao Bá Quát là mẫu người không muốn an thân? Cho đến khi mang gông vào cổ, chịu cực hình, ông mới thấy sự giới hạn, và thâm độc của cuộc đời. Trong bài *“đăng tiên ca”*, ông vừa tả vừa kể lại một cuộc tra khảo đánh đập tù nhân bằng roi song. Loại roi song này đã già, to và dài, màu tía, cứng; uốn cong nó lại thẳng đơ ngay. Tội nhân bị trói căng ra giữa hai cái cọc đóng sâu xuống đất gọi là “cái nọc”. Hai tay bị trói vào nọc phía trên đầu; hai chân bị trói vào nọc phía dưới. Người ta vừa đánh, vừa thét hời dọa dẫm lâu đến hàng giờ. Tội nhân không dấy dựa tránh né được; có khi ngất đi.

Đối với một số người thư sinh yếu ớt như Cao Bá Quát mà nhà nước dùng hình thức đánh đập tra tấn trước công chúng như thế, có vẻ không hợp. Ông cho là người ta không biết thương hoa tiếc ngọc, dù đó là cây hải đường hiếm quý nhất như cây của Ôn Đình Quân trồng ở Xương Châu. Nhưng đâu có kể gì chuyện đó. Sự đời, thành bại được mất là sự thường. Ông tự bảo, đã là tám thân nam tử, có mặt có mày, thì việc gì phải đau thương than thở. Ở nhà nợ nước chưa báo đáp được mảy may. Con người dũng cảm không chịu chết ngay nơi văn tự được. Cuối cùng, ông tự ví mình như cây tùng cây bách trên sông núi quê hương ông (phía nam sông Đức Giang, trên núi Nguyệt Hằng) dù gió mưa rét mướt, dù nửa thân đã chết, vẫn ngạo nghễ cùng đứng vươn lên giữa trời. Hình ảnh đó lại làm ông xúc động. Gỗ cây tùng cây bách hẳn nhiên những loại cây thường không sánh được. Ông không tiếc cho cây bị đốn, mà tiếc cho người không biết dùng cây.

Bài thơ dài 44 câu, có lẽ ông viết một mạch ở trong tù, ngay sau ngày bị tra tấn. Có lẽ cũng là lần tra khảo đầu tiên, bởi vì qua thơ, ta thấy ông vẫn còn muốn được xét xử công bằng, còn vẫn kêu oan; khác với sự bất cần, và thản nhiên sau này.

ĐĂNG TIÊN CA

*Cửu nguyệt vọng hậu thiên khí lương
Bạch nhật âm thâm thần vô quang
Cơ nhân bổng phát tọa đoạ sàng
Bi phong táp táp xuy y thường
Bộ đình yết lai thanh lang lang
Hoán thủ thúc xúc phó sảnh đường
Phiên thân hạ giới tùy nhận hàng
Tệ cân bất chỉnh tẩu thả mang
Nhập môn ngục tốt hiệp lưỡng bàng
Đô nhân hải quan như đồ tường
Đại quan liệt tọa hạ nhất lang
Hô xuất ngục cụ la trí tương
Cự đẳng chi tiên trường thả trường
Phu tử nhục ngạnh nhụ như cương
Cơ nhân yển ngọa hình thương hoàng
Hồi đầu trắc cổ như kinh dương
Thủ thân cước trực lưỡng nhãn hoang*

Vũ hậu thấp độc chưng bàng quang
Lương cứu vắn tấn khẩu bất trương
Khổ đạo khuất khuất hào khung thương

Quan thanh tích lịch tời đài lương
Điện hỏa thiêm thiêm giao phi tường
Hân như song giao bác hoại đường
Bãi như lãnh thủy quán cấp thang
Lưỡng mộc trác lập thế quật cường
Thân thanh thập nhị hồi tu lang
Ô hô nhất chi xuân hải đường
Tỏi chiết bất biện Xương Châu hương
Thử thời mộ thiên quýnh thương mang
Đài giác vị ngã phi thanh sương
Đằng tiên thùy thùy khí bất dương
Củng lập nhiều chỉ hồi nhu trường

Đắc táng mệnh dã nhân chi thường
Mi mục như nhân hà thích thương
Quốc ân gia trạch vị thiếu thường
Dững phu na tử hàn mặc trường
Ta tại đằng tiên
Nhĩ bất kiến Đức Giang chi dương
Nguyệt Hằng chi cương
Thượng hữu bán tử chi tùng bách
Đột ngọt đồng cứu nhi tương vương
Cầu phát khí vu triết tượng
Cổ vô thủ hồ kê thế dữ dự chương
Nhi hà tiền phạt chi dương

BÀI CA CÁI ROI SONG (diễn ngâm)
Sau rằm tháng chín trời man mác
Sáng nhá nhem san sát lù mù
Gã tù tóc rối ngời rù
Áo quần gió tấp vù vù từng cơn
Tiếng cán bộ bất ngờ quang quác
Giục vác gông mau đến công đường
Theo sau lếch thếch chán chường
Cùm trên xích dưới khắp người lem nhem
Cổng lính ngục hai bên đứng chắn
Dân dẫn đờ sớ sắc vây quanh
Cụ hình la liệt bày nhanh
Trên hàng quan lớn dưới anh quan cò
Một cái roi to dài ghê gớm
Màu tía tô cứng rắn rướn cong
Gã tù nằm duỗi song song
Đầu nghiêng đít thấp như còng con dế
Hai mắt quáng chân tay đóng nọc
Mưa vừa xong hơi độc bàng hoàng
Khảo tra mãi cũng chẳng màng
Chỉ kêu oan uổng cho làng nước nghe

Tiếng quan thét rung rinh như sấm
Roi quất nhanh như sét tứ tung
Giơ lên quật xuống đùng đùng
Như bờ ao lở như thùng nước sôi
Hai cái cọc vững thỏi khối nói
Tiếng rên la rờn rợn hành lang
Than ôi một đóa hải đường
Nát tan tan nát rã rời sắc hương
Chiều thăm thẳm đường như sắp tối
Góc đài kia khối giọt sương rơi
Roi song tầm tạm nghỉ ngơi
Gã tù nát ruột tả tơi nằm chờ

Cuộc được mất cũng ngờ như mộng
Thân trượng phu há dễ thương đau
Ơn nhà nợ nước còn sâu
Tấm lòng dũng sĩ chết đâu vẫn trường
Kìa đỉnh núi quê hương sông biếc
Roi song ơi có biết chẳng roi
Cây tùng cây bách này coi
Thân tuy chết dở vẫn ngoi giữa trời
Một khi biết của biết người
Thì bao cây khác tầm thường kể chi
Mà sao nở chặt làm gì

(trích Cao Bá Quát Giữa Hồn Thiêng Sông Núi - Ước Trai xuất bản 1985)

Cao Bá Quát : tim vẫn say...

Bài tựa truyện Hoa Tiên được viết tại chính quê hương thi sĩ là Ải Cúc Đường, tháng 7 năm quý mao 1843 (Thiệu Trị thứ 3) –xem CAO BÁ QUÁT: thơ vẫn bay ... Ta không rõ việc gấp của ông là việc gì. Và tại sao sau đó ông về sống vừa đau thương vừa thơ mộng ở Thăng Long mãi đến năm 1847 mà không tiếp tục ? Phải chăng cái dang dở là cách nói khiêm cung của nhà thơ ? Hay phải chăng công việc của thơ vốn không bao giờ hoàn tất, không bao giờ muốn chấm xuống hàng ? Và phải chăng truyện Hoa Tiên ngày nay ta đang đọc vốn đã do tay chăm sóc của thi sĩ họ Cao ?

“Thơ thật là khó nói...Bàn về thơ, tuy phải nắm vững kỹ thuật, chữ viết; nhưng làm thơ, gốc ở tâm tình thi sĩ.” (Phù thi chi nan ngôn dã...phù luận thi tuy thủ kỳ cách pháp, tác thi, tất bản chư tính tình...)

Đó là câu Cao Bá Quát viết trong bài tựa tập thơ Thương Sơn của Tùng Thiện Vương.* Chỉ là một câu đó cũng đủ hóa giải tất cả mọi cuộc tranh luận sôi nổi hùng hồn từ xưa đến nay về vấn đề sáng tác phẩm bằng chữ mẹ đẻ hay chữ nước ngoài. Nó cũng hóa giải vấn đề trường phái, giai cấp, thể chế chính trị; và gần đây cái mà Mao Trạch Đông gọi là cơ sở.**

Đó là một câu nói nhân bản nhất, và rất mực ...thi sĩ, mà chúng ta có được ngày hôm nay.

Trong bài tựa, Cao Bá Quát nhận xét tổng quát về văn học Việt Nam với lối học từ chương khoa cử trải mấy trăm năm đã in sâu tô đậm vào đầu óc kẻ sĩ. Những đường lối giản dị, miêu tả chân thật, hầu như đều mất; thay thế bằng lối văn chải chuốt, diễn tích, cầu kỳ, ước lệ và tối nghĩa. Tuy các tác gia nối gót nhau ra đời, nhưng phần lớn đều ở trong giòng văn học ngoại lai,

hoặc lái nhải trong tình cảm ủy mị sáo rỗng. Ít có người thoát được như Nguyễn Trãi, Nguyễn Huy Tụ, Nguyễn Du ... Đại loại có 3 hạng người làm văn học: người kém cỏi thì khổ lụy về cuộc sống, hoặc buông thả theo thói đời. Người có hào khí thì "tẩu hỏa nhập ma" không tiêu hóa được mớ kiến thức thô bạo. Còn kẻ gọi là trí thức khoa bảng thì tự đắc, hý hửng, muốn vợ vét trăm nhà, râu thu vạn thể, thành ra chỉ có bất chước, mô phỏng, mà thực lực không có, phong thái không cao; họ tô điểm khéo léo, hình thức đẹp đẽ như mặc áo gấm, mà tinh thần lại thấp hèn.

Cao Bá Quát nói thẳng vào thời đại ông không một chút nương tay. Ông đã sống giữa kinh thành Huế, giữa những ông vua, ông hoàng bà chúa, những quan lớn quan bé, đua nhau làm thơ làm văn, thi nhau đặt về, ngâm phú.. Đặc biệt dưới triều Tự Đức, một ông vua mê làm thơ hơn làm việc nước, thì khắp triều đình ai lại không a dua xu nịnh làm thơ.

" Một hôm vua Tự Đức gọi Tùng Thiện Vương vào hỏi:

- Thi với ca khác nhau thế nào ?
- Tâu, thi tức là ca; thi, ca đều là những điệu nhạc cả.
- Sao những điệu nhạc lại có ở trong thi, ca ?
- Tâu, vì trong câu thi, câu ca, đều phải dùng chữ Hán đúng với nhạc âm, nên khi ngâm cũng như khi hát vậy.
- Ông đã tinh về âm điệu, tinh về thi ca, ta tuyên triệu vào đây để truyền nghề ấy.
- Tâu, nghề thơ, chỉ những người thanh nhàn, không có cơ tâm mới học được. Chúng tôi vì còn nhiều tục lụy, nên vẫn có muốn học, song đến nay vẫn chưa thành nghề.
- Nghề thơ khó lắm sao ?
- Tâu, không khó, nhưng mà ít người có đủ tư cách để học cho đến thành nghề.
- Như ta đây có đủ tư cách mà học chẳng ?
- Tâu không, vì nghề trị nước, ngày có vạn việc, trách nhiệm nặng nề, tâm không được nhàn, nên từ xưa các bậc chí tôn dẫu có làm thơ, là chỉ để tiêu khiển nhất thời; còn nghề thơ, thì đã không học, mà cũng không nên học" ***

Nhưng vua Tự Đức không nghe, nặng nặc học nghề làm thơ cho bằng được. Câu chuyện vừa nghiêm trọng vừa tức cười. Cao Bá Quát được gọi về kinh làm lại ở bộ Lễ và Viện Hàn Lâm năm 1847, cho đến ngày bị đày đi làm giáo thụ ở Quốc Oai năm 1851. Suốt 5 năm trời đó ông bị đọc, bị nghe, bị thấy bao nhiêu bài văn thơ vịnh cái hoa con kiến, tả chuyện đi câu đi ăn... những lời những ý rập khuôn, lái nhải nhạt nhẽo. Ông kể vài thí dụ điển hình: "đầu làng tằm chia tay đã hát "chén rượu Dương Quan", cạnh xóm sang chơi đã ngâm ngay "tiếng gà điểm cỏ" .(thôn đầu tiểu biệt, toại ca "bôi tửu Dương Quan", lân xá tam kinh,tức phú "kê thanh mao điểm".) Họ nắn nót từng chữ từng câu sao cho có vẻ xót xa biền tái, họ chải chuốt từng lời sao cho có vẻ khuê các trượng giả. Làm được một bài thì hí hửng mời nhau ăn tiệc để khoe. Ai cũng tự cho mình là hay nhất, đến độ ganh ghét nhau, chửi ruả nhau, gièm pha nhau, thù oán nhau. Tác giả Việt Nam Ca Trù có trích một chuyện chép trong bài tiểu sử Phạm Thế Lịch trên báo Nam Phong số 147 tháng 2, 1930:

" Khi vua Tự Đức sai đại thần Phan Văn Nhã dự thảo bài văn Ngọc Diệp; Văn Nhã thảo xong, làm tiệc mời các quan đến uống rượu, đưa bài Ngọc Diệp cho mọi người xem, cố ý khoe văn mình hay. Viên nội các Mỗ vốn sẵn có văn tài, xem xong nói: " Văn bác Phan các quan xem thế nào, tôi nghe cứ ngỡ chẳng hay." Nhân đương say rượu, hai bên gây chuyện cãi nhau. Viên nội các nói: "Văn như thế chớ làm cũng được". Vì thế thành ra ẩu đả. Việc đến tai vua, ông (chỉ Cao Bá Quát) được vời vào hỏi chuyện đã xảy ra. Ông khai: " Không biết ý làm sao, bên này bảo chớ, bên kia bảo chớ, rồi đến đánh nhau, tôi sợ cần tôi, tôi hoảng tôi chạy."****

Câu chuyện vừa tả được không khí văn chương nóng hổi thời đó, vừa nói được sự tấn công không nương tay của Cao Bá Quát vào hoàng phái và bọn đầu cơ văn nghệ. Ông tấn công thẳng vào cả vua Tự Đức. Có lần vua khoe thơ, nói là của thần tặng. Thơ chỉ có hai câu, rất lập dị, vừa Hán vừa Nôm. Cao Bá Quát ngựa tai liền bịa ra một bài 8 câu, đọc ngay ra giữa triều,

trong cũng có 2 câu của vua. Ông bảo bài đó ông thuộc từ hồi còn nhỏ. Ông đã kích cái lối cứ mượn thần mượn thánh, mượn chiêm bao mộng寐 làm thơ khoe. Đó là thái độ vừa thiếu tự tin, vừa khoe khoang kiêu ngạo, lại vừa vong thân. Họ làm thơ cốt ở hình thức, tưởng tượng tháp ngà mà không sống thực. Nhất nhất mọi hình thái câu văn, giai thoại đều có vẻ hoang đường, thần tiên, kỳ bí, sao cho giống với Đường thi. Cao Bá Quát bảo cái đó cũng tựa như tập viết, cứ gò gò bó bó, tô tô nắn nắn, chau chuốt xuống, không biết cái cách sáng tạo, thì dù có viết đẹp như mặt chữ Lan Đình, cũng chỉ đáng vất vào xọt rác mà thôi. Chẳng thà không học, không tập còn hơn.

Viết tựa cho một tập thơ, cho một người vừa là bạn vừa là một ông hoàng quyền thế, mà Cao Bá Quát công khai ráo riết tấn công đến như vậy. Bấy giờ là đầu mùa hạ năm 1851, ông viết cũng như đề từ biệt kinh thành. Lệnh đỗi ông ra Quốc Oai đã truyền từ tuần trước. Ông viết: *“Sớm chiều tôi sẽ từ biệt, tập thơ đưa tặng đây tôi chưa đọc hết, vậy chỉ xin mạo muội góp ý, những mong được nghe lời phải. Tôi chơi với ông đã lâu, đâu phải đợi đến nay mới nói đến thơ ông. Và cũng đâu phải đợi đến Quát này mới có thể nói được”*(Đán mộ thả biệt, lai tập vị năng phụng tất, cô dĩ bỉ kiến phu đạt, vọng tứ ich nhĩ. Tông công du cứu, công thi khởi đãi kim nhật nhi hậu ngôn tai. Diệc khởi đãi Quát nhi hậu năng ngôn tai.)

Đọc bài này rồi đọc một bài thơ khác ông làm vào thời gian con gái vừa mất, cảm ơn Tùng Thiện Vương đã gửi quà tặng, ta mới thấy mối giao tình giữa Cao và Tùng khác thường. Ta cũng có thể đoán Tùng Thiện Vương rất hâm mộ họ Cao.

Cuối bài tựa cho bạn, Cao Bá Quát viết: *“Sáng sớm mai, ngoài cầu Đốc Sơ, vờ trông về cửa thành phía nam thấy vàng ánh sáng rực rỡ bay lên nửa tầng không, giữa bầu trời xanh mây trắng, từ xa nhìn mãi lại mà không chán, có phải là núi Thương Sơn chăng? Bồi hồi cõi áo ngồi uống rượu nơi trường đình mà ngâm các bài “Hà Thương Sơn” trong tập thơ của ông, lòng chợt thấy xa xôi bát ngát”*(Minh triều Đốc Sơ kiều ngoại, nam vọng khuyết môn chi nam, kỳ quang hùng hùng xuất vu bán thiên chi thương, bạch vân, bích không gian, viễn vọng nhi bất yếm giả, phi Thương Sơn da? Cô tửu bắc trường đình, giải y bồi hồi, vịnh công Hà Thương chư thi, khách tâm ích viễn hỹ.)

Những câu cuối cùng ấy thật vừa để ngợi khen thơ bạn, mà cũng gửi gắm bao mối khao khát say tình quê hương của thi sĩ. Thương Sơn là tên một ngọn núi đẹp nổi tiếng ở huyện Hương Trà, phía tây kinh thành Huế, cũng là biệt hiệu của nhà thơ Tùng Thiện Vương, là tên tập thơ ông đề tựa. Ông đã mượn núi mượn sông của quê hương để nhắn bạn. Núi trước mặt và sông ngay dưới chân. Trước mặt, dưới chân, trên đầu, chung quanh những nước non nhà, những vẻ đẹp có thật, những rung động có thật, những vấn đề có thật, thì bạn ơi đừng tìm kiếm xa xăm đâu biển Bắc mộng Tàu.

Òi *“Bàn về thơ, tuy phải nắm vững kỹ thuật, chữ viết; nhưng làm thơ gốc vẫn ở tâm tình của thi sĩ.”* Tính tình hay tâm tình cũng là trái tim người biết rung cảm với đất nước hồn thiêng, với triệu trái tim cùng một bọc sinh ra, với sự sinh tử của một quốc gia cần tự trị và muốn được phú cường, với giòng lịch sử chứa chan máu thấm bát ngát hùng ca. Trái tim của thi sĩ. Trái tim vẫn đắm say trong sông núi hồn thiêng.

Chú thích:* Tùng Thiện Vương là hoàng tử thứ 10, con vua Minh Mạng, tên là Mân Thẩm (Miên Thẩm) hiệu Thương Sơn, Bạch Hào Tử. Đương thời bốn người văn thơ được hâm mộ và truyền tụng là Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương : *Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán*
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường

Riêng Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát còn được gọi là *thần Siêu thánh Quát*.

** Mao chủ trương văn nghệ phải được nâng cao trên cơ sở của giai cấp nông công binh, phân biệt và xóa bỏ giai cấp phong kiến, tư sản, trí thức tiểu tư sản. (Xem bài nói chuyện tại cuộc tọa đàm ở Diên An – tuyển tập Mao Trạch Đông, nxb Ngoại Văn 1964)

*** Tùng Thiện Vương, của Ưng Trình và Bửu Ý, Huế 1970, tr.137

**** Việt Nam Ca Trù Biên Khảo – Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Hòa, Sài Gòn 1962, tr.642

1982, trích trong Cao Bá Quát Giữa Hòn Thiêng Sông Núi, Ước Trai xuất bản 1985